

| TT  | Tên thuốc              | Hoạt chất chính                                          | Dạng<br>đóng gói | Khối lượng/<br>Thể tích          | Công dụng                                                                                                                                                       | Số đăng ký |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 56. | QM-Spiratin            | Spiramycin,<br>Colistin sulphate<br>Monopropylene glycol | Chai, lọ         | 10; 20; 50; 100ml                | Trị bệnh viêm phổi ở bê, heo con; Bệnh phù nề trên heo con do E.coli; viêm ruột, E.coli; viêm phổi, viêm khớp, viêm vú                                          | HCM-X20-60 |
| 57. | QM-Gentasul            | Gentamicin,<br>Sulphadimidine                            | Chai, lọ         | 10; 20; 50; 100ml                | Đặc trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, viêm tử cung, đau móng, viêm phổi, viêm xoang mũi                                                     | HCM-X20-61 |
| 58. | QM-Tiacol              | Tiamulin, Colistin                                       | Chai, lọ         | 10; 20; 50; 100ml                | Trị bệnh hồng, viêm phổi địa phương, Mycoplasma,                                                                                                                | HCM-X20-62 |
| 59. | QM-Tyracin             | Tylosin,<br>Tetracyclin                                  | Chai, lọ         | 10; 20; 50; 100ml                | Điều trị nhiễm trùng hô hấp, bệnh hồng ly, bệnh do Mycoplasma, đau móng, viêm vú, viêm tử cung, viêm ruột, thương hàn,...                                       | HCM-X20-63 |
| 60. | QM-Florson             | Florphenicol                                             | Chai, lọ         | 10; 20; 50; 100ml                | Trị bệnh viêm ruột, tiêu chảy, đóng dấu, tụ huyết trùng, thương hàn, kiết lỵ; bệnh phân trắng, phân xanh, phân nhớt, thương hàn.                                | HCM-X20-64 |
| 61. | QM-Spira - S           | Spiramycin,<br>Streptomycin sulfate                      | Chai, lọ         | 10; 20; 50; 100ml                | Trị CRD, viêm túi khí, nhiễm trùng; tiêu chảy,, viêm phổi địa phương, đau son, viêm phổi, viêm nội mạc tử cung, viêm khớp, áp xe, thương hàn                    | HCM-X20-65 |
| 62. | QM-Neopencin           | Benzyl Peniciline,<br>Neomycine sulfate                  | Chai, lọ         | 10; 20; 50; 100ml                | Điều trị nhiễm trùng hô hấp, sinh dục, tiêu hoá, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp                                                                               | HCM-X20-66 |
| 63. | QM-Amoxgen             | Gentamicin sulphate,<br>Amoxicilin                       | Chai, lọ         | 10; 20; 50; 100ml                | Đặc trị viêm phổi, bệnh Clostridia, viêm ruột, viêm khớp                                                                                                        | HCM-X20-67 |
| 64. | QM Streptomycin        | Streptomycin sulfate                                     | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml                | Trị lao phổi, viêm vú cấp tính, viêm tử cung, bệnh lỵ, tiêu chảy do Vibrio, thương hàn, PTH, bệnh đóng dấu, THT, sung mào ở gia cầm, bệnh do E.coli, Salmonella | HCM-X20-75 |
| 65. | QM Amoxicillin         | Amoxicillin trihydrate                                   | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml                | Điều trị các bệnh viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, thương hàn, THT, viêm ruột tiêu chảy, nhiễm trùng vết thương, áp xe,                             | HCM-X20-76 |
| 66. | QM-Sulfadimidin Sodium | Sulfadimidin sodium                                      | Gói              | 5;10;20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị THT, viêm khí quản, màng phổi – phổi, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, dạ con, viêm vú,                                                                    | HCM-X20-77 |
| 67. | QM-Enrofloxacin        | Enrofloxacin HCl                                         | Gói              | 5;10;20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr (-), Gr (+) và Mycoplasma.                                                                                                  | HCM-X20-78 |

| TT  | Tên thuốc          | Hoạt chất chính                                                                | Dạng đóng gói | Khối lượng/<br>Thể tích  | Công dụng                                                                                                                                                              | Số đăng ký |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 45. | QM-Vit.B1 Inj      | Vitamin B1                                                                     | Lọ            | 10; 20; 50; 100ml        | Phòng, trị bại liệt, phù nề, suy nhược, thấp khớp, viêm dây thần kinh, rối loạn thần kinh, tim mạch.                                                                   | HCM-X20-47 |
| 46. | QM-Anagin C Vit    | Analgin,<br>Vitamin C                                                          | Ống, lọ       | 5; 10; 20; 50; 100ml     | Tăng sức đề kháng, phòng ngừa stress, phục hồi sức khỏe sau khi bị bệnh                                                                                                | HCM-X20-49 |
| 47. | QM-ADEBC Ject      | Vitamin A, D3, E, B1, B2, B6, B12, C, PP, D-<br>Panthenol                      | Chai          | 10; 20; 50; 100ml        | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng cho gia súc, gia cầm                                                                                             | HCM-X20-50 |
| 48. | QM-Vita 6B+C       | Vitamin B1, B2, B6, B12, B5, PP, C, Methionin                                  | Chai          | 10; 20; 50; 100ml        | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng cho gia súc, gia cầm                                                                                             | HCM-X20-51 |
| 49. | QM-Vita Amino Fort | Dextrose, Ca, Mg, Potassium chloride, Methionin, Cystin, Lysin, Vit B1, B6, PP | Ống, lọ       | 5;<br>10; 20; 50; 100ml  | Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin, tăng sức đề kháng, bổ sung acid amin cho gia súc, gia cầm                                                                          | HCM-X20-52 |
| 50. | QM-Amcoli-D        | Ampicillin trihydrate<br>Colistin sulfate                                      | Ống, Lọ       | 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng máu, viêm đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột, viêm dạ dày-ruột, viêm đa khớp, phù đầu, THT, thương hàn             | HCM-X20-53 |
| 51. | QM-Sultrim 24      | Sulfamethoxason,<br>Trimethoprim                                               | Ống, Lọ       | 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm khớp, đau móng, viêm vú                                                             | HCM-X20-54 |
| 52. | QM-Dexamethasone   | Dexamethasone                                                                  | Ống, Lọ       | 5ml<br>10; 20; 50; 100ml | Chống dị ứng, viêm da, viêm khớp, bao khớp, acetone, keton huyết, shock và stress.                                                                                     | HCM-X20-56 |
| 53. | QM-QM-Peni-Strep   | Penicillin G sodium<br>Streptomycin sulfate                                    | Lọ            | 10; 20; 50; 100ml        | Trị THT, viêm phổi, viêm vú, viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, đóng dấu, viêm khớp, viêm tử cung                                                                        | HCM-X20-57 |
| 54. | QM-Peta-Peni.4T    | Penicillin G sodium<br>Penicillin G procaine                                   | Lọ            | 10; 20; 50; 100ml        | Trị viêm phổi, khí quản, nhiễm trùng máu, thời rửa, lở loét. Viêm nhiễm cơ quan niệu dục, áp xe, mụn nhọt, mụn mủ trên da. Trị bệnh đóng dấu son, nhiệt thán, viêm vú. | HCM-X20-58 |
| 55. | QM-Spectin         | Lincomycin HCl,<br>Spectinomycin                                               | Chai, lọ      | 10; 20; 50; 100ml        | Trị hồng ly, viêm phổi, viêm khớp do Mycoplasma, tiêu chảy do E.coli, đau son, viêm ruột tiêu chảy, viêm móng, CRD, E.coli,                                            | HCM-X20-59 |

| TT  | Tên thuốc              | Hoạt chất chính       | Dạng<br>đóng gói | Khối lượng/<br>Thể tích | Công dụng                                                                                                                                                              | Số đăng ký |
|-----|------------------------|-----------------------|------------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 33. | QM-Decaris             | Levamisol HCl         | Gói              | 2; 5; 10; 50; 100g      | Tây các loại giun tròn ký sinh ở đường ruột, đường hô hấp ở gia súc, gia cầm như:                                                                                      | HCM-X20-35 |
| 34. | QM-Enrofloxacin<br>Inj | Enrofloxacin HCl      | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml       | Trị các bệnh nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin ở Trâu bò, heo                                                                                  | HCM-X20-36 |
| 35. | QM-Polyxin INJ         | Colistin sulfate      | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml       | Điều trị viêm ruột tiêu chảy, viêm dạ dày-ruột, phù thũng ở heo con, viêm thận, viêm bàng quang, viêm tử cung, viêm đa khớp.                                           | HCM-X20-37 |
| 36. | QM-Nortril 100         | Norfloxacin HCl       | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml       | Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm phổi, CRD ở gia súc, gia cầm                                        | HCM-X20-38 |
| 37. | QM-Tiamulin            | Tiamulin              | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml       | Phòng và trị các bệnh: hồng lỵ ở heo, đóng dấu, đau móng, viêm phổi, Leptospirosis                                                                                     | HCM-X20-39 |
| 38. | QM-Lincoject           | Lincomycin HCl        | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml       | Điều trị các bệnh gây ra do Staphylococci, Streptococci, Erysipelothris, Mycoplasma                                                                                    | HCM-X20-40 |
| 39. | QM-Sulfomide 33        | Sulfamethoxazon       | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml       | Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm rốn, viêm khớp,...                                                                                | HCM-X20-41 |
| 40. | QM-Spira 20            | Spiramycin adipate    | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml       | Trị viêm phế quản-phổi, viêm phổi địa phương, viêm khớp, nhiễm trùng đường ruột, đóng dấu, viêm vú, viêm tử cung ở gia súc, gia cầm.                                   | HCM-X20-42 |
| 41. | QM-Kanamycin<br>100    | Kanamycin             | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml       | Trị viêm khớp, nhiễm trùng huyết, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi, nhiễm trùng sau phẫu thuật.                                                                        | HCM-X20-43 |
| 42. | QM-Gentavet            | Gentamycin sulfate    | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml       | Trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp, sinh dục, viêm vú, viêm tử cung ở trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo.                                                                      | HCM-X20-44 |
| 43. | QM-Terracin 100        | Oxytetracyclin<br>HCl | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml       | Trị viêm ruột tiêu chảy, PTH, kiết lỵ, viêm tử cung, đau móng, viêm xoang mũi và viêm phổi                                                                             | HCM-X20-45 |
| 44. | QM-Tylo 200            | Tylosin tartrate      | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml       | Trị THT, viêm phổi do P. multocida và Cor. pyogenes gây ra, trên heo điều trị viêm phổi, đóng dấu, hồng lỵ, đau móng, viêm phế quản. Trên gia cầm điều trị CRD, C, CRD | HCM-X20-46 |

| TT  | Tên thuốc               | Hoạt chất chính                                                                                                                         | Dạng đóng gói     | Khối lượng/<br>Thể tích                       | Công dụng                                                                                                                                 | Số đăng ký |
|-----|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 21. | QM-Tycol                | Tylosin tatrare,<br>Colistin sulfate                                                                                                    | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g, 1kg                | Trị viêm phổi, THT, viêm vù, tử cung, viêm ruột<br>tiêu chảy, phù thũng ở lợn và trâu bò; CRD, E.coli,<br>viêm túi khí, ở gia cầm         | HCM-X20-23 |
| 22. | QM-Macro                | Tylosin tatrare                                                                                                                         | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g, 1kg                | Trị viêm phổi, suyễn, tiêu chảy, ở lợn; thương hàn,<br>phổ thương hàn, bạch lỵ E.coli ở gia cầm                                           | HCM-X20-24 |
| 23. | QM-C.R.D                | Tylosin tatrare,<br>Doxycycline                                                                                                         | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g; 1kg                | Trị bệnh CRD, CRD ghép E.coli, viêm phế quản                                                                                              | HCM-X20-25 |
| 24. | QM-Quinococ             | Sulfaquinoxalin                                                                                                                         | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g; 1kg                | Phòng, trị bệnh cầu trùng ở gia cầm do E.tenela,<br>E.necatrix, E.acervulina                                                              | HCM-X20-26 |
| 25. | QM-Gentaxin             | Gentamicin                                                                                                                              | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g; 1kg                | Trị E.coli, viêm ruột tiêu chảy, TH,THT ở lợn;<br>viêm xoang mũi, sưng phù đầu, CRD gia cầm                                               | HCM-X20-27 |
| 26. | QM-ENFLOX               | Enrofloxacin                                                                                                                            | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g; 1kg                | Trị viêm phổi do Mycoplasma, tiêu chảy ở lợn;<br>CRD, CCRD, thương hàn, E.coli ở gia cầm; viêm<br>phổi, tiêu chảy ở trâu bò               | HCM-X20-28 |
| 27. | QM-mequin               | Flumequin                                                                                                                               | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g; 1kg                | Trị bệnh do E.coli, salmonella, pasteurella,<br>staphylococcus ở lợn và gia cầm                                                           | HCM-X20-29 |
| 28. | QM-S2                   | Spiramycin abidate;<br>Sulfadimidine                                                                                                    | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g; 1kg                | Trị viêm phế quản, phổi, THT ở lợn, trâu bò; bệnh<br>khệt mũi, bệnh do Mycoplasma ở gia cầm                                               | HCM-X20-30 |
| 29. | QM-Floxin               | Norfloxacin                                                                                                                             | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g; 1kg                | Trị tiêu chảy, phù thũng, sưng mắt ở lợn; viêm ruột,<br>thương hàn,THT, CRD ở gia cầm                                                     | HCM-X20-31 |
| 30. | QM-Coccisol             | Sulfadimidine;<br>Diaveridin                                                                                                            | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g; 1kg                | Phòng, trị bệnh cầu trùng do E.tenela, E.necatrix,<br>E.acervulina                                                                        | HCM-X20-32 |
| 31. | QM-Electrolyte<br>Blend | Sodium bicarbonate;<br>Sodium chloride; Cu;<br>Potassium; Mg; Zn.                                                                       | Gói<br>Hộp<br>Bao | 5;10;20;30;50;100;2<br>00;500g;1kg<br>10;20kg | Phòng ngừa Stress, cân bằng chất điện giải trong cơ<br>thể gia súc, gia cầm.                                                              | HCM-X20-33 |
| 32. | QM-Bloom Inj            | Cocadilate sodium,<br>Citratate sắt anonium,<br>Methionin HCl,<br>Chlohydrate Histidin,<br>Tryptophan, Acetate Coban,<br>Cyanocobalamin | Lọ                | 10; 20; 50; 100ml                             | Dùng trong trường hợp thú ăn không ngon miệng,<br>biếng ăn, tăng trưởng chậm, tình trạng cơ thể gây<br>yếu và chống sự mất máu ở gia súc. | HCM-X20-48 |

| TT  | Tên thuốc      | Hoạt chất chính                                                     | Dạng<br>đóng gói  | Khối lượng/<br>Thể tích                       | Công dụng                                                                                                                                    | Số đăng ký |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 9.  | QM-Codovit     | Colistin sulfate;<br>Doxycycline HCl                                | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg                 | Trị CRD, E.Coli, salmonella ở gia cầm; viêm ruột do E.coli, salmonella, viêm khớp, xoang mũi do Mycoplasma ở lợn                             | HCM-X20-09 |
| 10. | QM-Coxvit      | Oxytetracycline,<br>Colistin, Vit A, D3, E,<br>B2, B12, B5, PP      | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg                 | Trị tiêu chảy do bệnh màng tím, nhiễm trùng đường ruột, tăng cường sức đề kháng, ngừa stress                                                 | HCM-X20-10 |
| 11. | QM-Erycin      | Erythromycine                                                       | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg                 | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, sinh dục ở lợn; CRD, CCRD, thương hàn, E.coli, ở gia cầm                                             | HCM-X20-11 |
| 12. | QM-Doxycol     | Doxycycline                                                         | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg                 | Trị viêm xoang mũi, viêm khớp do Mycoplasma, CRD. sung phù đầu, viêm rốn, viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, THT ở lợn, gia cầm;               | HCM-X20-12 |
| 13. | QM-NC-SOL      | Colistine sulfate;<br>Neomycine sulfate                             | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>1kg; 50g                | Trị viêm mũi, CRD, sung phù đầu ở gia cầm; tiêu chảy do E.coli, Salmonella ở lợn, trâu bò....                                                | HCM-X20-15 |
| 14. | QM-Baci-Ecolic | Trimethoprim, Colistin                                              | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g, 1kg                | Trị viêm ruột tiêu chảy, phân trắng, E.coli, salmonella ở gia súc, gia cầm                                                                   | HCM-X20-16 |
| 15. | QM-Coliprim    | Trimethoprim,<br>Sulfadiazin                                        | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g, 1kg                | Trị bệnh nhiễm trùng huyết, viêm ruột, viêm khớp, viêm phổi, viêm phế quản                                                                   | HCM-X20-17 |
| 16. | QM-N.OX 10     | Neomycin sulfate                                                    | Gói, Hộp          | 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg                 | Trị bệnh tiêu chảy do E.coli ở lợn, dê                                                                                                       | HCM-X20-18 |
| 17. | QM-Piperazine  | Piperazine Adipate                                                  | Gói<br>Hộp<br>Bao | 5;10;20;30;50;100;2<br>00;500g;1kg<br>10;20kg | Trị giun, sán, các loại giun đường tiêu hóa cho gà, heo, chó, trâu, bò như: Giun đũa, giun kim, giun kết hạt, giun tóc                       | HCM-X20-19 |
| 18. | QM-S. L. S     | Oxytetracylin; Lysin;<br>Methionine; Vit A;<br>B2; B5; B12;D3;E; PP | Gói<br>Hộp<br>Bao | 5;10;20;30;50;100;2<br>00;500g;1kg<br>10;20kg | Cung cấp đầy đủ Vitamin, amino acide cần thiết cho gà, vịt, cắt đẻ giúp tăng năng suất trứng.                                                | HCM-X20-20 |
| 19. | QM-Spectin     | Lincomycin<br>Spectinomycine                                        | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g; 1kg                | Điều trị bệnh viêm vú, viêm tử cung, tiêu chảy, viêm phổi ở lợn                                                                              | HCM-X20-21 |
| 20. | QM-Spicoil     | Spiramycin abidate;<br>Colistin sulfate                             | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>50g, 1kg                | Trị viêm phế quản, viêm phổi, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm vú, tiêu chảy ở lợn, trâu bò; CRD, E.coli, viêm rốn, viêm xoang mũi ở gia cầm | HCM-X20-22 |

| TT  | Tên thuốc     | Hoạt chất chính                                 | Dạng đóng gói | Khối lượng/<br>Thể tích | Công dụng                                       | Số đăng ký |
|-----|---------------|-------------------------------------------------|---------------|-------------------------|-------------------------------------------------|------------|
| 27. | Pen-Strep 500 | Penicillin (1.000.000UI),<br>Streptomycin 500mg | Lọ            | 10-20-100-250ml         | Trị các bệnh nhiễm khuẩn Gram(-) và Gram(+)     | HCM-X19-47 |
| 28. | Streptocin    | Streptomycin 1g                                 | Lọ            | 10-20-100-250ml         | Trị bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gr(-) và Gr(+) | HCM-X19-48 |
| 29. | Tylo Ampi     | Ampicillin (500mg),<br>Tylosin(500mg)           | Lọ            | 10-20-100-250ml         | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu hóa        | HCM-X19-49 |

#### 51. CÔNG TY TNHH QUỐC MINH

| TT | Tên thuốc           | Hoạt chất chính                                                                   | Dạng đóng gói     | Khối lượng/<br>Thể tích                               | Công dụng                                                                                                                         | Số đăng ký |
|----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. | QM-Amcol            | Ampicillin, Colistin                                                              | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>1kg; 50g                        | Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với ampicillin, Colistin như CRD, sởi mũi truyền nhiễm, THT, E.coli, thương hàn.                | HCM-X20-01 |
| 2. | QM-ADE B Complex    | Vitamin: A; D3; E; B1;<br>B2; B5; B6; B12; PP                                     | Gói<br>Hộp<br>Bao | 5; 10; 20; 30; 50;<br>100; 200; 500g; 1kg<br>10; 20kg | Phòng và trị bệnh thiếu vitamin cho gia súc, gia cầm                                                                              | HCM-X20-02 |
| 3. | QM-ADEK GUM Soluble | Vitamin: A; B2; B5; C;<br>D3; E; K3; PP; Sodium bicarbonate; Sorbitol; Methionine | Gói<br>Hộp<br>Bao | 5; 10; 20; 30; 50;<br>100; 200; 500g; 1kg<br>10; 20kg | Dùng phối hợp để trị Gumboro, xuất huyết, tăng cường chức năng gan, cung cấp vitamin, acid amin giúp tăng sức đề kháng ở gia cầm. | HCM-X20-03 |
| 4. | QM-ADEK Soluble     | Vitamin: A; B1; B2;<br>B5; B6; B12; D3; K3; PP                                    | Gói<br>Hộp<br>Bao | 5; 10; 20; 30; 50;<br>100; 200; 500g; 1kg<br>10; 20kg | Phòng bệnh thiếu vitamin cho gia súc, gia cầm. Giảm stress do thời tiết thay đổi, tiêm chủng,                                     | HCM-X20-04 |
| 5. | QM-Anti Diarrhoea   | Neomycine sulfate;<br>Oxytetracycline                                             | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>1kg, 50g,                       | Trị tiêu chảy phân trắng trên gia súc, gia cầm                                                                                    | HCM-X20-05 |
| 6. | QM-C.W.M            | Chlotetracycline; Lysin;<br>Ca.glucconate;<br>VitA; B5; B6; C; D3; E              | Gói<br>Hộp<br>Bao | 5; 10; 20; 30; 50;<br>100; 200; 500g; 1kg<br>10; 20kg | Ngăn ngừa và trị các bệnh về đường hô hấp, đường tiêu hóa, bệnh viêm rốn                                                          | HCM-X20-06 |
| 7. | QM-Cephacine        | Cephalexine                                                                       | Gói<br>Hộp        | 10; 20; 50; 100;<br>500g; 50g; 1kg                    | Trị viêm phổi, suyễn, viêm đường niệu, tiêu chảy ở lợn; viêm phổi, THT gia cầm                                                    | HCM-X20-07 |
| 8. | QM-Amoxin           | Amoxicillin                                                                       | Gói,<br>Hộp       | 10; 20; 100; 500g;<br>1kg 50g                         | Trị CRD, viêm ruột do E.coli, Salmonella ở gia cầm; viêm phổi, thương hàn, THT ở lợn                                              | HCM-X20-08 |

| TT  | Tên thuốc      | Hoạt chất chính                              | Dạng đóng gói | Khối lượng/<br>Thể tích               | Công dụng                                                                                                                    | Số đăng ký  |
|-----|----------------|----------------------------------------------|---------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Erycolivet     | Erythromycin,<br>Colistin sulfate            | Túi           | 10; 20; 50; 100; 500,<br>1kg          | Trị viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi,<br>THT trâu bò. Viêm ruột, viêm phổi,<br>THT, thương hàn trên heo, gà, vịt              | HCM-X19-16  |
| 14. | Neotesul       | Oxytetracyclin HCL,<br>Neomycine             | Túi           | 10; 20; 50; 100; 500,<br>1kg          | Trị phân trắng, viêm phổi, THT trên<br>heo, CRD, THT, viêm mũi ở gia cầm,<br>viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi, THT<br>trâu bò | HCM-X19-31  |
| 15. | UGV.Vita       | Oxytetracyclin HCL,<br>Spiramycin, Vit A     | Túi           | 10; 20; 50; 100; 500,<br>1kg          | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô<br>hấp ở gia cầm non.                                                                     | HCM-X19-40  |
| 16. | Colitrim       | Colistin sulfate,<br>Trimethoprim            | Túi, Hộp      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, THT<br>trên bê, heo, gia cầm, thỏ.                                                           | HCM-X19-106 |
| 17. | Genta-Bactrim  | Gentamycin sulfate                           | Túi, Hộp      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê.                                                                                          | HCM-X19-107 |
| 18. | Dolan          | Doxycyclin,                                  | Túi, Hộp      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên<br>bê, heo, gà, vịt                                                                    | HCM-X19-108 |
| 19. | Doxy-Tylo      | Doxycyclin,<br>Tylosin                       | Túi, Hộp      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, hô hấp<br>trên bê, lợn, gia cầm.                                                               | HCM-X19-110 |
| 20. | Kháng sinh vịt | Oxytetracyclin,<br>Tylosin                   | Túi, Hộp      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị tiêu hóa, hô hấp trên vịt                                                                                                | HCM-X19-111 |
| 21. | Toi gia cầm    | Tetracyclin,<br>Erythromycin                 | Túi, Hộp      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm<br>với Tetracyclin và Erythromycin trên<br>gà, vịt, thỏ.                                | HCM-X19-112 |
| 22. | Ampicillin     | Ampicillin                                   | Lọ            | 1g/10ml; 10g/100ml                    | Trị các bệnh nhiễm khuẩn Gram(-) và<br>Gram(+)                                                                               | HCM-X19-42  |
| 23. | Kana Ampi      | Ampicillin (500mg),<br>Kanamycin(500mg)      | Lọ            | 1g/10ml; 10g/100ml                    | Trị các bệnh nhiễm khuẩn Gram(-) và<br>Gram(+)                                                                               | HCM-X19-43  |
| 24. | Penicillin     | Penicillin (1.000.000IU)                     | Lọ            | 10ml                                  | Trị các bệnh nhiễm khuẩn mẫn cảm<br>với Penicillin                                                                           | HCM-X19-44  |
| 25. | Propen 40      | Penicillin G, Penicillin<br>Procain          | Lọ            | 10-20-100-250ml                       | Trị các bệnh nhiễm khuẩn mẫn cảm<br>với Penicillin                                                                           | HCM-X19-45  |
| 26. | Pen-Strep 1000 | Penicillin (1.000.000IU),<br>Streptomycin 1g | Lọ            | 10-20-100-250ml                       | Trị các bệnh nhiễm khuẩn Gram (-) và<br>Gram (+)                                                                             | HCM-X19-46  |

| TT  | Tên thuốc  | Hoạt chất chính              | Dạng đóng gói | Khối lượng/Thể tích      | Công dụng                                                                                              | Số đăng ký |
|-----|------------|------------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 80. | Flodoxo-SV | Florfenicol,<br>Doxycyclin   | Chai,<br>ống  | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml. | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu. | HCM-X18-87 |
| 81. | Butasal    | Butaphosphan,<br>Vitamin B12 | Chai,<br>ống  | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml. | Trị rối loạn chuyển hóa, trao đổi chất, dinh dưỡng kém chậm phát triển ở gia súc non                   | HCM-X18-88 |

**50. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y ANPHA**

| TT  | Tên thuốc        | Hoạt chất chính                                                  | Dạng đóng gói | Khối lượng/Thể tích       | Công dụng                                                  | Số đăng ký  |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Ampi-Coli        | Ampicillin, Colistin                                             | Túi, hộp      | 5-10-20-50-100-500g-1kg   | Trị các bệnh đường tiêu hóa và hô hấp ở gia súc, gia cầm   | HCM-X19-01  |
| 2.  | B.Complex-C      | Vitamin B1, B2, B5, B6, PP                                       | Túi, hộp      | 5-10-20-50-100-500g-1kg   | Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin                            | HCM-X19-05  |
| 3.  | Anti-Stress      | Ascorbic, NaCl, NaHCO <sub>3</sub> , MgSO <sub>4</sub> , KCl, Ca | Túi, hộp      | 5-10-20-50-100-500g-1kg   | Tăng cường sức khoẻ và hoạt động chống tình trạng stress   | HCM-X19-04  |
| 4.  | Calphovit        | Ca, P, itA, D3, E, Methionin K3, B1, B2, B6, PP, C, !            | Túi, hộp      | 5-10-20-50-100-500g-1kg   | Phòng và trị bệnh suy dinh dưỡng, chống còi xương          | HCM-X19-06  |
| 5.  | Enrofloxacin 10% | Enrofloxacin                                                     | Túi, hộp      | 5-10-20-50-100-500g-1kg   | Trị bệnh nhiễm khuẩn, mãn cảm với Enrofloxacin             | HCM-X19-17  |
| 6.  | Genta-Cepha      | Cephalexin, Gentamycin, Vitamin B Complex                        | Túi, hộp      | 5-10-20-50-100-500g-1kg   | Phòng và trị những bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa | HCM-X19-23  |
| 7.  | Levamisol        | Levamisol HCl                                                    | Túi, hộp      | 5-10-20-50-100-500g-1kg   | Chống ký sinh trùng đường ruột                             | HCM-X19-30  |
| 8.  | Norfloxacine 30% | Norfloxacine                                                     | Túi, hộp      | 5-10-20-50-100-500g-1kg   | Điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa     | HCM-X19-32  |
| 9.  | Terramycin 500   | Oxytetracyclin, Sulfamid, Vit A                                  | Túi, hộp      | 5-10-20-50-100-500g-1kg   | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp và đường ruột.       | HCM-X19-36  |
| 10. | Vitamin C 12,5%  | Vitamin C                                                        | Túi, hộp      | 5-10-20-50-100-500g-1kg   | Tăng cường sức đề kháng và phòng chống stress              | HCM-X19-41  |
| 11. | Soluble Vitamix  | Vit A, D, E, K, B1, B2, B6, B5, B12, PP, H, C, ....              | Túi, hộp      | 5-10-20-50-100-500g-1kg   | Bổ sung các loại Vitamin cho gia súc và gia cầm            | HCM-X19-105 |
| 12. | Ampi - Ery       | Ampicillin tryhydrate, Erythromycin                              | Túi           | 10; 20; 50; 100; 500, 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp ở gia súc, gia cầm  | HCM-X19-15  |

| TT  | Tên thuốc       | Hoạt chất chính                              | Dạng đóng gói | Khối lượng/Thể tích             | Công dụng                                                                                                    | Số đăng ký |
|-----|-----------------|----------------------------------------------|---------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 64. | Tysonicol       | Tylosin tartrate, Thiamphenicol, Prednis     | Chai, Ống     | 10; 20; 50; 100ml<br>2; 5; 10ml | Điều trị các bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Thiamphenicol.                             | HCM-X18-67 |
| 65. | D.O.C-Typholong | Oxytetracyclin, Thiamphenicol, Dexamethason. | Chai, Ống     | 10; 20; 50; 100ml<br>2; 5; 10ml | Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin và Thiamphenicol trên gia súc, gia cầm.             | HCM-X18-68 |
| 66. | Isova           | Ivermectin                                   | Lọ, Ống       | 10; 20; 50; 100ml<br>2; 5; 10ml | Trị các bệnh nội ngoại ký sinh trùng như: Giun đũa, giun phổi, giun thận,                                    | HCM-X18-69 |
| 67. | Hisantí         | Chlorpheniramin                              | Lọ, Ống       | 10; 20; 50; 100ml<br>2; 5; 10ml | Trị viêm mũi dị ứng, viêm kết mạc, dị ứng da, nổi mề đay, phù mạch.                                          | HMC-X18-70 |
| 68. | Sovatrí SV      | Enrofloxacin                                 | Ống, Chai     | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml         | Trị các bệnh đường hô hấp, khớp, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, heo, chó.                              | HCM-X18-03 |
| 69. | Enrova SV       | Enrofloxacin                                 | Ống, Chai     | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml         | Trị các bệnh đường hô hấp, khớp, nhiễm trùng tiết niệu trên trâu, bò, heo, chó.                              | HCM-X18-04 |
| 70. | Oxyteta 10%     | Oxytetracyclin                               | Ống, Chai     | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml         | Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê, gia cầm, thỏ. | HCM-X18-06 |
| 71. | Linpectino      | Lincomycin, Spectinomycin                    | Ống, Chai     | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml         | Điều trị các bệnh đường hô hấp, viêm ruột trên bê, heo, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.                          | HCM-X18-27 |
| 72. | Flonicol- SV    | Florfenicol                                  | Ống, Chai     | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml         | Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo.                                                                   | HCM-X18-29 |
| 73. | Anazin- C       | Analgin, Vitamin C                           | Ống, Chai     | 5; 10; 20; 50; 100ml            | Giảm sốt, chống Stress, giảm đau trên trâu, bò, dê, cừu.                                                     | HCM-X18-73 |
| 74. | Dexazin         | Analgin, Dexamethasone                       | Ống, Chai     | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml         | Kháng viêm kết hợp hạ sốt trong các bệnh truyền nhiễm trên gia súc.                                          | HCM-X18-74 |
| 75. | Dexavet         | Dexamethasone sodium phosphate               | Ống, Chai     | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml         | Trị Shock, viêm, dị ứng trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó, mèo.                                         | HCM-X18-75 |
| 76. | Flonicol 30%-SV | Florfenicol                                  | Ống, chai     | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml         | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên trâu, bò, heo.                                                                   | HCM-X18-78 |
| 77. | AmcoLy-Jec      | Amoxycilline, Colistin                       | Lọ            | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày ruột, niệu sinh dục trên trâu, bò, heo.                                       | HCM-X18-79 |
| 78. | SV-Amoxy        | Amoxycilline                                 | Lọ            | 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amox trên trâu, bò, cừu, heo, chó, mèo.                             | HCM-X18-81 |
| 79. | Ampicillin      | Ampicillin                                   | Chai          | 10; 20; 50; 100ml               | Trị nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin trên bò, lợn, cừu, gia cầm                           | HCM-X18-86 |

| TT  | Tên thuốc              | Hoạt chất chính                         | Dạng đóng gói   | Khối lượng/Thể tích                   | Công dụng                                                                             | Số đăng ký |
|-----|------------------------|-----------------------------------------|-----------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 46. | Tiamulin 10%           | Tiamulin HF                             | Ống, Lọ         | 5, 50, 100ml                          | Trị CRD, viêm khớp, viêm vú, tiêu chảy                                                | HMC-X18-12 |
| 47. | Tia - prim             | Tiamulin HF<br>Trimethoprim             | Ống<br>Lọ       | 5ml<br>50, 100ml                      | Điều trị suyễn, cúm, tiêu chảy, CRD, viêm khớp, THT                                   | HCM-X18-13 |
| 48. | Vitamin C 10%          | Vitamin C                               | Ống, Lọ         | 5ml, 50, 100ml                        | Trị thiếu Vit C, tăng cường sức đề kháng                                              | HMC-X18-14 |
| 49. | Eucamphor              | Eucaliptol,<br>Camphor                  | Ống<br>Lọ, chai | 5, 10 ml<br>5, 10; 20; 50; 100ml      | Thuốc kích thích hô hấp, vận mạch, giảm ho, long đờm.                                 | HCM-X18-26 |
| 50. | SV - Colimycin         | Colistin                                | Ống, lọ         | 10; 20; 50; 100ml                     | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, THT.                                                  | HCM-X18-42 |
| 51. | Cefotaxim              | Cefotaxim                               | Lọ              | 5, 10, 20, 50, 100ml                  | Trị viêm phổi, phế quản, suyễn, sởi mũi, THT                                          | HCM-X18-44 |
| 52. | Erytason <sup>SV</sup> | Erythromycin,<br>Trimethoprim           | Ống,<br>lọ      | 10ml.<br>10; 20; 50; 100ml            | Điều trị viêm phổi, phế quản, CRD, một số bệnh tiêu chảy, phân trắng, tụ huyết trùng. | HCM-X18-45 |
| 53. | Herogen <sup>SV</sup>  | Gentamycin, Analgin,<br>Chlorpheniramin | Ống,<br>lọ      | 10ml.<br>10; 20; 50; 100ml            | Số cao, cảm cúm, viêm phổi, viêm vú, tiêu chảy, thương hàn.                           | HCM-X18-47 |
| 54. | Flumesol               | Flumequin                               | Lọ              | 100, 200, 250, 500ml                  | Trị nhiễm trùng ruột gây tiêu chảy, thương hàn, phó thương hàn, THT.                  | HCM-X18-52 |
| 55. | Neomycin               | Neomycin,<br>Dexamethason               | Chai            | 10, 20, 50, 100ml                     | Điều trị các nhiễm trùng về mắt: viêm màng cứng, viêm kết mạc, loét bờ mi             | HCM-X18-54 |
| 56. | Vitamin A, D, E        | Vitamin A, D, E                         | Lọ, chai        | 10, 20, 50, 100ml                     | Điều trị thiếu A, D, E, còi cọc                                                       | HCM-X18-56 |
| 57. | Achodin                | Atropin                                 | Ống<br>lọ, chai | 5, 10, 20ml<br>10, 20, 100ml          | Chống co thắt, cắt cơn hen phế quản, giải độc thuốc trừ sâu                           | HCM-X18-57 |
| 58. | Stanin                 | Strychnin                               | Ống<br>lọ, chai | 5, 10, 20ml<br>10, 20, 100ml          | Kích thích hô hấp, vận mạch, giải chất độc thần kinh                                  | HCM-X18-58 |
| 59. | Bamin-Bổ tiêm          | Vitamin B1, B2, B6                      | Ống<br>lọ, chai | 5, 10, 20ml<br>10, 20, 100ml          | Kích thích tiêu hóa, trị bại liệt, phù thũng do thiếu vitamin B1, B2, B6              | HCM-X18-59 |
| 60. | Pilocarpin             | Pilocarpin                              | Ống<br>lọ, chai | 5, 10, 20ml<br>10, 20, 100ml          | Tăng tiết dịch, tăng nhu động ruột, chống phù, liệt ruột, liệt bong da.               | HCM-X18-60 |
| 61. | Biotin                 | Biotin                                  | Ống,<br>Chai    | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml               | Phòng và trị các bệnh về lông, móng, vết nứt, loét móng và da hóa sừng                | HCM-X18-61 |
| 62. | Secotex                | Trimethoprim,<br>Sulfamethoxazol        | Lọ              | 10; 20; 50; 100; 250;<br>500ml; 1 lít | Điều trị các bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, viêm khớp, viêm vú,               | HCM-X18-65 |
| 63. | Tylosin 20%            | Tylosin                                 | Chai,<br>Ống    | 10; 20; 50; 100ml<br>2; 5; 10ml       | Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin trên gia súc, gia cầm.              | HCM-X18-66 |

| TT  | Tên thuốc         | Hoạt chất chính                              | Dạng đóng gói | Khối lượng/Thể tích                             | Công dụng                                                                                                             | Số đăng ký  |
|-----|-------------------|----------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Norfny            | Norfloxacin HCl                              | Túi, lon      | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg              | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày ruột, tiết niệu trên gia súc, gia cầm.                                           | HCM-X18-95  |
| 33. | Streptomycin      | Streptomycin sulfat                          | Lọ            | 1; 5; 10; 20; 50; 100g                          | Điều trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-) gây ra.                                                                          | HCM-X18- 71 |
| 34. | Benzypenicillin   | Benzypenicillin                              | Lọ            | 1.000.000UI                                     | Trị các bệnh do vi khuẩn Gram(+) gây ra.                                                                              | HMC-X18- 72 |
| 35. | Tyloodoxy         | Tylosinatratare,<br>Doxycyclin hydrate       | Gói, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Doxycyclin trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm  | HCM-X18-97  |
| 36. | Neodox            | Doxycyclin hyclate,<br>Neomycin sulfat       | Gói, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin và Doxycyclin                                                       | HCM-X18-98  |
| 37. | Gentadoxy         | Doxycyclin hyclate,<br>Gentamycin sulfat     | Gói, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin và Doxycyclin trên bê nghé, lợn và gia cầm | HCM-X18-99  |
| 38. | Colidox           | Colistin sulfat,<br>Doxycyclin hyclate       | Gói, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Doxycyclin ở lợn và gia cầm               | HCM-X18-100 |
| 39. | Gaspirin-C        | Aspirin, Vitamin C                           | Gói, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Hạ nhiệt, giảm sốt, giảm stress cho vật nuôi                                                                          | HCM-X18-101 |
| 40. | Ampi-Coli         | Ampicillin trihydrate,<br>Colistin sulfat    | Gói, hộp, bao | 10, 20, 30, 50, 100, 200, 250, 500g; 1, 5, 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin trên gia súc, gia cầm            | HCM-X18-102 |
| 41. | Decavit-B12       | Vitamin B12                                  | Ông, lọ       | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml                         | Phòng và điều trị thiếu máu do thiếu vitamin B12 trên gia súc, gia cầm                                                | HCM-X18-103 |
| 42. | Metacal-D3        | Vitamin D3                                   | Ông, lọ       | 2,5ml; 5, 10, 20, 50, 100ml                     | Phòng và chữa các bệnh do thiếu Vitamin D3 trên trâu, bò                                                              | HCM-X18-104 |
| 43. | Gentamox-SV       | Amoxycillin trihydrate,<br>Gentamycin sulfat | Chai          | 10, 20, 50, 100ml                               | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, heo, cừu, dê.                                             | HCM-X18-105 |
| 44. | Fe - Dextran B12  | Fe - Dextran Vitamin B12                     | Ông, Lọ       | 5ml<br>5,50,100ml                               | Thuốc tăng cường trao đổi chất, bổ sung sắt, điều trị thiếu máu.                                                      | HMC-X18-10  |
| 45. | Gentamycin sulfat | Gentamycin sulfat                            | Ông, Lọ       | 2; 5ml<br>5,50,100ml                            | Điều trị viêm vú, viêm tử cung, viêm tai, viêm phổi, tiêu chảy                                                        | HMC-X18-11  |

| TT  | Tên thuốc   | Hoạt chất chính                                                    | Dạng đóng gói | Khối lượng/Thể tích                | Công dụng                                                                                                                                    | Số đăng ký |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 19. | Amfūram C   | Ampicillin Trihydrat,<br>Sulfamethoxazol                           | Gói, lọ       | 10, 50, 100; 500g; 1 kg            | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn mẫn cảm với Ampicillin và S. methoxazol trên bê, cừu non, dê con, gia cầm và heo                      | HCM-X18-76 |
| 20. | Vagylox     | Enrofloxacin,<br>Dexamethasone                                     | Hộp           | 6 viên/vi                          | Trị viêm nhiễm âm đạo, tử cung, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, heo, dê.                                                                 | HCM-X18-77 |
| 21. | Zusanka     | Levamysof, Niclosamid                                              | Gói           | 2; 3; 5; 10; 50; 100g              | Trị nội ký sinh trùng trên chó, mèo.                                                                                                         | HCM-X18-80 |
| 22. | Selen-Plus  | Selenit natri, Vitamin E, A, Zinc sulfate                          | Gói, Lọ       | 10; 50; 100; 500; 1kg              | Phòng và trị loạn dưỡng cơ, kích thích tăng miễn dịch trên gia súc, gia cầm.                                                                 | HCM-X18-82 |
| 23. | Biozim      | Biotin, Zinc oxit, Calci pentothanat, Vit A, E, B2, PP, Axít Folic | Gói, Lọ       | 10; 50; 100; 500; 1kg              | Kích thích, cải thiện da, lông, móng.                                                                                                        | HCM-X18-83 |
| 24. | Sumococci   | Sulfadimidin, Berberin                                             | Gói, Lọ       | 10; 50; 100; 500; 1kg              | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên heo, dê non, cừu non, gia cầm                                                                          | HCM-X18-84 |
| 25. | Mycovet     | Nystatin                                                           | Gói, Lọ       | 10; 50; 100; 500; 1kg              | Phòng và trị bệnh do nấm                                                                                                                     | HCM-X18-85 |
| 26. | Tylanvit-C  | Tylosin tartarat, Vitamin C, A, Sulfadimidine Natri,               | Gói, Lon      | 10, 50, 100; 500g; 1 kg            | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với tylosin và sulfadimidin trên heo; Phòng chảy máu ruột non và phòng ngừa viêm phổi.                         | HCM-X18-89 |
| 27. | Amfūram C   | Ampicillin Trihydrat,<br>Sulfamethoxazol                           | Gói, Lon      | 10, 50, 100; 500g; 1 kg            | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn mẫn cảm với ampicillin và sulfamethoxazol trên bê, cừu non, dê con, gia cầm và heo.                   | HCM-X18-90 |
| 28. | Doxysova    | Doxycyclin (hyclat)                                                | Túi, lọ       | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên bê, heo, gia cầm.                                                                                                | HCM-X18-91 |
| 29. | Trime-Colic | Trimethoprim,<br>Colistin sulfat                                   | Túi, lon      | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim, Colistin trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm.                   | HCM-X18-92 |
| 30. | Amodiar     | Amoxicillin trihydrat,<br>Colistin sulfat                          | Túi, lọ       | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg | Trị viêm phổi, viêm thanh quản, viêm tử cung, âm đạo có mù, thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà, vịt, cút. | HCM-X18-93 |
| 31. | Neo-Colic   | Neomycin sulfat,<br>Colistin sulfat                                | Túi, lon      | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm.                                                 | HCM-X18-94 |

| TT  | Tên thuốc                  | Hoạt chất chính                                       | Dạng đóng gói                                          | Khối lượng/Thể tích | Công dụng                                                                      | Số đăng ký |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 3.  | Kim Kê Trùng               | Tiamulin HF, Vitamin A,B,D,E, khoáng                  | Gói L <sub>0</sub> ,chai 50,100g, 500g, 1kg            |                     | Tiêu chảy, thương hàn, CRD, bại liệt                                           | HCM-X18-05 |
| 4.  | B.Complex ADE              | Vitamin A,B,D,E, Khoáng vi lượng                      | Gói L <sub>0</sub> ,chai 100,500, 1000g                |                     | Điều trị các bệnh do thiếu vitamin, tăng cường sức đề kháng                    | HCM-X18-09 |
| 5.  | Amoxypen                   | Amoxycillin                                           | Gói L <sub>0</sub> ,chai 10,20,50,100g, 500g, 1kg      |                     | Điều trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm vú, sốt cao, CRD                           | HCM-X18-15 |
| 6.  | Bactrim-For - vet          | Trimethoprim Sulfamethoxazol                          | Gói L <sub>0</sub> ,chai 10,20,50,100g, 500g, 1kg      |                     | Điều trị bệnh đường hô hấp,nhiễm trùng tiêu hoá, CRD                           | HMC-X18-16 |
| 7.  | Vigamycin                  | Tiamulin HF, Tetracyclin                              | Gói L <sub>0</sub> ,chai 10,20,50,100g, 500g, 1kg      |                     | Điều trị CRD,CCRD ,nhiễm trùng hô hấp, tụ huyết trùng                          | HCM-X18-17 |
| 8.  | Vitamin C 10%              | Vitamin C                                             | Gói L <sub>0</sub> ,chai 5,50,100,500g, 1kg; 5kg; 10kg |                     | Điều trị bệnh thiếu vitamin C, tăng cường sức đề kháng.                        | HCM-X18-18 |
| 9.  | Piperazin                  | Piperazin citrat                                      | Gói L <sub>0</sub> ,chai 5,10,50, 100, 500g, 1kg       |                     | Tẩy trừ giun đũa, giun kim, giun móc                                           | HCM-X18-19 |
| 10. | Carboquin                  | Carboglign, Flumequin Muối carbonat                   | Gói L <sub>0</sub> ,chai 5,10,50, 100, 500g, 1kg       |                     | Thuốc chống tiêu chảy, trường bụng, đầy hơi, ăn không tiêu.                    | HCM-X18-20 |
| 11. | Toi gà vịt                 | Erythromycin                                          | Gói L <sub>0</sub> ,chai 10,50,100,500g                |                     | Điều trị nhiễm khuẩn hô hấp, nhiễm trùng tiết niệu, sinh dục                   | HCM-X18-23 |
| 12. | Tiamulin coated premix 10% | Tiamulin coated                                       | Gói L <sub>0</sub> ,chai 20,50,100,500g, 1kg           |                     | Điều trị nhiễm trùng hô hấp,tieu hoá                                           | HCM-X18-24 |
| 13. | Para - C - Vit             | Paracetamol, Vitamin C                                | Gói L <sub>0</sub> ,chai 5,10,50,100, 500g, 1kg        |                     | Giảm đau, hạ nhiệt                                                             | HCM-X18-31 |
| 14. | Tetralidon                 | Tetracyclin, Sulfamethoxazol                          | Gói L <sub>0</sub> ,chai 5,10,50,100, 500g, 1kg        |                     | Điều trị các bệnh do cầu trùng gây ra                                          | HCM-X18-33 |
| 15. | SV - Strep-berin           | Streptomycin, Berberin                                | Gói L <sub>0</sub> ,chai 10,50,100, 500g, 1kg          |                     | Điều trị tiêu chảy,tieu chảy kéo dài.                                          | HCM-X18-34 |
| 16. | SV - Veraga                | Vitamin nhóm B, Vitamin PP, A. amin, khoáng, Aspirin, | Gói L <sub>0</sub> ,chai 10,50,100, 500g, 1kg          |                     | Điều chỉnh các rối loạn thần kinh, chống cắn mổ, cạp phá chuồng.               | HCM-X18-39 |
| 17. | Derinovet                  | Erythromycin, Dexa                                    | Bình xịt 100,200,250ml                                 |                     | trị vết thương ngoài da, các bệnh về móng.                                     | HCM-X18-51 |
| 18. | Sovalox                    | Chlotetracyclin, Nystatine                            | Viên 13,5g                                             |                     | Phòng và trị nhiễm trùng do sốt nhau, viêm da con trên ngựa, bò, lợn, dê, cừu. | HCM-X18-07 |

| TT  | Tên thuốc     | Hoạt chất chính                                | Dạng đóng gói   | Khối lượng/<br>Thể tích                          | Công dụng                                                                                     | Số đăng ký  |
|-----|---------------|------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Genta-Sept    | Gentamicin, sulphadimidine, Vitamin PP         | Gói, Hộp, Thùng | 5; 10; 30; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 10; 25kg    | Trị tiêu chảy do nhiễm khuẩn trên bê, nghé, heo con, gà, vịt, cút.                            | HCM-X17-15  |
| 45. | My-Coli 1500  | Spiramycin, Trimethoprim, Vitamin C            | Gói, Hộp, Thùng | 5; 10; 30; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 10; 25kg    | Trị bệnh đường hô hấp hóa trên trâu, bò, heo, gà, vịt.                                        | HCM-X17-22  |
| 46. | Toi gia cầm   | Enrofloxacin, Vitamin C, Sodium salicylate     | Gói, Hộp, Thùng | 5; 10; 30; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 10; 25kg    | Trị viêm phổi, viêm ruột, viêm da, viêm khớp trên gà, vịt, cút.                               | HCM-X17-30  |
| 47. | Net-Tesol-CR  | Neomycin, Oxytetracyclin, Sodium metabisulfite | Gói, Hộp, Thùng | 5; 10; 30; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 10; 25kg    | Trị THT, thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, viêm xoang mũi, nhiễm trùng máu trên heo, gà, vịt. | HCM-X17-133 |
| 48. | Tiêu chảy heo | Neomycin, Oxytetracycline                      | Hộp, Bao, Thùng | 5; 10; 30; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin và Oxytetracycline               | HCM-X17-168 |
| 49. | Ampi - K      | Ampicillin                                     | Lọ              | 1g                                               | Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, THT, viêm phổi cho gia súc, gia cầm          | HCM-X17-75  |
| 50. | Doxenro-CD    | Doxycyclin, Dexathasone, Bromhexin             | Chai            | 10; 100; 250ml                                   | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt.               | HCM-X17-76  |
| 51. | Kanapen       | Kanamycin                                      | Lọ              | 1,5g                                             | Trị các bệnh viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, tụ huyết trùng...                   | HCM-X17-81  |
| 52. | Penicillin    | Penicillin                                     | Lọ              | 1MTU                                             | Trị viêm phổi, THT, nhiệt thán, đóng dấu...                                                   | HCM-X17-83  |
| 53. | Penicillin    | Penicillin 4.000.000IU                         | Lọ              | 4MTU                                             | Trị viêm phổi, THT, nhiệt thán, đóng dấu...                                                   | HCM-X17-84  |
| 54. | Streptomycin  | Streptomycin                                   | Lọ              | 1g                                               | Trị tụ huyết trùng, viêm đường hô hấp, viêm nhiễm do vi trùng Gram(-).                        | HCM-X17-85  |

**49. CÔNG TY TNHH TM-SX THUỐC THÚ Y SONG VÂN**

| TT | Tên thuốc      | Hoạt chất chính                                             | Dạng đóng gói | Khối lượng/Thể tích                       | Công dụng                                                                           | Số đăng ký |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. | Tylanvit-C     | Tylosin tartarat, Sulfadimidine Natri, Vitamin A, Vitamin C | Gói, lọ       | 10, 50, 100; 500g; 1 kg                   | Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với tylosin và sulfadimidin trên heo; | HCM-X18-01 |
| 2. | Amicoli - fort | Ampicillin, Colistin                                        | Gói Lọ,chai   | 10,50,100, 500,1000g 10,50,100, 500,1000g | Điều trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp                                                | HCM-X18-02 |

| TT  | Tên thuốc          | Hoạt chất chính                                                                                | Dạng<br>đóng gói   | Khối lượng/<br>Thể tích                             | Công dụng                                                                                                              | Số đăng ký  |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 34. | Anti – Gum         | Vitamin C, nhóm B,<br>Acid Folic, Biotin, các<br>loại muối.                                    | Gói                | 100g                                                | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin nhóm B, C,<br>Biotin và Folic acid. Bệnh ngoài da, thiếu máu,<br>suy nhược cơ thể. | HCM-X17-147 |
| 35. | Floxamco plus      | Enrofloxacin,<br>Bromhexine, Vit C, K3                                                         | Gói, Hộp,<br>Thùng | 5; 10; 30; 50;<br>100; 250; 500g;<br>1; 2; 10; 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh<br>dục trên heo, bê, dê, cừu, gà, vịt, cút.                               | HCM-X17-110 |
| 36. | Ciprozyme 257      | Cephalexin, Colistin,<br>Vitamin C, K3, Amylase,<br>Protease                                   | Gói, Hộp,<br>Thùng | 5; 10; 30; 50;<br>100; 250; 500g;<br>1; 2; 10; 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh<br>dục trên heo, bê, dê, cừu, gà, vịt, cút.                               | HCM-X17-126 |
| 37. | Cephazyme          | Cephalexin, Vitamin C,<br>Amylase, Protease,<br>Lipase                                         | Gói, Hộp,<br>Thùng | 5; 10; 30; 50;<br>100; 250; 500g;<br>1; 2; 10; 25kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh<br>dục trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút.                                  | HCM-X17-134 |
| 38. | Coli 2000          | Flumequin, Salicylate,<br>Bromhexin, Inositol,<br>Vitamin K3, A, D3, E,<br>B1, B2, B3, B5, B6. | Gói, Hộp,<br>Thùng | 5; 10; 30; 50;<br>100; 250; 500g;<br>1; 2; 10; 25kg | Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, viêm phổi<br>trên trâu, bò, heo, gà, vịt, cút.                                   | HCM-X17-148 |
| 39. | Anti C.R.D<br>2000 | Enrofloxacin, Vitamin C,<br>Bromhexin                                                          | Gói, Hộp,<br>Thùng | 5; 10; 30; 50;<br>100; 250; 500g;<br>1; 2; 10; 25kg | Trị viêm phổi, tiêu chảy, thương hàn, trên bê,<br>nghe, heo con, gà, vịt.                                              | HCM-X17-153 |
| 40. | Doxenco- Vit       | Enrofloxacin, Vitamin<br>PP, K3                                                                | Gói, Hộp,<br>Thùng | 5; 10; 30; 50;<br>100; 250; 500g;<br>1; 2; 10; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò,<br>heo, dê, cừu, gia cầm                                                | HCM-X17-8   |
| 41. | Doxytin-C          | Tiamulin, Doxycyclin,<br>Vit C, Sodium salicylate                                              | Gói, Hộp,<br>Thùng | 5; 10; 30; 50;<br>100; 250; 500g;<br>1; 2; 10; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm                                                                           | HCM-X17-9   |
| 42. | Floxamco           | Enrofloxacin, Vitamin<br>PP, K3                                                                | Gói, Hộp,<br>Thùng | 5; 10; 30; 50;<br>100; 250; 500g;<br>1; 2; 10; 25kg | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với<br>Enrofloxacin gây ra trên bê, heo, gà, vịt, cút.                            | HCM-X17-11  |
| 43. | Flutatin           | Flumequin                                                                                      | Gói, Hộp,<br>Thùng | 5; 10; 30; 50;<br>100; 250; 500g;<br>1; 2; 10; 25kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghe,<br>heo con, gà, vịt, cút.                                               | HCM-X17-12  |

| TT  | Tên thuốc                | Hoạt chất chính                                                          | Dạng đóng gói | Khối lượng/<br>Thể tích | Công dụng                                                                                                                   | Số đăng ký  |
|-----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Aminozyme                | Amino acid, Vit A, D <sub>3</sub> , E, Khoáng                            | Gói           | 500g, 1kg               | Cung cấp amino acid, khoáng hữu cơ và các enzyme cần thiết, tăng đề kháng, chống Stress.                                    | HCM-X17-94  |
| 19. | Gavalactic               | Amino acid, Vitamin, Khoáng                                              | Gói           | 1kg                     | Cung cấp đầy đủ amino acid, vitamin và 25 loại khoáng hữu cơ vi-đa lượng                                                    | HCM-X17-97  |
| 20. | Biotin Complex           | Biotin, Vit A, Khoáng                                                    | Gói           | 100g                    | Phòng chống bệnh viêm da, da hóa sừng, viêm móng, nứt móng ở heo.                                                           | HCM-X17-105 |
| 21. | Superstock -P            | Amino acid, Vitamin, Khoáng                                              | Gói           | 1kg                     | Ngừa tiêu chảy do vi khuẩn Gr(-). Giúp heo nái cho nhiều sữa, giảm tiêu tốn thức ăn.                                        | HCM-X17-106 |
| 22. | Netrovit B <sub>12</sub> | Netromycin, Vit B <sub>12</sub>                                          | Lon           | 500g                    | Chống suy dinh dưỡng, thiếu máu, tiêu chảy do E. coli, thương hàn                                                           | HCM-X17-112 |
| 23. | Superstok - C            | Amino acid, Vitamin, Khoáng                                              | Gói           | 1kg                     | Dùng ủ gà con 1 - 3 ngày tuổi, chống lại yếu tố bất lợi do E. coli, Salmonella, cầu trùng.                                  | HCM-X17-114 |
| 24. | Gavamix 1 New            | Oxytetracycline, Vitamin, Khoáng                                         | Gói           | 200g, 1kg               | Phòng bệnh do thiếu dưỡng chất: da sần, rụng lông, nứt móng. Giúp heo con mau lớn, khỏe.                                    | HCM-X17-117 |
| 25. | Gavamix 3 New            | Oxytetracycline, Vitamin, Khoáng                                         | Gói           | 200g, 1kg               | Giúp heo thịt tăng trọng nhanh, phòng các bệnh rụng lông, nứt móng.                                                         | HCM-X17-119 |
| 26. | Multivitamin             | Vit A, D <sub>3</sub> , E, K <sub>3</sub> , Vitamin nhóm B               | Gói           | 100g                    | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin. Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, chống Stress.                                           | HCM-X17-129 |
| 27. | E.D.C - Mycin            | Enrofloxacin, Iodo-hydroxyquinoline, Vitamin A, D <sub>3</sub> , nhóm B. | Lon           | 100g                    | Phòng và trị THT, thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy do E. coli, viêm xoang mũi, CRD, CCRD, liệt chân vịt do nhiễm trùng máu. | HCM-X17-130 |
| 28. | Lucazyme 500             | Iodo-hydroxyquinoline, Sulfamethoxazole, Trime                           | Lon           | 500g, 1kg               | Trị bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(-), Gr(+), Nấm, Protozoa                                                                | HCM-X17-132 |
| 29. | Oxolin 20                | Oxolinic acid                                                            | Gói, Lon      | 100g                    | Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn Gr(-), Gr(+).                                                                             | HCM-X17-135 |
| 30. | Vitamin C                | Vitamin C                                                                | Gói, Lon      | 100g, 500g, 1kg         | Tăng sức đề kháng, chống Stress                                                                                             | HCM-X17-140 |
| 31. | AC 300                   | Apramycin, Cefotiofur hydrochloride                                      | Gói           | 30g                     | Trị tiêu chảy cho heo, gà, vịt do E. coli, Salmonella spp., tụ huyết trùng.                                                 | HCM-X17-144 |
| 32. | AC 600                   | Apramycin, Cefotiofur hydrochloride                                      | Gói           | 500g                    | Phòng và trị bệnh Tiêu chảy cho heo, gà, vịt do E. coli, Salmonella spp., tụ huyết trùng.                                   | HCM-X17-145 |
| 33. | Gacamo                   | Vitamin A, D, E, K, nhóm B, và Khoáng.                                   | Gói           | 100g                    | Phòng và trị bệnh Cannibalism do thiếu khoáng, vitamin, acid amin, Trẹo chân gà bệnh còi xương, rụng lông.                  | HCM-X17-146 |

| TT  | Tên thuốc           | Hoạt chất chính                                                            | Dạng<br>đóng gói | Khối lượng/<br>Thể tích | Công dụng                                                                                                                      | Số đăng ký |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 3.  | Anti – Seour        | Hydroxyquinoline<br>Tetracycline, Vitamin A,                               | Gói              | 5g; 30g                 | Trị tiêu chảy ở heo con, bệnh thương hàn, bệnh tiêu chảy có máu, tiêu chảy do đơn bào                                          | HCM-X17-03 |
| 4.  | Basabon-Plus        | Active charcoal, Colistin,<br>Arsenite, Bicarbonate,<br>Magnesium, Calcium | Gói              | 100g                    | Sát trùng đường ruột, sinh bụng, trướng hơi, ngộ độc do thức ăn hay môi trường nước bẩn.                                       | HCM-X17-05 |
| 5.  | Caribou-LX          | Netromycin, Carbasona,<br>Colistin                                         | Gói              | 100g                    | Phòng trị bệnh tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy do E. coli, CRD, CCRD.                                                    | HCM-X17-06 |
| 6.  | Điện giải và khoáng |                                                                            | Gói              | 100g, 1kg               | Phục hồi dịch thể sau khi bị tiêu chảy, mất nước. Cân bằng acid base: Chống Stress                                             | HCM-X17-07 |
| 7.  | Gava Trứng          | Chlotetracycline, Vit. A,<br>D3, E, K3, nhóm B,<br>Amino acid.             | Gói<br>Lon       | 100g, 1kg<br>100g, 1kg  | Tăng chất lượng và sản lượng trứng, tăng tỉ lệ trứng nở. Tăng sức đề kháng. Chống Stress do thời tiết, vận chuyển, tiêm phòng. | HCM-X17-13 |
| 8.  | Gicavit             | Vit. A, D3, E, K3, C,<br>nhóm B, Amino acid                                | Gói<br>Lon       | 100g, 1kg<br>100g       | Phòng và trị các bệnh thiếu vitamin và amino acid. Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn,                                              | HCM-X17-16 |
| 9.  | Spectilin 615       | Lincomycin,<br>Spectinomycin                                               | Gói<br>Xô        | 250g<br>10kg            | Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp, bệnh ngoài da, hội chứng MMA                                              | HCM-X17-20 |
| 10. | Gavacoli            | Lincomycin, Vit B1, C                                                      | Gói              | 250g                    | Phòng tiêu chảy cho heo con do E. coli, gây biến chứng phù thũng, các vi trùng khác.                                           | HCM-X17-21 |
| 11. | Tetra C             | Tetracycline, Vit. C                                                       | Gói              | 5g; 100g                | Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng do VK Gram(-), Gram(+). Kích thích tăng trọng.                                               | HCM-X17-26 |
| 12. | Thông khí quản      | Bromhexine, Tartaric acid                                                  | Gói              | 5g; 100g                | Kết hợp với kháng sinh để tăng cường hiệu quả trị các bệnh đường hô hấp.                                                       | HCM-X17-27 |
| 13. | Vitamin ADE+CK      | Vit. A, D3, E, C, K3                                                       | Gói<br>Lon       | 50g<br>100g             | Phòng và chống bệnh thiếu vitamin A, D, E. Tăng cường sức đề kháng. Chống sảy thai.                                            | HCM-X17-31 |
| 14. | Goldovit Plus       | Vit. A, D3, nhóm B, C,<br>K3, Vit. PP, Folic acid                          | Lon              | 100g                    | Phòng ngừa bệnh thiếu vitamin ở gia súc, gia cầm. Tăng sản lượng trứng, chống Stress.                                          | HCM-X17-87 |
| 15. | B. Complex C        | Vit. nhóm B, Folic acid                                                    | Gói<br>Lon       | 10, 50g, 1kg<br>100g    | Phòng và trị các bệnh thiếu Vitamin nhóm B, C, Biotin, acid folic, phòng bệnh Gumboro, CRD.                                    | HCM-X17-88 |
| 16. | Levasole 300        | Levamisole                                                                 | Gói              | 3g                      | Bệnh giun đũa, giun bao tử, giun kim, giun kết hạt, giun phổi và các loại giun tròn.                                           | HCM-X17-90 |
| 17. | Tomsumix            | Vit A, D3, E, Khoáng                                                       | Gói<br>Lon       | 100g<br>1kg             | Giảm hao hụt đầu con. Tăng trọng nhanh. Tăng sức đề kháng chống lại bệnh nhiễm trùng.                                          | HCM-X17-93 |

| TT  | Tên thuốc              | Hoạt chất chính                          | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích                | Công dụng chính                                                                          | Số đăng ký  |
|-----|------------------------|------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | PENSTREP               | Penicillin G, Streptomycin sulfate       | Lọ            | 1,628; 8; 16; 50; 100g              | Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với penicillin và streptomycin         | HCM-X15-54  |
| 45. | KAMPI                  | Kanamycin sulfate, Ampicillin trihydrate | Lọ            | 1; 5; 10; 20; 50; 100g              | Trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và kanamycin        | HCM-X15-55  |
| 46. | KAPEN                  | Penicillin G, Kanamycin sulfate          | Lọ            | 1,1; 5,5; 10; 30; 50; 100g          | Điều trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với penicillin và kanamycin            | HCM-X15-56  |
| 47. | DYNATYL                | Tiamulin fumarate, Tylosin tartrate      | Lọ            | 1; 5; 10; 20; 50; 100g              | Điều trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với tiamulin và tylosin       | HCM-X15-57  |
| 48. | SPIRACOLI              | Spiramycin adipate, Colistin sulfate     | Lọ            | 0,3;3;6;12;30;50;100g               | Điều trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với spiramycin và colistin    | HCM-X15-58  |
| 49. | TYLO SC                | Tylosin tartrate, Colistin sulfate.      | Lọ            | 0,55; 2; 7,5; 5,5; 11; 20; 50; 100g | Điều trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với tylosin và colistin       | HCM-X15-59  |
| 50. | AMPI TYLO              | Ampicillin trihydrate, Tylosin tartrate. | Lọ            | 1; 5; 10; 20; 50; 100g              | Điều trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với ampicillin và tylosin     | HCM-X15-60  |
| 51. | Penicillin G potassium | Penicillin G potassium                   | Lọ            | 0,5; 1; 5; 10; 20; 50; 100g         | Điều trị các bệnh viêm phổi, đóng đầu son, nhiệt thần, viêm tử cung, viêm khớp, viêm vú, | HCM-X15-119 |
| 52. | Streptomycin sulfate   | Streptomycin sulfate                     | Lọ            | 0,5; 1; 5; 10; 20; 50; 100g         | Trị toi, , viêm phổi, tiêu chảy phân trắng, viêm tử cung,                                | HCM-X15-120 |
| 53. | Ampicillin             | Ampicillin sodium                        | Lọ            | 0,5; 1; 5; 10; 20; 50; 100g         | Trị THT, cúm, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, kiết lỵ, đầu son                         | HCM-X15-121 |
| 54. | Kanamycin sulfate      | Kanamycin sulfate                        | Lọ            | 0,5; 1; 5; 10; 20; 50; 100g         | Điều trị bệnh toi gà, viêm vú, viêm tử cung, viêm phổi mãn tính, thương hàn, tiêu chảy   | HCM-X15-122 |
| 55. | CEPHAJECT              | Cephalecin                               | Lọ, Chai      | 1; 5; 10; 20; 50; 100g              | Trị viêm phổi, CRD ở gia súc, gia cầm                                                    | HCM-X15-134 |

#### 48. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y GÁU VÀNG

| TT | Tên thuốc     | Hoạt chất chính                        | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng                                             | Số đăng ký |
|----|---------------|----------------------------------------|---------------|----------------------|-------------------------------------------------------|------------|
| 1. | Amino – C     | Tryptophan, Lysine, Methionine, Vit. C | Gói Lon       | 5g; 100g<br>100g     | Cân bằng amino acid, chống Stress, tăng sức đề kháng. | HCM-X17-01 |
| 2. | Ampli-<br>125 | Coli Ampicillin, Colistin              | Gói, Lon      | 5g; 100g, 100g       | Phòng, trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa         | HCM-X17-02 |

| TT  | Tên thuốc            | Hoạt chất chính                              | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích                                           | Công dụng chính                                                                                                               | Số đăng ký  |
|-----|----------------------|----------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Oxonic 20            | Oxolinic                                     | Gói, Lon      | 5, 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg.<br>20; 50; 100; 500g; 1kg. | Trị tụ huyết trùng; thương hàn, bệnh do E.coli, viêm đường sinh dục, viêm đường hô hấp mãn do vi khuẩn Gr(-) cho gà.          | HCM-X15-156 |
| 33. | Úm gà vịt            | Spiramycin Colistin                          | Gói Lon       | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg<br>20; 50; 100; 500g; 1kg   | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp cho gia cầm, bê, heo con, dê, cừu non, nhiễm trùng máu, viêm ruột trên thú non.         | HCM-X15-158 |
| 34. | Đặc trị toi - E.coli | Colistin Lincomycin                          | Gói Lon       | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg<br>20; 50; 100; 500g; 1kg   | Trị hội chứng tiêu chảy trên heo con, thiết lập cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột                                            | HCM-X15-159 |
| 35. | Enro – C             | Enrofloxacin , Vit C, Bromhexin, Paracetamon | Gói Lon       | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg<br>20; 50; 100; 500g; 1kg   | Trị sưng phù đầu do E.coli viêm xoang mũi, viêm khớp cho gà, vịt, cút. Viêm ruột, tiêu chảy, phù đầu, THT, viêm khớp cho Heo. | HCM-X15-160 |
| 36. | Đặc trị hô hấp       | Gentamicin Doxycycline                       | Gói Lon       | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg<br>20; 50; 100; 500g; 1kg   | Trị các bệnh nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn gr(+) và gr(-) .                                                                 | HCM-X15-161 |
| 37. | Toi già cầm          | Erythromycin Colistin                        | Gói Lon       | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg<br>20; 50; 100; 500g; 1kg   | Trị CDR, Coryza, Pasteurillosis, Salmonellosis, bệnh tiêu chảy gây ra do trực khuẩn E.coli. trên gà, vịt.                     | HCM-X15-162 |
| 38. | Norampi-T            | Oxytetracycline Thiamphenicol Dexamethasone  | Gói Lon       | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg<br>20; 50; 100; 500g; 1kg   | Trị bệnh đường hô hấp, THT, CRD, CCRD, viêm xoang mũi, sưng phù đầu, viêm khớp trên gia súc, gia cầm                          | HCM-X15-168 |
| 39. | Complex diarrhea     | Colistin, Neomycin Vit A, B1, B2, B6, C      | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg<br>20; 50; 100; 500g; 1kg   | Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, bệnh bạch ly, viêm rốn, phù thũng, phó thương hàn.                                       | HCM-X15-171 |
| 40. | EST-Vita             | Trimethoprim, Colistin                       | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg                             | Trị viêm phổi, viêm ruột, TH, nhiễm trùng niệu, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, gia cầm.                                     | HCM-X15-165 |
| 41. | Ampiseptyl-Vita      | Ampicillin, Colistin                         | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg                             | Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp trên gia súc, gia cầm.                                                                        | HCM-X15-167 |
| 42. | Tylan-Septotryl      | Sulfadimidin, Tylosin, Vitamin C             | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg                             | Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp trên gia súc, gia cầm.                                                                        | HCM-X15-169 |
| 43. | Bactrim fort         | Sulfadimidin, Trimethoprim                   | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg                             | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên heo và gia cầm.                                                                             | HCM-X15-81  |

| TT  | Tên thuốc               | Hoạt chất chính                                                                                   | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích                                  | Công dụng chính                                                                                                                 | Số đăng ký  |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | ADE<br>BCOMPLEX C       | Vitamin A, D <sub>3</sub> , E, B <sub>1</sub> ,<br>B <sub>2</sub> , B <sub>6</sub> , C            | Gói<br>Bao    | 2; 5;10; 20; 50; 100;<br>200; 500g;1;2;5;10 kg        | Ngăn ngừa bệnh thiếu vitamin, còi cọc, chậm lớn. Tăng sức đề kháng                                                              | HCM-X15-70  |
| 19. | NEOTETRAVI<br>TA        | Neomycin sulfate,<br>Tetramycin HCl                                                               | Gói<br>Bao    | 2; 5;10; 20; 50; 100;<br>200; 500g;1;2;5;10 kg        | Trị CRD, viêm xoang mũi vệt, THT, tiêu chảy phân trắng, thương hàn, suyễn, viêm phổi                                            | HCM-X15-71  |
| 20. | VITAFLASH<br>ADE        | Vitn A,D <sub>3</sub> , E, B <sub>1</sub> , B <sub>2</sub> ,<br>B <sub>6</sub> , Methionin, Lysin | Gói<br>Bao    | 2; 5;10; 20; 50; 100;<br>200; 500g;1;2;5;10 kg        | Giúp gia súc, gia cầm phát triển, tăng trọng nhanh. Phòng và trị bệnh khẹo chân gà, ...                                         | HCM-X15-72  |
| 21. | SPIRA-<br>TETRAVET      | Spiramycin adipate,<br>Oxytetracyclin HCl                                                         | Gói<br>Bao    | 2; 5;10; 20; 50; 100;<br>200;500g;1; 2;5;10kg         | Phòng, trị CRD gà, viêm xoang mũi, viêm phổi, THT heo, gà, vịt                                                                  | HCM-X15-74  |
| 22. | Colitetravit            | Oxytetracyclin HCl,<br>Colistin sulfate.                                                          | Gói<br>Bao    | 2; 5;10; 20; 50; 100;<br>200; 500g;1;2;5;10 kg        | Phòng và trị các bệnh: viêm phổi, tụ huyết trùng, E. coli, CRD, viêm xoang mũi, thương hàn heo, gà, vịt                         | HCM-X15-75  |
| 23. | TRỊ TIÊU<br>CHÁY        | Colistin sulfate,<br>Sulfaguanidin.                                                               | Gói<br>Bao    | 2; 5;10; 20; 50; 100;<br>200; 500g;2;5;10 kg          | Trị các bệnh tiêu chảy cấp và mãn tính trên heo                                                                                 | HCM-X15-77  |
| 24. | AMPICOLI                | Ampicillin<br>trihydrate,<br>Colistin sulfate.                                                    | Gói<br>Bao    | 2; 5;10; 20; 50; 100;<br>200; 500g<br>1; 2; 5; 10 kg  | Phòng và trị bệnh viêm ruột, tiêu chảy do E. Coli, viêm rốn, viêm xoang mũi, CRD, tụ huyết trùng, thương hàn ở gia súc, gia cầm | HCM-X15-78  |
| 25. | EROMIX                  | Enrofloxacin HCl                                                                                  | Gói<br>Bao    | 2; 5;10; 20; 50; 100;<br>200; 500g;1;2;5;10 kg        | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hoá: tiêu chảy phân trắng, thương hàn, PTH, kiết lỵ...                                      | HCM-X15-80  |
| 26. | VITAMIN C<br>ANTISTRESS | Vitamin C                                                                                         | Gói<br>Bao    | 2; 5;10; 20; 50; 100; 200;<br>500g 1; 2; 5; 10 kg     | Trị các chứng thiếu máu, xuất huyết, dùng trong các bệnh nhiễm trùng, ký sinh trùng                                             | HCM-X15-90  |
| 27. | CEPHACIN                | Cephalecin                                                                                        | Gói<br>Bao    | 2; 5;10; 20; 50; 100;<br>200; 500g;1;2;5;10 kg        | Trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp.                                                                                          | HCM-X15-127 |
| 28. | Cephagenta              | Cephalecin,<br>Gentamycin sulfate                                                                 | Gói<br>Bao    | 2; 5;10; 20; 50; 100;<br>200; 500g;1;2;5;10 kg        | Trị CRD, thương hàn, tiêu chảy phân trắng, cúm, viêm mũi vệt, phù đầu vịt....                                                   | HCM-X15-128 |
| 29. | Kháng sinh Vịt          | Josamycin<br>Oxytetracy (HCL)                                                                     | Gói<br>Bao    | 2; 5; 10; 20; 50g; 100;<br>200; 500g<br>1; 2; 5; 10kg | Phòng và trị các bệnh: Ho kéo dài, thờ khó, hắt hơi, chảy nước mắt, CRD, sưng phù đầu, viêm xoang, THT cho gia súc, gia cầm.    | HCM-X15-151 |
| 30. | Đặc trị thương<br>hàn   | Apramycin sulfate,<br>Ceftiofur (HCL)                                                             | Gói<br>Lon    | 2; 5; 10; 20; 50g; 100;<br>200; 500g;1;2;5;10kg       | Trâu, Bò, Heo: Trị viêm đường hô hấp và tiêu hoá. Gà: Bệnh do E. Coli và S. gallinarum                                          | HCM-X15-152 |
| 31. | CRD Stop                | Josamycin,<br>Trimethoprim                                                                        | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250;500g; 1kg                  | Phòng và trị viêm phổi, viêm khớp, viêm màng hoạt dịch do Mycoplasma cho gia cầm.                                               | HCM-X15-153 |

| TT  | Tên thuốc                 | Hoạt chất chính                                                                                                          | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích                              | Công dụng chính                                                                                     | Số đăng ký |
|-----|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 5.  | TIÊU CHÁY HEO             | Flumequin                                                                                                                | Gói Bao       | 2; 5;10; 20; 50; 100; 200; 500g;1;2;5;10 kg       | Trị các bệnh tiêu chảy trên heo.                                                                    | HCM-X15-07 |
| 6.  | SUPER EGG                 | Tiamulin,<br>Chlortetracyclin HCl                                                                                        | Gói Bao       | 2; 5;10; 20; 50; 100; 200;500g;1;2;5;10 kg        | Phòng và trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp                                                     | HCM-X15-09 |
| 7.  | BCOMAX E                  | Vitamin B <sub>1</sub> , B <sub>2</sub> , B <sub>6</sub> , PP, C, B <sub>12</sub> , E, K <sub>3</sub>                    | Gói Bao       | 2;5;10;20;50;100; 200; 500g; 2; 5; 10 kg          | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin gây ra, stress do vận chuyển,                                | HCM-X15-10 |
| 8.  | VITAMAX-100               | Vitamin A, D <sub>3</sub> , E, B <sub>1</sub> , B <sub>2</sub> , B <sub>6</sub> , B <sub>5</sub> , PP, C, K <sub>3</sub> | Gói Bao       | 2; 5;10; 20; 50; 100; 200;500g;1;2;5;10 kg        | Phòng và trị các chứng thiếu vitamin và khoáng vi lượng trên gia súc, gia cầm                       | HCM-X15-11 |
| 9.  | GUMBEST                   | Natri citrate, KCl, NaCl, Vitamin B <sub>1</sub> , B <sub>2</sub> , B <sub>6</sub> , B <sub>5</sub> , C, K <sub>3</sub>  | Gói Bao       | 2; 5;10; 20; 50; 100; 200; 500g<br>1; 2; 5; 10 kg | Tăng cường sức đề kháng cơ thể, giúp gia cầm non khỏi bệnh Gumboro; kích thích tạo kháng thể        | HCM-X15-12 |
| 10. | ASCOVIT AD <sub>3</sub> E | Vitamin A, D <sub>3</sub> , E, C                                                                                         | Gói Bao       | 2;5;10;20;50;100;200; 500g;1; 2; 5; 10 kg         | Trị các chứng thiếu hụt vitA, D <sub>3</sub> , E C, tăng năng suất trứng của Gà, Vịt, Cút.          | HCM-X15-21 |
| 11. | LIỆT CHÂN GÀ VỊT          | NaHCO <sub>3</sub> , KCl, NaCl, vitamin A, D <sub>3</sub> , E, C                                                         | Gói Bao       | 2; 5;10; 20; 50; 100; 200;500g;1;2;5;10 kg        | Cung cấp vitamin, khoáng, amino acid thiết yếu.                                                     | HCM-X15-22 |
| 12. | TÂY GIUN                  | Levamisol HCl                                                                                                            | Gói, bao      | 2; 5;10; 20; 50; 100; 200; 500g;1;2;5;10 kg       | Tây các loại giun sán đường phổi và đường ruột của heo, bò, gà, vịt ngan,                           | HCM-X15-23 |
| 13. | VIVCOLI                   | Colistin sulfate                                                                                                         | Gói Bao       | 2; 5;10; 20; 50; 100; 200;500g;1;2;5;10 kg        | Phòng, trị tiêu chảy phân trắng, phân vàng, phân xanh do E.coli, Salmonella.                        | HCM-X15-61 |
| 14. | TERRAMYCIN-EGGFORMULA     | Tetracyclin HCl, Vitamin A                                                                                               | Gói Bao       | 2; 5;10; 20; 50; 100; 200; 500g;1;2;5;10 kg       | Kích thích tăng sản lượng trứng, tăng sức đề kháng, tăng trọng trên gia cầm                         | HCM-X15-62 |
| 15. | FLUMIX                    | Flumequin                                                                                                                | Gói Bao       | 2; 5;10; 20; 50; 100; 200; 500g;1; 2;5;10 kg      | Phòng, trị thương hàn, cầu trùng, bạch lỵ, CRD, viêm phổi, THT, viêm dạ dày ruột trên heo con       | HCM-X15-64 |
| 16. | STREPTO TERRAMYCIN ADE    | Streptomycin sulfate, Oxytetracyclin HCl.                                                                                | Gói Bao       | 2; 5;10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10 kg   | Phòng và trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tụ huyết trùng, cầu trùng, tiêu chảy phân trắng,... | HCM-X15-66 |
| 17. | TYLANMOX ADE              | Amoxycillin                                                                                                              | Gói Bao       | 2; 5;10; 20; 50; 100; 200; 500g;1;2;5;10 kg       | Phòng và trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hoá như: viêm phổi, THT, thương hàn, CRD                 | HCM-X15-68 |

| TT  | Tên thuốc           | Hoạt chất chính                          | Dạng đóng gói | Thể tích/<br>khối lượng                                       | Công dụng chính                                                                                                               | Số đăng ký  |
|-----|---------------------|------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 67. | Asi-Florfenicol 10% | Florphenicol                             | Chai, Can     | 50; 100; 250; 500ml;<br>1; 2; 5; 10; 20; 25l                  | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, gia cầm.                                                                | HCM-X11-93  |
| 68. | Asi-Analgin C       | Analgin<br>Vitamin C                     | Chai          | 10; 20; 50; 100; 200ml                                        | Chống stress, tăng sức đề kháng, hạ sốt, giảm đau, kháng viêm.                                                                | HCM-X11-94  |
| 69. | Asi- Doxy 10%       | Doxycycline hyclate                      | Chai, Can     | 50; 100; 250; 500ml;<br>1; 2; 5; 10; 20; 25l                  | Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gia cầm.                                                                                     | HCM-X11-95  |
| 70. | Asi-Neodox          | Neomycine sulfate<br>Doxycycline hyclate | Gói, Hộp, Bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10; 15;<br>20; 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.                                                     | HCM-X11-96  |
| 71. | Asi-C 25%           | Vitamin C                                | Gói, Hộp, Bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10; 15;<br>20; 25kg | Phòng, chống các chứng thiếu Vitamin C. Tăng sức đề kháng, chống stress khi thay đổi thời tiết, kích thích ngủ, vận chuyển... | HCM-X11-97  |
| 72. | Asi-Analgin 20      | Analgin                                  | Chai          | 10; 20; 50; 100; 200ml                                        | Hạ sốt, giảm đau, chống stress, kháng viêm.                                                                                   | HCM-X11-98  |
| 73. | Asi-Neomix 70       | Neomycine sulfate                        | Gói, Hộp, Bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10; 15;<br>20; 25kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.                                                              | HCM-X11-99  |
| 74. | Asi-Tydox           | Doxycycline hyclate<br>Tylosin tartrate  | Gói, Hộp, Bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10; 15;<br>20; 25kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.                                                     | HCM-X11-100 |

**47. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT VIỆT VIỄN (VIVCO)**

| TT | Tên thuốc        | Hoạt chất chính                                   | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích                             | Công dụng chính                                                                              | Số đăng ký |
|----|------------------|---------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. | COMPLEX DIARRHEA | Norfloxacin HCl                                   | Gói, Bao      | 2; 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 2; 5; 10 kg | Trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa ở gia súc, gia cầm: tiêu chảy, thương hàn, viêm ruột | HCM-X15-03 |
| 2. | Septycoli        | Cephalexin, Colistin sulfate                      | Gói, lon      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg            | Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia súc, gia cầm.                           | HCM-X15-02 |
| 3. | Tiêu chảy heo    | Apramycin sulfate, Vitamin A, B1, K3              | Gói, lon      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg            | Trị bệnh đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan.                                   | HCM-X15-07 |
| 4. | Dynadoxy plus    | Tiamulin hydrogen Chlortetracyclin HCL, Dipyrrone | Gói, lon      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg            | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, gia cầm.                                 | HCM-X15-13 |

| TT  | Tên thuốc             | Hoạt chất chính                            | Dạng<br>đóng gói    | Thể tích/<br>khối lượng                                       | Công dụng chính                                                         | Số đăng ký |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------|
| 54. | Analgin-C             | Analgin, Acid Ascorbic                     | Chai,<br>ống, lọ    | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml                                       | Giúp tăng sức đề kháng, hạ sốt, chống stress ở gia súc, gia cầm         | HCM-X11-77 |
| 55. | Glucose 5%            | Glucose                                    | Chai, lọ            | 50, 100, 500ml                                                | Tăng sức đề kháng cho gia súc, gia cầm                                  | HCM-X11-78 |
| 56. | Vitamin B12           | Vitamin B12                                | ống, lọ             | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml                                       | Bổ sung vitamin cho gia súc, gia cầm                                    | HCM-X11-80 |
| 57. | Asi-Fenzol            | Fenbendazol                                | Gói,<br>Hộp,<br>Bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10; 15;<br>20; 25kg | Trị sán ký sinh trong đường ruột, dạ dày, phổi, thận trên heo, gia cầm. | HCM-X11-83 |
| 58. | Asi- Dox 20           | Doxycycline hyclate                        | Gói,<br>Hộp,<br>Bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10; 15;<br>20; 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm.        | HCM-X11-84 |
| 59. | Asi-Flor 50           | Florphenicol                               | Gói,<br>Hộp,<br>Bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10; 15;<br>20; 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, gia cầm.          | HCM-X11-85 |
| 60. | Asi- Gendox           | Doxycycline hyclate<br>Gentamycine sulfate | Gói,<br>Hộp,<br>Bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10; 15;<br>20; 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên heo, gia cầm.          | HCM-X11-86 |
| 61. | Asi- Vit C 20         | Vitamin C                                  | Chai                | 10; 20; 50; 100; 200ml                                        | Chống stress, tăng sức đề kháng, nhanh hồi phục sức khỏe sau điều trị.  | HCM-X11-87 |
| 62. | Asi- Dox 50           | Doxycycline hyclate                        | Gói,<br>Hộp,<br>Bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10; 15;<br>20; 25kg | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp trên bò, dê, cừu, heo, gia cầm.        | HCM-X11-88 |
| 63. | Asi- Toltrazuril 2.5% | Toltrazuril                                | Chai,<br>Can        | 50; 100; 250; 500ml;<br>1; 2; 5; 10; 20; 25l                  | Phòng và trị cầu trùng trên heo con, gia cầm.                           | HCM-X11-89 |
| 64. | Asi- Tiamulin 10%     | Tiamulin hydrogen fumarate                 | Gói,<br>Hộp,<br>Bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10; 15;<br>20; 25kg | Trị viêm phổi, viêm khớp, hồng lỵ trên heo, gia cầm                     | HCM-X11-90 |
| 65. | Asi- Anticoc          | Sulfadimidine sodium, Diaveridine          | Gói,<br>Hộp,<br>Bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10; 15;<br>20; 25kg | Phòng và trị cầu trùng, tiêu chảy, thương hàn trên heo, gia cầm.        | HCM-X11-91 |
| 66. | Asi- Flor 4           | Florphenicol                               | Gói,<br>Hộp,<br>Bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10; 15;<br>20; 25kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên heo                                         | HCM-X11-92 |

| TT  | Tên thuốc               | Hoạt chất chính               | Dạng<br>đóng gói | Thể tích/<br>khối lượng           | Công dụng chính                                                                | Số đăng ký |
|-----|-------------------------|-------------------------------|------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 37. | Analgin                 | Analgin                       | Ống, lọ          | 2, 5, 10, 50, 100ml               | Giúp phục hồi, giảm sốt khi bệnh                                               | HCM-X11-36 |
| 38. | ASI Enrofloxacin<br>100 | Enrofloxacin                  | Lọ, chai         | 5;10;20;50;100ml ;<br>250; 500 ml | Trị nhiễm khuẩn đường dạ dày – ruột, hô<br>hấp ở bê và gia cầm.                | HCM-X11-39 |
| 39. | ASI Enrofloxacin<br>50  | Enrofloxacin                  | Lọ, chai         | 5;10;20;50;100; 250;<br>500 ml    | Trị nhiễm khuẩn đường dạ dày – ruột, hô<br>hấp ở bê và gia cầm                 | HCM-X11-41 |
| 40. | Gentamycine             | Gentamycine                   | Ống, lọ,<br>chai | 2, 5, 10, 50, 100ml               | Phòng và trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa<br>ở gia súc, gia cầm                 | HCM-X11-42 |
| 41. | ASI Polymycin<br>500KU  | Colistin                      | Ống, lọ,<br>chai | 5;10;20;50;100; 250;<br>500 ml    | Điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường dạ dày,<br>ruột, máu, khớp ở trâu, bò, dê, heo | HCM-X11-43 |
| 42. | Lincocine               | Lyncomycine                   | Ống, lọ          | 2, 5, 10, 50, 100ml               | Phòng và trị bệnh viêm khớp                                                    | HCM-X11-44 |
| 43. | Suanotrim               | Spiramycin,<br>Trimethoprim   | Ống, lọ,<br>chai | 2, 5, 10, 50, 100ml               | Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa ở gia<br>súc, gia cầm                         | HCM-X11-48 |
| 44. | Tylosin 50              | Tylosin                       | Ống, lọ          | 2, 5, 10, 50, 100ml               | Phòng và trị bệnh đường hô hấp                                                 | HCM-X11-51 |
| 45. | Tylosin 200             | Tylosin                       | Ống, lọ,<br>chai | 2, 5, 10, 50, 100ml               | Phòng và trị bệnh đường hô hấp ở gia súc,<br>gia cầm                           | HCM-X11-52 |
| 46. | Enrofloxacin<br>10%     | Enrofloxacin                  | Ống, lọ,<br>chai | 2, 5, 10, 50, 100ml               | Phòng và trị bệnh đường hô hấp ở gia súc,<br>gia cầm                           | HCM-X11-53 |
| 47. | Enrofloxacin 5%         | Enrofloxacin                  | Ống, lọ,<br>chai | 2, 5, 10, 50, 100ml               | Phòng và trị bệnh đường hô hấp ở gia súc,<br>gia cầm                           | HCM-X11-54 |
| 48. | Genta-Tylo              | Tylosin, Gentamycine          | Ống, lọ,<br>chai | 2, 5, 10, 50, 100ml               | Phòng và trị bệnh đường hô hấp , tiêu hóa<br>ở gia súc, gia cầm                | HCM-X11-55 |
| 49. | Iodocase 1000           | Iodocasein                    | Ống,chai         | 2, 5, 10, 50, 100ml               | Kích thích tăng tiết sữa cho nai                                               | HCM-X11-57 |
| 50. | Vitamin C               | Vitamin C                     | Lọ, chai         | 50, 100ml                         | Tăng sức đề kháng, chống stress                                                | HCM-X11-65 |
| 51. | Norflox-5               | Norfloxacin                   | Chai,<br>ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml           | Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa ở gia<br>súc, gia cầm                         | HCM-X11-68 |
| 52. | Oxytetra                | Oxytetracyclin HCl            | Chai,<br>ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml           | trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm                                       | HCM-X11-69 |
| 53. | Tiamulin 10%            | Tiamulin hydrogen<br>fumarate | Chai,<br>ống, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml           | Phòng và trị bệnh đường hô hấp ở gia súc,<br>gia cầm                           | HCM-X11-71 |

| TT  | Tên thuốc          | Hoạt chất chính                                                   | Dạng<br>đóng gói | Thể tích/<br>khối lượng | Công dụng chính                                                                   | Số đăng ký |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 23. | Genta-Tylo Pred    | Tylosin, Gentamycin,<br>Prednisolone                              | Gói,<br>chai, lọ | 5, 10, 100, 500, 1000g  | Trị THT, viêm vú, viêm tử cung, thương<br>hàn, viêm ruột, tiêu chảy, viêm rốn.    | HCM-X11-6  |
| 24. | Colitetravet       | Colistin                                                          | Gói,<br>chai, lọ | 5, 10, 100, 500, 1000g  | Phòng và trị ỉa chảy phân trắng, thương<br>hàn, viêm phổi, viêm xoang mũi, CRD    | HCM-X11-7  |
| 25. | Aminopolvital      | Vitamin, Lysin,<br>Methionine                                     | Gói,<br>chai, lọ | 5, 10, 100, 500, 1000g  | Trị các chứng suy dinh dưỡng do thiếu<br>Vitamin. Tăng cường sức đề kháng         | HCM-X11-8  |
| 26. | Tiodoxy<br>Complex | Tiamuin,<br>Doxycycline                                           | Gói,<br>chai, lọ | 5, 10, 100, 500, 1000g  | Trị bệnh thương hàn, tiêu chảy, THT,<br>nhiễm trùng máu, CRD, bệnh phù đầu        | HCM-X11-11 |
| 27. | Tetra trùng        | Chlotetracycline,<br>Vitamin                                      | Gói,<br>chai, lọ | 5, 10, 100, 500, 1000g  | Bổ sung vitamin và phòng bệnh cho gia<br>cầm                                      | HCM-X11-14 |
| 28. | CRD 97             | Lincomycine,<br>Tetracycline                                      | Gói,<br>chai, lọ | 5, 10, 100, 500, 1000g  | Phòng và trị bệnh CRD cho gà.                                                     | HCM-X11-15 |
| 29. | B complex C        | Vitamin nhóm B, C                                                 | Gói,             | 5, 10, 100, 500, 1000g  | Phòng và trị các bệnh thiếu Vit nhóm B, C                                         | HCM-X11-16 |
| 30. | Toi gà vịt         | Chlortetracyclin<br>Streptomycine, VitB1<br>B2, B5, B6, C, PP, K3 | Gói,<br>chai, lọ | 5, 10, 100, 500, 1000g  | Trị toi gà vịt ở gia cầm                                                          | HCM-X11-17 |
| 31. | Cephalothin        | Cephalothin sodium                                                | Chai, lọ         | 1, 2, 5, 10, 100g       | Trị bệnh đóng dấu son cấp tính, viêm tử<br>cung, viêm phổi, CRD, viêm vú          | HCM-X11-67 |
| 32. | Kanamycin          | Kanamycin sulfate                                                 | Chai, lọ,<br>gói | 1, 2, 5, 10, 100g       | Phòng và trị bệnh viêm phổi, nhiễm trùng<br>đường hô hấp                          | HCM-X11-72 |
| 33. | Ampicillin         | Ampicillin sodium                                                 | Chai, lọ         | 1, 2, 5, 10, 100g       | Trị bệnh dấu son cấp tính, sốt sau khi<br>sanh, viêm tử cung, viêm vú, sung phổi. | HCM-X11-73 |
| 34. | L-spectin          | Lincomycine,<br>Spectinomycin                                     | Chai, lọ,<br>gói | 1, 2, 5, 10, 100g       | Trị bệnh dấu son cấp tính, sốt sau khi<br>sanh, viêm tử cung, viêm vú             | HCM-X11-74 |
| 35. | Streptomycine      | Streptomycine<br>sulfate                                          | Chai,<br>ống, lọ | 1, 2, 5, 10, 100g       | Phòng và trị bệnh viêm phổi, nhiễm trùng<br>đường hô hấp                          | HCM-X11-81 |
| 36. | Aminivit           | Acid amine, Vitamin                                               | Ống, lọ          | 2, 5, 10, 50, 100ml     | Bổ sung vitamin và acid amin                                                      | HCM-X11-35 |

| TT  | Tên thuốc          | Hoạt chất chính                 | Dạng đóng gói | Thể tích/<br>khối lượng            | Công dụng chính                                                          | Số đăng ký |
|-----|--------------------|---------------------------------|---------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|
| 5.  | Neorycine Complex  | Erythromycine, Neomycine        | Gói           | 5, 10, 100, 500, 1000g             | Phòng và trị bệnh đường hô hấp cho gia súc, gia cầm                      | HCM-X11-25 |
| 6.  | ASI Norfloxacin 5% | Norfloxacin                     | Gói hộp       | 10; 30; 50; 100; 250; 500; 1.000 g | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày – ruột ở trâu, bò, gia cầm.         | HCM-X11-27 |
| 7.  | Tylo-SP            | Tylosin, Kanamycine             | Gói           | 500g                               | Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa                                         | HCM-X11-46 |
| 8.  | Tio coli           | Tiamutin, Colistin              | Gói           | 500g                               | Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa                                         | HCM-X11-47 |
| 9.  | Gentamoxim         | Amoxicilline, Gentamycine       | Gói           | 5, 50, 100, 500g; 1kg              | Phòng và trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa ở gia súc, gia cầm              | HCM-X11-66 |
| 10. | Asi-tiamulin10%    | Tiamutin                        | Gói, chai lọ  | 5, 10, 100, 500, 1000g             | Phòng và trị bệnh đường hô hấp cho gia súc, gia cầm                      | HCM-X11-28 |
| 11. | Superstress        | Kitasamycin, Vitamin            | Gói, lọ       | 5, 10, 100, 500, 1000g             | Phòng bệnh do vận chuyển                                                 | HCM-X11-29 |
| 12. | Neotadone C        | Neomycine                       | Gói, chai lọ  | 5, 10, 100, 500, 1000g             | Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa cho gia súc, gia cầm và bổ sung vitamin | HCM-X11-33 |
| 13. | Tocamix 250        | Tetracycline, Vitamin           | Gói, chai lọ  | 5, 10, 100, 500, 1000g             | Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa cho gia súc, gia cầm và bổ sung vitamin | HCM-X11-34 |
| 14. | Tiacyline          | Colistin, Tetracycline          | Gói, chai lọ  | 5, 10, 50, 100g; 1kg               | Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa                                         | HCM-X11-58 |
| 15. | Neodia             | Tiamutin, chlortetracycline     | Gói, lọ       | 5, 10, 50, 100g; 1kg               | Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa ở gia súc, gia cầm                      | HCM-X11-59 |
| 16. | Genta ST           | Neomycine, Vitamin C            | Gói, chai     | 5, 10, 50, 100g; 1kg               | Trị bệnh đường hô hấp, viêm, ở gia súc                                   | HCM-X11-60 |
| 17. | Ery Tylo complex   | Erythromycine, Tylosin, Vitamin | Gói, lọ, chai | 5, 10, 50, 100g; 1kg               | Phòng và trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm                        | HCM-X11-61 |
| 18. | Enroflox           | Enrofloxacin, Vitamin           | Gói, lọ, chai | 5, 10, 50, 100g; 1kg               | Bổ sung vitamin và phòng bệnh cho gia súc, gia cầm                       | HCM-X11-62 |
| 19. | Coliscomplex       | Tylosin, Trimethoprim           | Gói, lọ, chai | 5, 10, 50, 100g; 1kg               | Phòng và trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm.                       | HCM-X11-63 |
| 20. | Tylocombi          | Streptomycin, Neomycine         | Gói, chai, lọ | 5, 10, 100, 500, 1000g             | Phòng và trị bệnh tiêu chảy ở gia súc, gia cầm.                          | HCM-X11-1  |
| 21. | Anti Gumboro       | Vitamin nhóm B,khoáng           | Gói, lọ       | 5, 10, 100, 500, 1000g             | Tăng cường sức đề kháng của gia cầm                                      | HCM-X11-2  |
| 22. | Trợ chân gà        | Vitamin, khoáng, Acid amin      | Gói, chai, lọ | 5, 10, 100, 500, 1000g             | Bổ sung vitamin và khoáng                                                | HCM-X11-5  |

| TT  | Tên thuốc       | Hoạt chất chính                      | Dạng đóng gói    | Khối lượng/ Thể tích                       | Công dụng                                                                                                                          | Số đăng ký |
|-----|-----------------|--------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 58. | LINCOCOLI       | Lincomycin HCl<br>Colistin sulfate   | Gói, lon,<br>hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200,<br>250, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng da dày-ruột, bệnh lý, viêm phổi địa phương, viêm khớp, bệnh nhiễm trùng do <i>Mycoplasma</i> ... trẻ heo, gia cầm. | HCM-X9-175 |
| 59. | NEOCOLI         | Neomycin sulfate<br>Colistin sulfate | Gói, lon,<br>hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200,<br>250, 500g, 1kg | Trị nhiễm nhiễm trùng da dày-ruột trên bê, cừu non, dê non, heo con, thỏ, gia cầm.                                                 | HCM-X9-176 |
| 60. | TETRAMYCIN E WS | Oxytetracycline HCl                  | Gói, lon,<br>hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200,<br>250, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng gây ra do các vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline trên bê, cừu, dê, heo, gia cầm.                                | HCM-X9-177 |

#### 45. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUỐC MẠI LÊ TRUNG

| TT | Tên thuốc      | Hoạt chất chính                               | Dạng đóng gói | Thể tích/ khối lượng | Công dụng                                                                                                                     | Số đăng ký |
|----|----------------|-----------------------------------------------|---------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. | Biocalcium-S   | Vitamin, khoáng chất                          | Gói           | 5, 50, 100ml         | Bổ sung khoáng và vitamin cho gia súc, gia cầm                                                                                | HCM-X10-20 |
| 2. | Pro VTM        | Vitamin A, D, E                               | Gói           | 100, 200,<br>500g    | Tăng cường chuyển hoá thức ăn, bổ sung vitamin A,D,E khoáng chất                                                              | HCM-X10-21 |
| 3. | Ampicoli       | Ampicillin, Alexin<br>Colistin sulfate, Vit C | Gói           | 5, 50, 100,<br>500g  | Trị THT, phân trắng, hồng lỵ, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm da dày-ruột, tiêu chảy do E.Coli và Salmonella, CRD | HCM-X10-22 |
| 4. | B Complex C    | Vitamin B1, B2, PP, B5,<br>B6, B12, C         | Gói           | 100, 200,<br>500g    | Bổ sung vitamin nhóm B, C cho gia súc và gia cầm, tăng khả năng đề kháng của gà, vịt, cút                                     | HCM-X10-31 |
| 5. | Vitamin K3 25% | Vitamin K3                                    | Gói           | 50, 100, 500g        | Cầm máu cho gia súc gia cầm bị chảy máu do mắc bệnh tiêu chảy hay bệnh CRD ở gà vịt                                           | HCM-X10-34 |

#### 46. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y THỊNH A

| TT | Tên thuốc     | Hoạt chất chính            | Dạng đóng gói | Thể tích/ khối lượng                  | Công dụng chính                                                       | Số đăng ký |
|----|---------------|----------------------------|---------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. | ASI Flumevet  | Flumequine<br>Vitamin A, C | Gói,<br>hộp   | 10; 30; 50; 100; 250;<br>500; 1.000 g | Điều trị nhiễm khuẩn da dày, ruột, đường tiết niệu ở bê, heo, gia cầm | HCM-X11-4  |
| 2. | Tiêu chảy heo | Apramycine, Colistin       | Gói           | 5, 10, 100, 500, 1000g                | Trị tiêu chảy heo                                                     | HCM-X11-19 |
| 3. | CRD 95        | Tiamulin, Erythromycin     | Gói           | 5, 10, 100, 500, 1000g                | Phòng và trị bệnh CRD cho gia cầm                                     | HCM-X11-20 |
| 4. | Corydon C     | Erythromycine              | Gói           | 5,10,100,500,1000g                    | Phòng bệnh cho gia súc, gia cầm                                       | HCM-X11-22 |

| TT  | Tên thuốc              | Hoạt chất chính                       | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích                    | Công dụng                                                                                                                                                       | Số đăng ký |
|-----|------------------------|---------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 44. | ENROFLOX WS            | Enrofloxacin                          | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày -ruột, đường hô hấp và đường sinh dục trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.                                                                    | HCM X9-154 |
| 45. | LEVASOL WS             | Levamisol                             | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Tây giun sán trên heo, bò, gà, vịt, ngan, ngỗng, chó, mèo, chim.                                                                                                | HCM X9-155 |
| 46. | SPIRASULTRI M          | Spiramycin adipat Trimethoprim        | Gói, lon, hộp | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg | Phòng và trị bệnh CRD cho gia cầm, thỏ, heo con, bê, cừu non, dê con.                                                                                           | HCM X9-156 |
| 47. | Penicillin G potassium | Penicillin G                          | Lọ            | 1.000.000UI                             | Trị các bệnh tụ huyết trùng, đóng dấu son, viêm ruột, tử cung, khớp                                                                                             | HCM X9-61  |
| 48. | Streptomycin Sulfat    | Streptomycin                          | Lọ            | 1g                                      | Trị tiêu chảy, CRD, thương hàn, phân trắng ở gia súc, gia cầm                                                                                                   | HCM X9-62  |
| 49. | Kana ampi              | Kanamycin sulfate Ampicillin sodium   | Lọ            | 1g                                      | Trị tiêu chảy, phân trắng, THT, thương hàn, viêm khớp, ruột, phổi, tử cung                                                                                      | HCM X9-63  |
| 50. | Peni-Strepto           | Penicillin G, Streptomycin            | Lọ            | 1MUI Peni +1g                           | Trị tụ huyết trùng, nhiệt thán, sảy thai, viêm phổi, tử cung, khớp                                                                                              | HCM X9-94  |
| 51. | Ampicillin Sodium      | Ampicillin sodium                     | Lọ            | 1g                                      | Trị các bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa và sinh dục ...                                                                                                        | HCM X9-95  |
| 52. | AMOXIN                 | Amoxycillin trihydrate; Bromhexin HCl | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiết niệu-sinh dục, đường tiêu hóa gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với amoxycillin.                                        | HCM X9-159 |
| 53. | COLI WS                | Colistin sulfate                      | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với colistin như: E.Coli, Haemophilus và Salmonella spp. ở bê, nghé, dê, cừu, heo và gia cầm | HCM X9-160 |
| 54. | INTERCOX WS            | Sulfaquinoxaline sodium               | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg | Trị cầu trùng trên gia cầm, thỏ                                                                                                                                 | HCM X9-161 |
| 55. | NORFLOX WS             | Norfloxacin                           | Gói, lon, hộp | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 250, 500g, 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm.                                                                            | HCM X9-162 |
| 56. | BACTRIM                | Sulfamethoxazole Trimethoprim         | Viên, lọ      | 700mg                                   | Trị rối loạn sinh dục-tiết niệu, bệnh đường hô hấp, rối loạn da, bệnh màng não trên chó.                                                                        | HCM X9-171 |
| 57. | SULFA-COLI             | Colistin sulfate Sulfaguanidin        | Viên, lọ      | 2g, 5g                                  | Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột trên bê, cừu.                                                                                                                 | HCM X9-172 |

| TT  | Tên thuốc      | Hoạt chất chính                            | Dạng<br>đóng gói | Khối lượng/ Thể tích                       | Công dụng                                                                                                                                                                                                                                                        | Số đăng ký |
|-----|----------------|--------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 35. | Ampicoli WS    | Ampicillin trihydrate,<br>Colistin sulfate | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị CRD, sổ mũi truyền nhiễm, bệnh tụ cầu khuẩn trên gia cầm. Trị tiêu chảy, viêm phế quản, Salmonellosis trên gia súc.                                                                                                                                          | HCM X9-119 |
| 36. | Domalin WS     | Doxycycline HCl<br>Trimethoprim            | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày – ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.                                                                                                                                                                                | HCM X9-120 |
| 37. | Doxin WS       | Doxycycline HCl<br>Tylosin tartrate        | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày – ruột, hô hấp trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.                                                                                                                                                                                | HCM X9-121 |
| 38. | Doxy WS        | Doxycycline HCl                            | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng gây ra bởi các vi khuẩn Gram (-) và Gram (+) do Anaplasma, Theileria spp., Rickettsiae và một vài Mycoplasma, Ureaplasma.                                                                                                                        | HCM X9-122 |
| 39. | Flumesol WS    | Flumequine                                 | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine như colibacillosis, pasteurellosis, Salmonellosis trên bê, heo, gia cầm.                                                                                                                             | HCM X9-123 |
| 40. | Macrolan WS    | Tylosin tartrate                           | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị CRD, cầu trùng, viêm xoang mũi trên gia cầm. Trị lỵ, tiêu chảy trên heo.                                                                                                                                                                                     | HCM X9-124 |
| 41. | Tiamulin WS    | Tiamulin hydrogen<br>fumarate              | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị xoắn khuẩn Treponema hyodysenteriae nhiễm trùng do Clostridia, xoắn khuẩn Leptospira (pyrogens, canida), nhiễm trùng do Streptococcal, Acti, pleuropneumoniae trên heo. Nhiễm trùng do Mycoplasma spp., Staphylococcus aureus và Treponema spp trên gia cầm. | HCM X9-125 |
| 42. | AMOXCOLI<br>WS | Colistin sulfate<br>Amoxycillin trihydrate | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng lỵ, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày-ruột, ỉa chảy do E.Coli và Salmonella, CRD...                                                                                                                         | HCM X9-152 |
| 43. | COLXIN WS      | Colistin sulfate<br>Trimethoprim           | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị viêm, nhiễm trùng dạ dày ruột gây ỉa chảy, bạch lỵ, hồng lỵ, tụ huyết trùng, thương hàn, phó thương hàn, CRD...trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm.                                                                                                       | HCM X9-153 |

| TT  | Tên thuốc        | Hoạt chất chính                           | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích                  | Công dụng                                                                               | Số đăng ký |
|-----|------------------|-------------------------------------------|---------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 19. | Vitamin C 12,5%  | Vitamin C                                 | Gói Lon       | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1kg    | Tăng sức đề kháng.                                                                      | HCM X9-102 |
| 20. | Đặt trị khẹt vệt | Tylosin tartrate                          | Gói Lon       | 5, 10, 20, 50, 100g<br>100, 200g      | Trị bệnh đường hô hấp: ho, viêm phổi, phế quản, sổ mũi, CRD                             | HCM X9-104 |
| 21. | Ivertin          | Ivermectine                               | Gói           | 5; 10; 20; 50; 100g                   | Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên heo, cừu.                                             | HCM X9-118 |
| 22. | Dotyline WS      | Doxycycline,<br>Tylosin                   | Túi, gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm.             | HCM-X9-20  |
| 23. | Dimolin          | Colistin sulfate<br>Amoxycilline          | Túi, gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm. | HCM-X9-21  |
| 24. | Doxycol WS       | Doxycycline<br>Colistin sulfate           | Túi, gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị bệnh nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên gia cầm                                   | HCM-X9-24  |
| 25. | Tiacycline WS    | Tiamulin,<br>Oxytetracycline              | Túi, gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên heo                                                | HCM-X9-28  |
| 26. | Lincotin WS      | Lincomycin<br>Colistin sulfate            | Túi, gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên heo, gia cầm.                                  | HCM-X9-38  |
| 27. | Neocoli WS       | Neomycine<br>Colistin sulfate             | Túi, gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp trên heo.                                           | HCM-X9-41  |
| 28. | Diarrhe-Stop     | Colistin sulfate<br>Sulfaguanidin         | Túi, gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị tiêu chảy cấp và mãn tính trên bê, dê non, cừu non, ngựa con, heo con.              | HCM-X9-49  |
| 29. | Tilocol          | Colistin sulfate<br>Tylosin, Vitamin A, C | Túi, gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, viêm phổi địa phương, tiêu chảy trên heo, gia cầm.         | HCM-X9-74  |
| 30. | Amox AD          | Amoxycilline                              | Túi, gói, hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê non, cừu non, heo.           | HCM-X9-99  |
| 31. | Coliprim WS      | Colistin sulfate,<br>Trimethoprim         | Gói           | 5; 10; 20; 50; 100; 250<br>500g; 1kg  | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm, thỏ.                | HCM-X9-51  |
| 32. | Doxypri WS       | Doxycycline,<br>Trimethoprim              | Gói           | 5; 10; 20; 50; 100; 250<br>500g; 1kg  | Trị nhiễm trùng dạ dày ruột, hô hấp trên bê, dê non, cừu non, heo, gia cầm.             | HCM-X9-52  |
| 33. | Doxy-B           | Doxycycline,<br>Bromhexine                | Gói           | 5; 10; 20; 50; 100; 250<br>500g; 1kg  | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, gia cầm.                                     | HCM-X9-75  |
| 34. | Tiamulin         | Tiamulin                                  | Gói           | 5; 10; 20; 50; 100; 250<br>500g; 1kg  | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin gây ra trên heo, gà, vịt.             | HCM-X9-87  |

| TT  | Tên thuốc            | Hoạt chất chính                                                                       | Dạng<br>đóng gói        | Khối lượng/ Thể tích             | Công dụng                                                                                                                | Số đăng ký |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 5.  | ADE<br>Bcomplex C    | Vitamin A, D3, E,<br>K3, B1, B2, C, B12,<br>B5, Niacin, Acid<br>Folic, Choline, Methi | Túi, gói,<br>hộp<br>Lon | 5,50,100,500g<br>1kg             | Bổ sung nguồn vitamin A,D,E,C và vitamin<br>nhóm B, ngăn ngừa và điều trị bệnh Gumboro<br>tốt, giúp gà tăng trưởng nhanh | HCM X9-45  |
| 6.  | Ampicolistin<br>fort | Ampicillin, Colistin<br>sulfate, Vitamin C                                            | Túi, gói,<br>hộp        | 3,5,20,50, 100g                  | Trị và phòng các bệnh đường tiêu hóa, thương<br>hàn, cầu trùng ja phân trắng                                             | HCM X9-46  |
| 7.  | Amplidon C           | Ampicillin, Vit C,B1,<br>Oxytetracycline.                                             | Túi, gói,<br>hộp        | 5,20,50,100g                     | Trị và phòng các bệnh đường hô hấp                                                                                       | HCM X9-47  |
| 8.  | Vitamin AD3EC        | VitaminA,D3,E,C                                                                       | Túi, gói,               | 5,20,50,100, 500g                | Bổ sung vitamin                                                                                                          | HCM X9-50  |
| 9.  | Levamisol            | Levamisol HCL                                                                         | Túi, gói,<br>hộp        | 2,4,20,50,100g                   | Chuyên tẩy các loại giun sán đường phổi và<br>ruột của heo, bò.                                                          | HCM X9-53  |
| 10. | Cotrim Fort          | Sulfamethoxazol,<br>Trimethoprim                                                      | Túi, gói,<br>hộp        | 5, 20, 50, 100g                  | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa ở gia súc,<br>gia cầm                                                                   | HCM X9-71  |
| 11. | Ampisultim.F         | Ampicillin, Colistin,<br>ViB1,B6,B2, PP                                               | Túi, gói,<br>hộp        | 5, 20, 50, 100g                  | Trị nhiễm trùng, THT, phân trắng, hồng li,<br>thương hàn, viêm phổi, dạ dày, ruột.                                       | HCM X9-76  |
| 12. | Calcium ADE<br>Vit   | Vitamin A, D3, E, B,<br>Tricalcium phosphat,<br>Oxytetracyclin                        | Túi, gói,<br>hộp        | 200, 500g,1kg                    | Trị và phòng suy dinh dưỡng còi xương, bại<br>liệt, thiếu máu, rối loạn tiêu hóa, tăng sức đề<br>kháng                   | HCM X9-77  |
| 13. | Sona Flumesol        | Flumequin                                                                             | Lon, gói                | 50,100, 200, 500g,1kg            | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, cầu trùng<br>PTH,THT, tiêu chảy rối loạn tiêu hóa, hô hấp.                                 | HCM X9-88  |
| 14. | Sona Flox            | Norfloxacin                                                                           | Lon, gói                | 50,100, 200, 500g,1kg            | Trị và ngừa các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn<br>Gr (-),Gr (+),                                                           | HCM X9-89  |
| 15. | Sona-Premix 1        | VitaminA, D3,B1...<br>Vi khoáng Zn, Mg                                                | Lon, gói                | 250, 500g,1kg                    | Tăng cường sức đề kháng kích thích thêm ăn,<br>ngừa tiêu chảy, bệnh thiếu máu                                            | HCM X9-90  |
| 16. | Sona-Premix 2        | VitaminA, D3, B1...<br>Vi khoáng Zn, Mg                                               | Lon, gói                | 250, 500g,1kg                    | Bổ sung vitamin và khoáng vi lượng cho heo<br>thịt. Tăng cường sức đề kháng.                                             | HCM X9-91  |
| 17. | Oxolinic 10%         | Oxolinic acid<br>(Muối Sodium)                                                        | Gói<br>Lon              | 5, 10, 20, 50, 100, 200,<br>500g | Trị bệnh do vi khuẩn Gr(-), Gr(+): nhiễm<br>Vibrio sp, viêm xoang mũi, phù đầu, CRD                                      | HCM X9-100 |
| 18. | Oxolin 20%           | Oxolinic                                                                              | Gói<br>Lon              | 5, 10, 20, 50, 100, 200,<br>500g | Trị bệnh do vi khuẩn Gr(-), Gr(+), nhiễm<br>Salmonella, Colibacille, Pasteurella                                         | HCM X9-101 |

**43. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUỐC MẠI 533**

| TT | Tên thuốc        | Hoạt chất chính                                                                         | Dạng đóng gói | Khối lượng/<br>Thể tích                        | Công dụng chính                                                                                                     | Số đăng ký |
|----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. | Tetramisol       | Levamisol                                                                               | Gói           | 2 g                                            | Kháng ký sinh trùng                                                                                                 | HCM-X7-4   |
| 2. | ADE.B COMPLEX C  | Vitamin A; D <sub>3</sub> ; E, B <sub>1</sub> ; B <sub>6</sub> ; B <sub>2</sub> ; PP; C | Gói<br>Hộp    | 8; 10; 50; 100 g<br>500; 1000g                 | Bổ sung Vitamin                                                                                                     | HCM-X7-5   |
| 3. | Toi & Thương hàn | Enrofloxacin                                                                            | Gói<br>Hộp    | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g<br>500; 1000g | Trị bệnh đường hô hấp do Pasteurella; bệnh đường ruột do E.coli ở bê; bệnh do Mycoplasma và E.coli gây ra ở gia cầm | HCM-X7-13  |
| 4. | Cảm cúm          | Analgin, Paracetamol<br>Ampicillin, Vitamin B <sub>1</sub>                              | Gói<br>Hộp    | 5; 10; 50g<br>100; 1000g                       | Giảm đau, hạ sốt; Cảm cúm                                                                                           | HCM-X7-14  |
| 5. | Trị tiêu chảy    | Neomycine, S.guanidin                                                                   | Gói, hộp      | 5; 10; 20; 50; 100g;<br>500; 1000g             | Trị viêm ruột tiêu chảy, lỵ, E.coli, trên trâu, bò, lợn và gia cầm                                                  | HCM-X7-15  |
| 6. | Calcium ade Vit  | Vitamin A, D <sub>3</sub> , E, calcium                                                  | Gói, hộp      | 200,100; 500g; 1kg                             | Vitamin A, calcium                                                                                                  | HCM-X7-20  |
| 7. | Ampicoli         | Ampicillin; Colistin                                                                    | Gói           | 5; 10; 20; 50; 100g                            | Trị nhiễm trùng gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin; Colistin                                                | HCM-X7-39  |
| 8. | Vitamin C 10%    | Vitamin C                                                                               | Gói, Hộp      | 50; 100; 500, 1000g                            | Trị suy nhược cơ thể, sốt, chảy máu cam, tăng sức đề kháng, chống stress                                            | HCM-X7-43  |

**44. CÔNG TY TNHH THUỐC MẠI VÀ SẢN XUẤT THUỐC THỦ Y SÀI GÒN (SONAVET)**

| TT | Tên thuốc                | Hoạt chất chính                                    | Dạng đóng gói    | Khối lượng/ Thể tích | Công dụng                                                                                   | Số đăng ký |
|----|--------------------------|----------------------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. | Đặc trị toi - thương hàn | Oxytetracycline<br>Vitamin B2                      | Túi, gói,<br>hộp | 5g, 100g.            | Trị các bệnh hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, cầu trùng                | HCM X9-17  |
| 2. | Tetramycin 500           | Oxytetracycline,<br>Vitamin A, D <sub>3</sub> , E. | Túi, gói,<br>hộp | 5g, 100g.            | Trị và ngừa bệnh hô hấp mãn tính CRD viêm ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, cầu trùng .             | HCM X9-18  |
| 3. | Tetra ADE                | Oxytetracycline,<br>Vitamin A, D, E                | Túi, gói,<br>hộp | 5, 10, 20, 100g      | Phòng và trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa cho heo, gà, vịt                            | HCM X9-26  |
| 4. | Streptotetrasulfa        | Oxytetracycline,<br>Vitamin B2                     | Túi, gói,<br>hộp | 5, 100g              | Trị bệnh hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, kiết lỵ, cầu trùng ở gia súc, gia cầm | HCM X9-39  |

| TT  | Tên thuốc   | Hoạt chất chính                    | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích       | Công dụng chính                                              | Số đăng ký |
|-----|-------------|------------------------------------|---------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------|------------|
| 31. | Combiocin   | Penicillin potassium, Streptomycin | Lọ            | 1000000 UI Peni + 1g strep | Trị các bệnh nhiễm khuẩn Gr (+) và Gr(-)                     | HCM-X4-3   |
| 32. | Ampicilline | Ampicillin sodium                  | Gói Lọ        | 5, 10g<br>1, 10g           | Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục và viêm khớp | HCM-X4-18  |
| 33. | Neospray    | Neomycin sulfate                   | Lọ            | 5, 10, 20, 50, 100ml       | Trị nhiễm trùng ngoài da, sát trùng vết thương               | HCM-X4-98  |

#### 42. CƠ SỞ SẢN XUẤT DƯỢC THỦ Y KHOA NGUYỄN

| TT  | Tên thuốc       | Hoạt chất chính                                    | Dạng đóng gói | Khối lượng/ Thể tích          | Công dụng chính                                                         | Số đăng ký |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1.  | Teracolin       | Oxytetracyclin, Colistin                           | Gói           | 5, 10, 30, 100, 500g, 1kg     | Trị tiêu chảy, ghê lở ...                                               | HCM-X5-35  |
| 2.  | Enroflox        | Enrofloxacin                                       | Gói           | 5, 10, 30, 100, 500g, 1kg     | Trị tiêu chảy                                                           | HCM-X5-36  |
| 3.  | Ampicolin       | Ampicylin, Colistin                                | Gói           | 5, 10, 30, 100, 500g 1kg      | Trị các bệnh nhiễm trùng                                                | HCM-X5-37  |
| 4.  | Vitamin C       | Vitamin C                                          | Gói, lon      | 10, 50, 100, 500, 1kg         | Tăng sức đề kháng, chống stress                                         | HCM-X5-38  |
| 5.  | Apracin         | Apramycin                                          | Gói           | 5, 10, 30, 100g               | Trị tiêu chảy do E.coli                                                 | HCM-X5-40  |
| 6.  | ADE-Bcomplex C  | Vitamin B1, B2, B6, B5, A, D, E, C, PP             | Gói, lon      | 10, 50, 100, 500g, 1kg        | Bồi dưỡng, kích thích tăng trưởng                                       | HCM-X5-41  |
| 7.  | Spiracolin      | Spiramycin, Colistin                               | Gói           | 5, 10, 30, 100g               | Trị viêm đường hô hấp                                                   | HCM-X5-42  |
| 8.  | Electrolyte-VIT | Vitamin A,D,E,B1, B6,C, B12, và các chất điện giải | Gói           | 10, 30, 50, 100, 500g         | Bồi dưỡng và bổ sung các chất điện giải.                                | HCM-X5-43  |
| 9.  | Norxacin        | Norfloxacin                                        | Gói           | 5, 10, 50, 100, 500g          | Trị tiêu chảy                                                           | HCM-X5-46  |
| 10. | Imectin         | Ivermectin                                         | Gói           | 5; 10; 50; 100; 500; 1000g    | Phòng và trị các bệnh nội, ngoại ký sinh trùng ở gia súc, gia cầm       | HCM-X5-49  |
| 11. | Fluquin 10      | Flumequin, Vit C, Vit K3                           | Túi           | 10; 30; 50; 100; 500g; 1kg    | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin gây ra    | HCM-X5-50  |
| 12. | Enrolin         | Enrofloxacin                                       | Túi           | 5; 10; 30; 100; 500g; 1kg     | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, tiêu chảy, phân trắng         | HCM-X5-26  |
| 13. | Aplucin 2000    | Apramycin sulfate                                  | Túi           | 5; 10; 30; 50; 100; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng da dày- ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo, thỏ, gia cầm. | HCM-X5-34  |

| TT  | Tên thuốc                | Hoạt chất chính                       | Dạng đóng gói    | Khối lượng/Thể tích                        | Công dụng chính                                                                       | Số đăng ký |
|-----|--------------------------|---------------------------------------|------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 17. | Anticoc                  | Sulfamethoxazol,<br>Diaveridine       | Gói              | 3, 5, 10, 20, 50, 100,<br>200g             | Phòng và trị bệnh cầu trùng ở gia súc, gia cầm                                        | HCM-X4-79  |
| 18. | Cảm cúm gia súc, gia cầm | Analgin, Vitamin C,<br>Oxytetracyclin | Gói,<br>Lọ, Lon  | 5; 10; 100g                                | Giúp hạ nhiệt, giảm đau, tăng sức đề kháng, trị tiêu chảy viêm ruột.                  | HCM X4-82  |
| 19. | Vermisol                 | Niclosamide, Levamisol                | Viên             | 0,8; 1,6; 3,2; 8g                          | Xổ giun đũa, giun kim, giun tròn.                                                     | HCM-X4-87  |
| 20. | Chlortetracycline WS     | Chlortetracyclin HCl                  | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm. | HCM-X4-99  |
| 21. | Doxy 20% WS              | Doxycycline HCl                       | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm. | HCM-X4-100 |
| 22. | Doxycoli WS              | Doxycycline HCl<br>Colistin sulfate   | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm. | HCM-X4-101 |
| 23. | Doxy Neo WS              | Doxycycline HCl<br>Neomycin sulfate   | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm. | HCM-X4-102 |
| 24. | Genta Doxy WS            | Doxycycline HCl<br>Gentamycin sulfate | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, heo, dê, cừu, gia cầm. | HCM-X4-103 |
| 25. | Lincomycin 10% WS        | Lincomycin HCl                        | Gói, lon,<br>hộp | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg | Trị bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin trên heo, gia cầm.           | HCM-X4-104 |
| 26. | Florfenicol WS           | Florfenicol                           | Túi              | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 1kg      | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo.                                                | HCM-X4-105 |
| 27. | Neomycin WS              | Neomycin                              | Túi              | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 1kg      | Trị nhiễm trùng dạ dày -ruột, viêm ruột trên bê, lợn, gia cầm.                        | HCM-X4-106 |
| 28. | Vermisole                | Niclosamide, Levamisole               | Viên             | 3,2g; 8g                                   | Trị giun, sán trên chó, mèo.                                                          | HCM-X4-107 |
| 29. | Penicillin               | Penicillin potasium                   | Lọ, chai         | 1;10 triệuUI,<br>50triệuUI                 | Trị nhiễm khuẩn Gr (+) như viêm nhiễm đường hô hấp, sinh dục.                         | HCM-X4-1   |
| 30. | Streptomycin             | Streptomycin sulfat                   | Lọ, chai         | 1, 10, 50g                                 | Trị các bệnh nhiễm khuẩn Gr (-) như viêm nhiễm đường hô hấp                           | HCM-X4-2   |

41. CÔNG TY TNHH MINH HUY

| TT  | Tên thuốc                                    | Hoạt chất chính                                    | Dạng<br>đóng gói     | Khối lượng/ Thể<br>tích             | Công dụng chính                                                           | Số đăng ký |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1.  | Strepto-Terramycin                           | Oxytetracycline HCL,<br>Streptomycine sulfat       | Gói                  | 5,10, 20, 50, 100,<br>200g; 0,5-1kg | Trị THT, thương hàn, viêm phổi                                            | HCM-X4-14  |
| 2.  | Tetramisol 10%                               | Levamisol HCl                                      | Gói                  | 2, 5g                               | Trị giun đũa, giun tròn                                                   | HCM-X4-23  |
| 3.  | Sultra Coli C                                | Sulfamethaxazol,<br>Oxytetracyclin, Vit C          | Gói                  | 5, 10; 20; 50;<br>100g              | Trị E.coli các bệnh đường tiêu hóa,<br>đường hô hấp, sinh dục             | HCM-X4-24  |
| 4.  | Terramycin Eg g<br>Formula                   | Oxytetracyclin, Vitamin A,<br>C, D, E, B1, B2, Ca  | Gói<br>Lọ            | 5,10,20,50, 100g;<br>0,5-1kg; 100g  | Nâng cao năng suất trứng, phòng<br>các bệnh ở gia cầm                     | HCM-X4-25  |
| 5.  | Terriamulin<br>(Trị CRD)                     | Oxytetracyclin HCL,<br>Tiamulin                    | Gói, Lọ              | 5,10,20g; 100,500;<br>200,1kg       | Phòng và trị CRD, E.coli, thương<br>hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy        | HCM-X4-28  |
| 6.  | NeoTetrasol                                  | Neomycin, Vitamin C,<br>Oxytetracyclin HCL         | Gói                  | 5, 100g; 0,5-1kg                    | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm<br>phổi, tiêu chảy, viêm dạ dày      | HCM-X4-29  |
| 7.  | Terramycin 500                               | Oxytetracyclin HCL,<br>Vitamin A, D, E             | Gói                  | 5,10, 20, 30, 50,<br>200,500g,1kg   | Phòng và trị bệnh đường hô hấp<br>CRD, đường ruột,...                     | HCM-X4-30  |
| 8.  | Vitamin C                                    | Vitamin C                                          | Ông,chai,<br>Gói, lọ | 5, 20, 50, 100ml<br>100g, 1kg       | Phòng và trị thiếu vitamin C                                              | HCM-X4-42  |
| 9.  | B Complex                                    | Vitamin A, D, E, B2, B6,<br>PP, C                  | Gói                  | 100g; 0,5-1kg                       | Phòng chống gây còi cho gia súc,<br>gia cầm non chậm lớn,                 | HCM-X4-47  |
| 10. | Polyvitamin                                  | Vitamin A, D, E, B2, B6,<br>PP, C                  | Viên, gói,<br>lọ     | 0,5g                                | Tăng sức đề kháng, sinh sản, phòng<br>trị còi xương, bệnh về gan, viêm da | HCM-X4-48  |
| 11. | ADE vit ( ADE vit B<br>Complex)              | Vitamin A, D, E, B2, B6,<br>PP, C                  | Gói                  | 10, 100g; 0,2g,<br>0,5kg, 1kg       | Bổ sung vitamin                                                           | HCM-X4-49  |
| 12. | ADE Methionin                                | Vitamin A, D, E, Methionin<br>Oxytetracycline HCL, | Gói                  | 100g; 0,5-1kg                       | Bổ sung vitamin, khoáng vi lượng,<br>tăng sức đề kháng                    | HCM-X4-68  |
| 13. | Amino Complex                                | Vitamin A, D, E, Methionin<br>Oxytetracycline HCL, | Gói                  | 100g, 0,5kg, 1kg                    | Bổ sung axit amin, phòng và trị còi<br>cọc, suy nhược kém ăn              | HCM-X4-69  |
| 14. | Polyvitamin<br>(Antigumboro)                 | Vitamin B1, B2, A, D, K3,<br>B12, Ca, Acid amin    | Gói                  | 10,20,100g;1kg;10k<br>g             | Phòng và trị còi xương, kích thích<br>tăng trưởng, tăng sức đề kháng      | HCM-X4-70  |
| 15. | Calci ADE Vit                                | Vitamin A, D, E, Ca                                | Gói                  | 5,10,50,100, 220g;<br>0,5-1kg       | Phòng và trị còi xương, chậm lớn,<br>đẻ non, bại liệt                     | HCM-X4-71  |
| 16. | Coliterra (Trị thương<br>hàn-úm gà, vit con) | Oxytetracyclin HCL,<br>Colistin, Vitamin A, D, E   | Gói, Lọ              | 5,10,20,100g, 1kg                   | Trị các bệnh thương hàn do E.coli,<br>THT, viêm khớp, viêm xoang.         | HCM X4-78  |

|      |                   |                        |                  |                                                          |                                                                                                                       |            |
|------|-------------------|------------------------|------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 194. | Nước cất pha tiêm | Nước cất               | Chai             | 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml                         | Hòa tan thuốc bột để tiêm                                                                                             | HCM-X2-252 |
| 195. | DOXY              | Doxycycline hyclate    | Gói , Bao, Thùng | 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25; 50kg                | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên heo                                                                                 | HCM-X2-265 |
| 196. | FLUMEQUINE        | Flumequine             | Gói , Bao, Thùng | 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25; 50kg                | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, lợn, gia cầm                                                                    | HCM-X2-266 |
| 197. | OXYTETRA          | Oxytetracycline        | Gói , Bao, Thùng | 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25; 50kg                | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu bò, lợn, gia cầm                                                     | HCM-X2-267 |
| 198. | TYLOSIN           | Tylosin tartrate       | Gói , Bao, Thùng | 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25; 50kg                | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm                                                                     | HCM-X2-268 |
| 199. | AMOX              | Amoxicillin trihydrate | Gói , Bao, Thùng | 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10; 20; 25; 50kg                | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicillin gây ra trên heo, gia cầm.                                        | HCM-X2-269 |
| 200. | Tulavet AP        | Tulathromycin          | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250ml                             | Trị bệnh viêm phổi cấp tính ở trâu, bò, heo.                                                                          | HCM-X2-270 |
| 201. | Kitavet AP        | Kitasamycin            | Hộp              | 1; 5; 10kg                                               | Trị hồng ly, viêm phổi truyền nhiễm trên heo; trị bệnh đường hô hấp trên gia cầm.                                     | HCM-X2-271 |
| 202. | Tycovet WSP AP    | Tilmicosin             | Túi, Bao         | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 500g; 1; 5; 10 kg                | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn.                                                                                | HCM-X2-272 |
| 203. | Tycovet 250 AP    | Tilmicosin             | Chai, Can        | 10; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 5l                      | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm.                                                        | HCM-X2-273 |
| 204. | Tylodox AP        | Doxycycline, Tylosin   | Gói, Bao, Hộp    | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 500; 750g; 1; 5; 10 kg | Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, heo, gia cầm.                                                                     | HCM-X2-274 |
| 205. | Cebactan AP       | Cefquinome             | Chai             | 10; 20; 50; 100ml                                        | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, mất sữa (MMA), nhiễm trùng máu, viêm da, thối móng trên bò, heo. | HCM-X2-275 |
| 206. | Amox 500 AP       | Amoxicillin            | Gói, bao, thùng  | 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50kg                | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên gia cầm, heo.                                                                       | HCM-X2-276 |
| 207. | Apracol AP        | Apramycin              | Bao, hộp         | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg                 | Trị viêm ruột tiêu chảy trên gia cầm, heo; bệnh sưng phù đầu trên heo con.                                            | HCM-X2-277 |
| 208. | Colamox AP        | Amoxicillin, Colistin  | Bao, hộp         | 5, 10, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5, 10kg                 | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp trên heo, gia cầm.                                                                 | HCM-X2-278 |

|      |            |                                                         |                  |                                      |                                                                                                                                                                |            |
|------|------------|---------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 182. | Tobra AP   | Tobramycin sulfate<br>Colistin sulfate<br>Dexamethasone | Ông;<br>Lọ, chai | 2; 5; 10ml;<br>10;20;50;100; 250ml;  | Tri bệnh do Mycoplasma, E.coli, ia chảy<br>do Clostridium; THT, PTH cho trâu bò,<br>lợn, dê cừu, viêm phổi, ruột cho chó mèo                                   | HCM-X2-185 |
| 183. | Coliof     | Colistin sulfate<br>Spectinomycin                       | Ông;<br>Lọ, chai | 2; 5; 10ml;<br>10;20;50;100; 250ml;  | Tri viêm phổi, THT, thương hàn, tiêu<br>chảy                                                                                                                   | HCM-X2-187 |
| 184. | Tiacotin   | Tiamulin hydrogen<br>fumarate, Colistin sulfate         | Ông, chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml              | Tri bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu,<br>bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.                                                                                      | HCM-X2-198 |
| 185. | Flume 7,5% | Flumequine                                              | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml              | Tri viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn,<br>THT, viêm phổi, nhiễm trùng đường tiết<br>niệu trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.                                  | HCM-X2-221 |
| 186. | Difloxin   | Difloxacin,<br>Dexamethasone                            | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml              | Tri viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn,<br>THT, viêm phổi, viêm phế quản, viêm<br>khớp, trên trâu, bò, heo, dê, cừu.                                              | HCM-X2-229 |
| 187. | Florcine   | Florfenicol,<br>Dexamethasone                           | Ông,<br>Chai, Lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml              | Tri viêm phổi, thương hàn, THT, viêm<br>ruột-tiêu chảy, viêm da, viêm kết mạc<br>trên trâu, bò, heo, dê, cừu.                                                  | HCM-X2-230 |
| 188. | SG.Hepaol  | NaCl, KCl, CaCl2 ,<br>MgCl2 , Sorbitol,                 | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500ml | Cung cấp các chất điện giải cho thú                                                                                                                            | HCM-X2-233 |
| 189. | Cosultrim  | Sulfamethoxazole,<br>Trimethoprim                       | Ông,<br>Chai, Lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml              | Tri viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy, TH, THT, viêm<br>vú, viêm khớp trên trâu, bò,<br>heo, dê, cừu, chó, mèo.                                                   | HCM-X2-236 |
| 190. | Fluquine   | Flumequine,<br>Dexamethasone                            | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml              | Tri viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột-<br>tiêu chảy, TH, THT, viêm vú, viêm khớp<br>trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo, gà,<br>vịt                        | HCM-X2-243 |
| 191. | Bactrim LA | Sulfamethoxazole,<br>Trimethoprim                       | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml              | Tri viêm phổi, viêm phế quản, viêm ruột-<br>tiêu chảy, TH, THT, viêm vú, viêm khớp<br>trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, heo, chó,<br>mèo.                          | HCM-X2-244 |
| 192. | SG.Doxy LA | Doxycyclin                                              | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml              | Tri viêm phổi, THT, viêm vú, viêm tử<br>cung, viêm khớp, trên trâu, bò, ngựa, dê,<br>cừu, heo. Nhiễm trùng tiết niệu, nhiễm<br>trùng vết thương trên chó, mèo. | HCM-X2-245 |
| 193. | SG.Enro LA | Enrofloxacin Base                                       | Ông,<br>Chai, lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml.             | Tri nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm<br>với Enrofloxacin                                                                                                       | HCM-X2-248 |

|      |                |                                                    |               |                                               |                                                                                                                          |            |
|------|----------------|----------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 165. | Kanesone       | Kanamycin, Neomycin                                | Lọ, chai      | 5; 10; 20; 50; 100ml                          | Trị viêm nhiễm hô hấp và tiêu hóa.                                                                                       | HCM-X2-30  |
| 166. | Sagoflox 500   | Enrofloxacin                                       | Chai          | 100; 250; 500ml                               | Trị CRD, viêm phổi, THT, tiêu chảy.                                                                                      | HCM-X2-32  |
| 167. | Flume 20% Oral | Flumequine                                         | Chai          | 100; 250; 500ml; 1l                           | Trị tiêu chảy do E. coli, thương hàn, PTH, xuất huyết, sảy thai                                                          | HCM-X2-40  |
| 168. | O.P.C.         | Erythromycin, Prednisolone, Oxytetracyclin HCl ,   | Lọ, chai      | 5; 10; 20; 50; 100ml                          | Trị thương hàn, tụ huyết trùng, toi, viêm nhiễm đường ruột                                                               | HCM-X2-61  |
| 169. | Tylan-spectin  | Tylosin, Spectinomycin                             | Lọ, chai      | 5; 10; 20; 50; 100ml                          | Trị viêm hô hấp, CRD, tiết niệu                                                                                          | HCM-X2-63  |
| 170. | Colistin       | Colistin                                           | Lọ, chai      | 5; 10; 20; 50; 100ml                          | Trị tiêu chảy                                                                                                            | HCM-X2-97  |
| 171. | Kanacin 100    | Kanamycin                                          | Lọ, chai      | 5; 10; 20; 50; 100ml                          | Trị viêm phổi, viêm nhiễm khác                                                                                           | HCM-X2-104 |
| 172. | Vita C AP      | Vitamin C                                          | Lọ, chai      | 2ml, 5; 10; 20; 50; 100ml                     | Tăng đề kháng, ngừa stress, phục hồi sức khỏe sau điều trị                                                               | HCM-X2-109 |
| 173. | S.G Biflox 20% | Enrofloxacin HCl, Bromhexine                       | Chai          | 100ml, 200ml, 250ml, 500ml, 1 lít             | Trị viêm đường hô hấp, tiêu chảy do E. coli và salmonella                                                                | HCM-X2-134 |
| 174. | Cefa - Dexa    | Cefalexin, Dexamethazone                           | Ống, Lọ, chai | 2, 5, 10, 15, 20ml 50,100,250,500ml           | Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiết niệu, tụ huyết trùng.                                                                  | HCM-X2-137 |
| 175. | O.D.C          | Erythromycin, Dexa Oxytetracyclin HCl,             | Ống, chai     | 2ml, 5ml, 10ml, 10,20,50,100ml                | Trị viêm ruột, tiêu chảy, thương hàn, nhiễm trùng vết thương...                                                          | HCM-X2-139 |
| 176. | Coccisol       | Diaveridine HCl, Sulfamidine, Analgin, Vit K3,A,PP | Lọ, chai      | 10ml, 20ml, 50ml, 100ml                       | Thuốc trị cầu trùng                                                                                                      | HCM-X2-141 |
| 177. | S.G Cephaol-D  | Cephalexin, Colistin sulfate, Dexa sodium          | Ống, lọ, chai | 2, 5, 10,15ml 20,50,100,250,500ml             | Trị viêm hô hấp, CRD, tiêu chảy do E coli, tụ huyết trùng                                                                | HCM-X2-145 |
| 178. | Ivertin 1% AP  | Ivermectin                                         | Ống, lọ,chai  | 2ml, 5ml, 10ml, 10,20,50,100ml                | Chống nội và ngoại KST                                                                                                   | HCM-X2-155 |
| 179. | Sulfatrim- D   | Sulfamethazine, Trimethoprim                       | Chai, ống     | 10; 20; 50; 100ml 2; 5; 10ml                  | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm phổi, phế quản, thương hàn, bạch lỵ gia cầm, tụ huyết trùng ở trâu, bò, heo, gà, vịt. | HCM-X2-168 |
| 180. | Genten-Plus    | Gentamycin sulfate, Amoxicilin trihydrate          | Ống; Lọ, chai | 2; 5; 10ml; 10; 15; 20; 50; 100; 250; 5000ml. | Trị viêm phổi do Mycoplasma (CRD), THT, viêm ruột tiêu chảy do E.coli cho lợn, bê nghé, dê cừu, gà vịt                   | HCM-X2-179 |
| 181. | O.S.C Dex      | Erythromycin base Colistin sulfate, Dexa           | Ống; Lọ, chai | 2; 5; 10ml; 10;20;50;100; 250ml;              | Trị CRD, THT, Phô thương hàn, E.coli cho trâu bò, lợn, dê, cừu.                                                          | HCM-X2-184 |

|      |                    |                                                               |                  |                                                           |                                                                                                                                                                             |            |
|------|--------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 152. | Fer Gen-Tylo AP    | Gentamycin;<br>Tylosin; Ion dextran                           | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml                                   | Trị thiếu máu do thiếu sắt, viêm ruột, tiêu chảy, viêm phổi trên heo.                                                                                                       | HCM-X2-254 |
| 153. | SG.Cept            | Ceftiofur sodium                                              | Chai             | 1g, 5g, 10g                                               | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tụ huyết trùng, viêm phổi cấp tính, thương hàn, viêm tử cung trên heo, trâu, bò, dê, cừu, gia cầm.                                            | HCM-X2-255 |
| 154. | SG. Vetemuc-C      | Acetylcystein,<br>Vitamin C                                   | Gói, Hộp,<br>Bao | 5, 10, 20, 50, 100, 250,<br>500g; 1, 5, 10kg              | Làm loãng đàm, dùng kết hợp kháng sinh trong bệnh suyễn heo do Mycoplasma, hen gà, khéc vịt                                                                                 | HCM-X2-258 |
| 155. | SG. Vetemuc-Inject | Acetylcystein                                                 | Chai             | 10; 20; 50; 100;<br>250ml                                 | Làm loãng đàm, dùng kết hợp kháng sinh trong bệnh suyễn heo do Mycoplasma, hen gà, khéc vịt.                                                                                | HCM-X2-256 |
| 156. | SG. Vetemuc-Oral   | Acetylcystein,<br>Vitamin B1, B2, B6, PP                      | Chai             | 10; 20; 50; 100; 250;<br>500ml; 1; 5 lít                  | Làm loãng đàm, dùng kết hợp kháng sinh trong bệnh suyễn heo do Mycoplasma, hen gà, khéc vịt, bệnh ghép giữa CRD với E.Coli. Tăng sức đề kháng, kích thích gia cầm ăn nhiều. | HCM-X2-257 |
| 157. | SG.Anazine-C       | Analgin, Vitamin C,<br>Potassium chloride,<br>Sodium chloride | Gói, Bao         | 5; 10; 20; 50; 100; 200;<br>250; 500g; 1kg.               | Giảm đau, hạ sốt, chống mất nước và chất điện giải trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.                                                                                    | HCM-X2-259 |
| 158. | Ampi+Ery AP        | Ampicilline,<br>Erythromycin                                  | Gói, Bao         | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1; 5;<br>10kg. | Trị viêm phổi, viêm phế quản, viêm khí quản, THT, PTH trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gia cầm.                                                                                 | HCM-X2-260 |
| 159. | Enrotryl AP        | Enrofloxacin                                                  | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml                                   | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên trâu, bò, heo, gia cầm                                                                                                      | HCM-X2-261 |
| 160. | Tosal AP           | Butafosfan,<br>Vitamin B12                                    | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml                                   | Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm.                                                                               | HCM-X2-262 |
| 161. | Floradox AP        | Florfenicol,<br>Doxycyclin                                    | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml                                   | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu.                                                                                                                | HCM-X2-263 |
| 162. | SG.Dano 166        | Danofloxacin                                                  | Gói, Bao         | 5; 10; 20; 50; 100; 200;<br>250; 500g; 1kg.               | Trị nhiễm trùng hô hấp trên gia cầm.                                                                                                                                        | HCM-X2-264 |
| 163. | Septotrim          | Sulfamerazine                                                 | Lọ, chai         | 5; 10; 20; 50; 100ml                                      | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục                                                                                                                 | HCM-X2-3   |
| 164. | Tylotrim           | Tylosin, Trimethoprim                                         | Lọ, chai         | 5; 10; 20; 50; 100ml                                      | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hóa, CRD                                                                                                                                        | HCM-X2-10  |

|      |                   |                                                    |                    |                                                         |                                                                                                                        |            |
|------|-------------------|----------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 138. | Streptopen AP     | Penicilline G procain, Dihydrostreptomycin sulfate | Ông, Chai, Lọ      | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml                                 | Trị viêm phổi, THT, thương hàn, viêm ruột-tiêu chảy, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.      | HCM-X2-231 |
| 139. | Specticol         | Colistin sulfate, Spectinomycine base              | Ông, Chai          | 10; 20; 50; 100ml                                       | Trị nhiễm trùng đường ruột trên heo con                                                                                | HCM-X2-235 |
| 140. | Kitasul           | Kitasamycin, Sulfadimidine                         | Gói, Hộp           | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 500g; 1kg                       | Trị viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn, THT, nhiễm trùng đường hô hấp trên heo, bê, nghé, dê, cừu, gia cầm                | HCM-X2-237 |
| 141. | Nepacin C.D       | Neomycin, Sweet cumin Oxytetracyclin, Dexa,        | Tuýp               | 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml                        | Trị ghê, xà mủ, các vết sưng tấy gây mủ, chảy xước, vết thương do nhiễm trùng da.                                      | HCM-X2-238 |
| 142. | SG.Lidocain       | Lidocain                                           | Ông, Chai          | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml                                 | Gây tê trên trâu, bò, ngựa, heo, dê, cừu.                                                                              | HCM-X2-239 |
| 143. | Diflox 10%        | Difloxacin, Vit A, D3, E, B1, B2, B6               | Gói, Hộp           | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg                | Trị viêm ruột tiêu chảy, TH, THT, viêm phổi, viêm phế quản, viêm khớp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gà, vịt, cút        | HCM-X2-240 |
| 144. | SG.Prazile        | Praziquantel, Levamisol                            | Ông, Chai          | 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml                        | Phòng và trị giun và các loại sán trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo                                                | HCM-X2-241 |
| 145. | Florfenicol LA    | Florfenicol                                        | Ông, Chai, Lọ, Can | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml; 20l                            | Trị viêm phổi, viêm phế quản, TH, THT, viêm ruột tiêu chảy, viêm da, viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu. | HCM-X2-242 |
| 146. | SG. Danocin       | Danofloxacin                                       | Ông, Chai          | 10; 20; 30; 50; 100ml                                   | Trị viêm phổi, viêm phế quản, THT, viêm ruột tiêu chảy trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt                  | HCM-X2-246 |
| 147. | Doxtyl-200WS      | Doxycycline hyclate, Tylosin tartrate              | Gói, hộp, bao      | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 250; 500; 750g; 1; 5; 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột dạ dày do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Doxycycline                         | HCM-X2-247 |
| 148. | Septyl 24% AP     | Sulfamethoxazole, Trimethoprim                     | Lọ, ống, chai      | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml.                                | Trị viêm ruột dạ dày, hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfamethoxazole, Trimethoprim gây ra                 | HCM-X2-249 |
| 149. | SG.Toltracoc 2,5% | Toltrazuril                                        | Ông, chai, can     | 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 1; 20l                | Phòng và trị cầu trùng trên gia cầm                                                                                    | HCM-X2-250 |
| 150. | SG.Toltracoc 5%   | Toltrazuril                                        | Ông, chai, can     | 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500ml; 20l                   | Phòng và trị cầu trùng trên lợn con                                                                                    | HCM-X2-251 |
| 151. | Ceptifur AP       | Ceftiofur                                          | Ông, Chai          | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml                                 | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, heo.                                                                       | HCM-X2-253 |

|      |                |                                                         |                  |                         |                                                                                                                                                     |            |
|------|----------------|---------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 125. | Tylo-D.C       | Tylosin tartrate,<br>Colistin sulfate,<br>Dexamethasone | Ông,<br>Chai,    | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Tị tiêu chảy, sung phù đầu, THT, viêm<br>phổi cấp tính, đau móng, viêm khớp,<br>viêm tử cung, viêm vú trên trâu, bò, dê,<br>cừu, heo                | HCM-X2-214 |
| 126. | Neo-Pec        | Neomycin sulfate,<br>Pectin                             | Chai             | 50; 100; 250; 500ml     | Tị tiêu chảy trên heo, bê, nghé, dê, cừu,<br>chó, mèo.                                                                                              | HCM-X2-215 |
| 127. | Anti E.Coli AP | Colistin sulfate,<br>Neomycin sulfate,                  | Chai             | 50; 100; 250; 500ml     | Tị tiêu chảy phân xanh, phân trắng trên<br>bê, nghé, heo, chó, mèo, dê, cừu.                                                                        | HCM-X2-216 |
| 128. | SG.Oxytetra LA | Oxytetracycline                                         | Ông,<br>Chai, Lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Tị viêm phổi, viêm ruột-tiêu chảy, THT,<br>viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, đau<br>móng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó<br>mèo.                   | HCM-X2-217 |
| 129. | Genta 10% AP   | Gentamycin,<br>Dexamethasone                            | Ông,<br>Chai,    | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Tị viêm ruột-tiêu chảy, nhiễm trùng vết<br>thương, viêm vú, viêm tử cung, viêm<br>khớp trên trâu, bò, heo, dê, cừu.                                 | HCM-X2-218 |
| 130. | Analgin 250    | Analgin                                                 | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Giảm đau, hạ nhiệt, tăng hiệu quả điều<br>trị các bệnh nhiễm trùng                                                                                  | HCM-X2-219 |
| 131. | Dexavet        | Dexamethasone                                           | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Chống dị ứng, chống viêm                                                                                                                            | HCM-X2-220 |
| 132. | Levamisol-S    | Levamisol HCL                                           | Viên             | 8g                      | Tẩy giun trên gia súc, gia cầm                                                                                                                      | HCM-X2-223 |
| 133. | D.O.C AP       | Thiamphenicol,<br>Oxytetracyclin,<br>Dexamethasone      | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Tị THT, viêm phổi, thương hàn, viêm<br>ruột, tiêu chảy, viêm khớp, trên trâu, bò,<br>heo, dê, cừu, chó, mèo,                                        | HCM-X2-224 |
| 134. | Uropin         | Urotropin                                               | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Sát trùng đường tiết niệu cho gia súc                                                                                                               | HCM-X2-225 |
| 135. | Alistin        | Amoxycillin, Colistin                                   | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Tị tiêu chảy, viêm phổi, viêm tử cung,<br>THT, đau móng, nhiễm trùng vết thương<br>trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó, mèo.                           | HCM-X2-226 |
| 136. | Amoxi LA AP    | Amoxycillin,<br>Dexamethasone                           | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Tị tiêu chảy, thương hàn, THT, viêm<br>phổi, viêm tử cung, viêm khớp, đau<br>móng, nhiễm trùng vết thương trên trâu,<br>bò, heo, dê, cừu, chó, mèo. | HCM-X2-227 |
| 137. | Gentamox AP    | Amoxycillin,<br>Gentamycin,<br>Dexamethasone            | Ông, Chai        | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml | Tị viêm phổi, thương hàn, THT, viêm<br>ruột-tiêu chảy, viêm tử cung, viêm vú,<br>viêm khớp, viêm móng trên trâu, bò, heo,<br>dê, cừu, chó, mèo.     | HCM-X2-228 |

|                             |                                                                            |                          |                                                            |                                                                                                                                                   |            |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 112. Floxy                  | Florfenicol, Lidocain<br>Doxycyclin, Prednisolone,                         | Óng, chai,<br>lọ         | 2; 5; 10; 20; 50; 60;<br>120; 100; 120; 200;<br>250; 500ml | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên<br>trâu, bò, dê, cừu, lợn, gà, vịt.                                                                         | HCM-X2-200 |
| 113. Penicain               | Penicillin G procain                                                       | Óng, chai,<br>lọ         | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml                                    | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm phổi,<br>THT, viêm tử cung, nhiễm trùng tiết niệu<br>trên trâu, bò, dê, cừu, heo.                                | HCM-X2-201 |
| 114. SG.Florodoxy           | Florfenicol, Bromhexin<br>Doxycyclin, Vit A, C                             | Gói, Hộp                 | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1kg                       | Trị bệnh đường hô hấp, viêm ruột- tiêu<br>chảy, viêm khớp trên gà, vịt, cút, heo.                                                                 | HCM-X2-202 |
| 115. Sone AP                | Thiamphenicol,<br>Oxytetracycline,<br>Bromhexin, Lidocain<br>Prednisolone, | Óng,<br>Chai, Lọ,<br>Can | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml;<br>20l                            | Trị THT, thương hàn, viêm ruột- tiêu<br>chảy, viêm phổi, viêm móng, viêm khớp,<br>viêm niệu đạo trên trâu, bò, dê, cừu, heo,<br>chó, mèo, gà, vịt | HCM-X2-203 |
| 116. Florfen-B              | Florfenicol,<br>Oxytetracycline                                            | Gói, Hộp                 | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1kg.                      | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên heo,<br>gà, vịt, cút.                                                                                       | HCM-X2-204 |
| 117. Kamox                  | Amoxicillin trihydrate,<br>Kanamycin sulfate                               | Chai, Lọ                 | 1,2; 12; 30g                                               | Trị viêm đường hô hấp, tiêu hoá, viêm<br>đường tiết niệu, viêm tử cung, đau móng<br>trên trâu, bò, heo, dê, cừu, gà, vịt.                         | HCM-X2-205 |
| 118. SG.Spira-S             | Streptomycin sulfate,<br>Spiramycin adipaste                               | Chai, Lọ                 | 1,3; 13; 32,5g                                             | Trị viêm đường hô hấp, viêm khớp, viêm<br>vú, viêm tử cung trên trâu, bò, heo, dê,<br>cừu, chó, mèo, gà, vịt.                                     | HCM-X2-206 |
| 119. Tasahe                 | Fenbendazole                                                               | Gói, Hộp                 | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1kg.                      | Trị giun ở dạ dày ruột trên trâu, bò, ngựa,<br>heo, dê, cừu, chó, mèo.                                                                            | HCM-X2-207 |
| 120. Norxacin               | Norfloxacin HCL                                                            | Chai                     | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250ml                               | Trị CRD, E.coli, thương hàn, THT, viêm<br>phổi, viêm khớp trên heo con, gà, vịt.                                                                  | HCM-X2-209 |
| 121. SG.Linpec              | Lincomycin HCL,<br>Spectinomycin HCL,<br>Bromhexine HCL                    | Gói, Hộp                 | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1kg.                      | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, viêm<br>khớp trên heo, gia cầm.                                                                                  | HCM-X2-210 |
| 122. Flortyl F.T.P          | Florfenicol, Tylosin<br>tartrate, Prednisolone                             | Óng,<br>Chai, Lọ         | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml                                    | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu,<br>bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt.                                                                | HCM-X2-211 |
| 123. Marbocin AP            | Marbofloxacin,<br>Prednisolone                                             | Óng,<br>Chai, Lọ         | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml                                    | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá trên trâu,<br>bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà, vịt.                                                                | HCM-X2-212 |
| 124. SG.Bromhexin-C<br>Plus | Bromhexin HCL,<br>Acid ascorbic, A. citric                                 | Gói, Hộp                 | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 5; 10kg.               | Long đờm, trị viêm khí quản, phế quản,<br>trên trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo, gà,                                                              | HCM-X2-213 |

|      |              |                                                                                              |                  |                                             |                                                                                                                               |            |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 100. | Flucogen     | Gentamycin sulfate,<br>Colistin sulfate                                                      | Gói, Hộp         | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 5; 10kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bé, nghé, heo, gà, vịt, cút.                                                              | HCM-X2-36  |
| 101. | Neo-Colixyl  | Oxytetracycline HCL,<br>Colistin sulfate,<br>Bromhexin HCL,<br>Paracetamol                   | Gói, Hộp         | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 5; 10kg | Trị viêm phổi, viêm ruột- tiêu chảy, tụ huyết trùng trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút.                                         | HCM-X2-37  |
| 102. | E.Coli.Kana  | Kanamycin sulfate,<br>Colistin sulfate                                                       | Gói, Hộp         | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1kg        | Trị viêm ruột-tiêu chảy, thương hàn, THT, nhiễm trùng đường tiểu trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút.                            | HCM-X2-48  |
| 103. | Peni-Strep   | Streptomycin sulfate,<br>Penicillin G procain                                                | Chai             | 9,6; 24; 48g                                | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, tụ cung, khớp, nhiễm trùng vết thương                                                | HCM-X2-49  |
| 104. | Tetramulin   | Tiamulin, Paracetamol<br>Chlortetracycline,                                                  | Gói, hộp         | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 5; 10kg | Trị viêm phổi, viêm ruột, THT, TH, viêm khớp trên bê, nghé, heo, gà, vịt.                                                     | HCM-X2-38  |
| 105. | Genta-Septyl | Gentamycin sulfate,<br>Sulfadimidine sodium                                                  | Gói, hộp         | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1kg        | Trị viêm ruột,thương hàn, tụ huyết trùng trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút                                                     | HCM-X2-52  |
| 106. | Amsepcin     | Ampicillin,<br>Sulfamethoxazole                                                              | Ông,<br>Chai, Lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml                     | Trị viêm phổi, THT, thương hàn, viêm ruột-tiêu chảy, viêm khớp, nhiễm trùng vết thương trên trâu, bò, heo, chó, mèo, gà, vịt. | HCM-X2-54  |
| 107. | SG.Spectyl   | Tylosin tartrate, Analgin,<br>Bromhexin<br>Spectinomycin, Vit A, D3,<br>E, B1, B6, C         | Gói, hộp         | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 5; 10kg | Trị viêm ruột- tiêu chảy, viêm khớp, viêm phổi trên heo, gà, vịt, cút.                                                        | HCM-X2-55  |
| 108. | T.S.C-Vita   | Colistin sulfate, Tylosin<br>tartrate, Bromhexin,<br>Vit A, D3, E, B1, B2,<br>B5, B6, C, PP. | Gói, hộp         | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 5; 10kg | Trị tiêu chảy, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tụ huyết trùng trên heo, gà, vịt, cút.                                       | HCM-X2-84  |
| 109. | Ampi-Sep     | Ampicillin sodium,<br>Sulfamethoxazol,<br>Paracetamol                                        | Gói, hộp         | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 5; 10kg | Trị viêm ruột, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gà, vịt, cút.                                        | HCM-X2-90  |
| 110. | Spira S.B.C  | Spiramycin adipat,<br>Colistin sulfate,<br>Paracetamol                                       | Gói, hộp         | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 5; 10kg | Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi trên heo, gà, vịt                                                                          | HCM-X2-94  |
| 111. | Coccidyl     | Sulfadimidine base,<br>Diaveridine, VitA, K3, PP                                             | Gói, hộp         | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1; 5; 10kg | Trị bệnh cầu trùng trên bê, nghé, heo, gà, vịt, thỏ.                                                                          | HCM-X2-113 |

|     |                  |                                                           |                   |                                                           |                                                                                                                                      |            |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 88. | Amoxycol A&B     | Colistin sulfate,<br>Amoxicillin trihydrate               | Gói               | 5; 20; 30; 50; 100g;<br>500g; 1kg                         | Trị nhiễm trùng đường ruột cho lợn, bê<br>nghe, dê, cừu con, gà, vịt.                                                                | HCM-X2-183 |
| 89. | Tylo-S AP        | Tylosin<br>Spectinomycin                                  | Ông,<br>Lọ, chai  | 2; 5; 10ml;<br>10; 20; 50; 100; 250ml                     | Trị suyễn lợn, viêm phổi do Mycoplasma,<br>Đông dậu lợn.                                                                             | HCM-X2-188 |
| 90. | Nortasol         | Norfloxacin HCl<br>Paracetamol                            | Gói<br>Hộp<br>Bao | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g 1kg<br>100g; 1kg; 5; 10kg | Gà, vịt: Trị viêm ruột tiêu chảy, thương<br>hàn, THT, CRD. Lợn: Viêm ruột, thương<br>hàn, THT                                        | HCM-X2-189 |
| 91. | Anti C.R.D       | Enrofloxacin HCl                                          | Gói<br>Hộp, Bao   | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g 1kg<br>100g; 1kg; 5; 10kg | Gà, vịt, chim cút, lợn: Đặc trị CRD, viêm<br>phổi do Mycoplasma, viêm khớp.                                                          | HCM-X2-190 |
| 92. | Amkasol          | Ampicillin trihydrat<br>Kanamycin sulfate                 | Gói<br>Hộp, bao   | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g 1kg<br>100g; 1kg; 5; 10kg | Gà, vịt, lợn: trị nhiễm trùng do vi khuẩn<br>gây ra                                                                                  | HCM-X2-191 |
| 93. | Coligen          | Gentamycin sulfate<br>Colistin sulfate                    | Ông<br>Lọ/chai    | 2; 5; 10ml<br>10; 20; 50; 100ml                           | Trị nhiễm khuẩn đường ruột do E.coli,<br>Salmonella, THT trên lợn. Trị THT, viêm<br>phổi trên trâu bò, dê cừu                        | HCM-X2-193 |
| 94. | Tylo-PC AP       | Tylosin tartrate<br>Thiamphenicol                         | Ông<br>Lọ/chai    | 2; 5; 10ml<br>10; 20; 50; 100ml                           | Trâu bò, dê cừu: trị viêm phổi, ruột;<br>thương hàn. Lợn: Viêm phổi, đóng dấu,<br>thương hàn. Gia cầm: trị CRD, CCRD,                | HCM-X2-194 |
| 95. | Tylogen AP       | Tylosin tartrate<br>Gentamycin sulfate                    | Ông<br>Lọ, chai   | 2; 5; 10ml<br>10; 20; 50; 100ml                           | Trị THT cho trâu bò, dê cừu, lợn. Viêm<br>phổi, tử cung cho chó mèo. CRD, CCRD,<br>THT, Salmonellosis cho gà vịt                     | HCM-X2-195 |
| 96. | CFG              | Gentamycin sulfate<br>Colistin sulfate                    | Ông               | 2; 5; 10; 20; 50; 100;<br>250ml                           | Đặc trị tiêu chảy do E.coli hay<br>Salmonella cho bê, nghe, lợn con, dê cừu                                                          | HCM-X2-196 |
| 97. | SG Enro-Colistin | Doxycycline HCl<br>Colistin sulfate                       | Ông<br>Lọ/chai    | 2; 5; 10ml<br>10; 20; 50; 100ml                           | Trâu bò, dê cừu, lợn: Trị viêm phổi,<br>thương hàn, THT. Trên gà vịt: trị CRD,<br>CCRD, thương hàn, THT.                             | HCM-X2-197 |
| 98. | Gentamox         | Gentamycin sulfate,<br>Amoxicillin trihydrate,<br>Analgin | Lọ, chai          | 1,56; 15,6; 39g                                           | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm<br>phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp,<br>đau móng, trên trâu, bò, dê, cừu, heo, gà,<br>vịt | HCM-X2-199 |
| 99. | Enrocol          | Colistin sulfate,<br>Amoxicillin trihydrate,<br>Bromhexin | Gói, Hộp          | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>500g; 1kg                      | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy, thương<br>hàn, viêm vú, viêm khớp trên bê, nghe,<br>heo, gà, vịt, cút.                             | HCM-X2-35  |

|     |                   |                                                                     |           |                                         |                                                                                                                    |            |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 73. | Vitamin C plus AP | VitaminC, Sodium chloride, Ca. gluconate.                           | Gói       | 5; 20; 30; 50; 100; 500g, 1kg           | Vitamin tăng cường sức đề kháng, chống stress                                                                      | HCM-X2-110 |
| 74. | Tylosin 200       | Tylosin tartrate, Dexamethasone acetate                             | Chai, ống | 10; 20; 50; 100ml<br>2; 5; 10ml         | Trị viêm phổi, viêm tử cung, bệnh lepto, viêm ruột ở Trâu, bò, bê, dê, Heo                                         | HCM-X2-164 |
| 75. | Talusal           | [ 1 - (butylamino)-1- methylethyl]- phosphoric acid, Cyanocobalamin | Chai, ống | 10; 20; 50; 100ml<br>2; 5; 10ml         | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do rối loạn trao đổi chất, dinh dưỡng kém, chậm phát triển ở gia súc non.           | HCM-X2-165 |
| 76. | Vitamin K         | Vitamin K                                                           | Gói, hộp  | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 500g; 1kg       | Trị các bệnh chảy máu do thiếu Vit K, Phòng chảy máu sau khi đẻ                                                    | HCM-X2-167 |
| 77. | Para- C           | Paracetamol, Vitamin C,                                             | Viên      | 8g                                      | Giảm đau, hạ nhiệt, kích thích thèm ăn, tăng đề kháng trên trâu, bò, heo, gà, vịt.                                 | HCM-X2-169 |
| 78. | Vagidin           | Chlortetracycline HCL, Polyvinyl pyrrolidon iodine                  | Viên      | 7g                                      | Trị viêm tử cung, âm đạo do vi khuẩn Gr(-), Gr(+), nấm và nguyên sinh động vật gây ra ở trâu, bò, heo, dê, cừu.    | HCM-X2-170 |
| 79. | Calcium- B12      | Calcium gluconate, Vitamin B12, B1.                                 | Ống, Chai | 2; 5; 10ml<br>10; 20; 50; 100ml         | Trị bệnh do thiếu canxi, thiếu máu, chứng bại liệt ở gia súc, gia cầm.                                             | HCM-X2-171 |
| 80. | Analgin + C       | Analgin, Vitamin C.                                                 | Viên      | 8g                                      | Giúp giảm đau nhanh, hạ nhiệt, tăng cường sức đề kháng trong thời gian thú bệnh.                                   | HCM-X2-172 |
| 81. | Ana- Dexa         | Analgin, dexamethasone sodium phosphate                             | Ống, Chai | 2; 5; 10ml<br>10; 20; 50; 100ml         | Giúp giảm đau nhanh, hạ sốt và chống viêm.                                                                         | HCM-X2-173 |
| 82. | SG Calci-C        | Calci lactate, Vitamin C                                            | Viên      | 8g                                      | Trị các chứng do thiếu canxi xương, còi xương, chân lớn.                                                           | HCM-X2-175 |
| 83. | LincoSpec AP      | Spectinomycin, Lincomycin                                           | Ống, Chai | 2; 5; 10ml;<br>10; 20; 50; 100ml        | Trị viêm phổi, THT trên trâu, bò, dê, cừu. Viêm ruột, viêm tử cung trên chó mèo.                                   | HCM-X2-176 |
| 84. | Anti- Gate        | Norfloxacin HCL, Dexamethasone sodium phosphate                     | Viên      | 7g                                      | Thương hàn, CRD trên gà, vịt.                                                                                      | HCM-X2-177 |
| 85. | SG. Necovit       | Neomycin sulfate, Colistin sulfate                                  | Gói       | 5;10;20;30;50g;100; 200;250; 500g; 1kg. | Trị viêm tử cung sau khi sinh, viêm âm đạo, nhiễm trùng tử cung do can thiệp lúc sinh trên trâu, bò, heo, dê, cừu. | HCM-X2-178 |
| 86. | SG Coligen        | Gentamycin sulfate, Doxycycline HCL                                 | Lọ, chai  | 700mg; 7g.                              | Trị tiêu chảy do E.coli, Salmonella cho lợn, gà, vịt.                                                              | HCM-X2-180 |
| 87. | Stero-Plus        | Tylosin, Streptomycin                                               | Lọ, chai  | 1,2;6;12;30g.                           | Trị CRD, THT cho lợn, gà vịt, bê nghé, dê cừu. Trị viêm vú, tử cung cho lợn.                                       | HCM-X2-181 |

|     |                          |                                                                 |               |                                                   |                                                                                |            |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 57. | S.G Strep                | Streptomycin                                                    | Lọ            | lg                                                | Trị viêm nhiễm hô hấp, tụ huyết trùng, tiêu chảy phân trắng                    | HCM-X2-136 |
| 58. | S.G Levasol              | Levamisol HCl                                                   | Gói, hộp, Bao | 5;20;30;50;100; 500g, 1kg; 5, 10kg                | Tẩy giun sán                                                                   | HCM-X2-143 |
| 59. | S.G Vitamin C 2000       | Vitamin C                                                       | Óng, lọ, chai | 2ml, 5ml, 10ml, 10,20,50,100ml                    | Tăng sức đề kháng, giảm stress, kích thích thú ăn nhiều                        | HCM-X2-144 |
| 60. | S.G Calcivit AD3E        | Vitamin A, D3, E, PP, Oxytetracycline HCl, Ca                   | Gói, Hộp, Bao | 5; 20; 0;50;100; 500g,1kg; 5kg, 10kg              | Bổ sung vitamin và khoáng cho cơ thể                                           | HCM-X2-147 |
| 61. | S.G Atropin              | Atropin sulfate                                                 | Óng, lọ, chai | 2, 5, 10, 15; 20, 50, 100;120ml                   | Giải độc tố, chống co thắt tử cung                                             | HCM-X2-148 |
| 62. | S.G Vitamin B1 + B6 + B2 | Vitamin B1, B2, B6, C, PP                                       | Óng, Lọ, chai | 2,5,10ml,20,50,100; 250; 500ml                    | Cung cấp vitamin nhóm B                                                        | HCM-X2-150 |
| 63. | Ampicoli AP              | Ampicillin, Colistin, Analgin, Vitamin B2, Bromhexin, Cab-o-sil | Gói, Hộp, Bao | 5; 20; 30; 50; 100; 500g,1kg 100g, 1kg; 5kg, 10kg | Trị hô hấp, CRD, tiêu chảy do E.coli và salmonella                             | HCM-X2-152 |
| 64. | Ivertin 0,25% AP         | Ivermectin                                                      | Óng, lọ, chai | 2ml, 5ml, 10ml, 10,20,50,100ml                    | Chống nội và ngoại KST                                                         | HCM-X2-156 |
| 65. | S.G Analgine 30%         | Analgin                                                         | Óng, lọ, chai | 2ml, 5ml, 10ml, 10,20,50,100ml                    | Thuốc giảm đau                                                                 | HCM-X2-157 |
| 66. | S.G Colistin - D         | Colistin, Dexamethasone                                         | Óng, lọ, chai | 2ml, 5ml, 10ml, 10,20,50,100ml                    | Trị viêm nhiễm đường tiêu hóa                                                  | HCM-X2-158 |
| 67. | SG. Bromhexin            | Bromhexin hydrochloride                                         | Óng, lọ, chai | 2ml, 5ml, 10ml, 10,20,50,100ml                    | Thông khí quản                                                                 | HCM-X2-159 |
| 68. | ADE B.Complex AP         | Vitamin A, D, E, B1, B2, B6, PP                                 | Óng, lọ, chai | 2ml, 5ml, 10ml, 10,20,50,100ml                    | Bổ sung các vitamin thiết yếu cho cơ thể                                       | HCM-X2-161 |
| 69. | Biotin Plus AP           | Vitamin A, D3, E, B2, Biotin, Paracetamol.                      | Gói, Hộp, Bao | 5; 20; 30; 50; 100; 500g, 1,5kg, 10kg             | Tăng đề kháng, ngừa các bệnh về da, lông, móng                                 | HCM-X2-162 |
| 70. | ADE Solution             | Vitamin A, D3, E                                                | Gói, Hộp, Bao | 5; 20; 30; 50; 100; 500g, 1kg; 5kg, 10kg          | Cung cấp vitamin cần thiết, kích thích tăng trọng, ngừa stress, tăng đề kháng. | HCM-X2-163 |
| 71. | Calci-B Complex-B12      | Các Vitamin nhóm B, Calcium Gluconate                           | Lọ, chai      | 2,5,10,20,50,100 ml                               | Phòng trị chứng thiếu calcium, vitamin ở gia súc                               | HCM-X2-72  |
| 72. | Electrolyte-C            | Sodium Bicarbonate, Vitamin C                                   | Gói           | 5; 20; 30; 50; 100; 500g 1kg                      | Phục hồi chất điện giải trong thời gian thú bị stress, sốt cao, tiêu chảy      | HCM-X2-95  |

|     |                 |                                                                         |               |                                               |                                                                 |            |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------|
| 40. | Samox           | Amoxillin                                                               | Lọ            | 1 g                                           | Trị viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, THT,                        | HCM-X2-96  |
| 41. | Lincoicin 10%   | Lincomycin                                                              | Lọ, chai      | 5; 10; 20; 50; 100ml                          | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm khớp                            | HCM-X2-105 |
| 42. | Sapectyl        | Spectinomycin                                                           | Lọ, chai      | 5; 10; 20; 50; 100ml                          | Trị tiêu chảy                                                   | HCM-X2-107 |
| 43. | Tiamulin 10% AP | Tiamulin                                                                | Lọ, chai      | 5; 10; 20; 50; 100ml                          | Trị hô hấp, E. coli, kiết lỵ                                    | HCM-X2-108 |
| 44. | Analgin + C     | Analgin, Vitamin C, B2                                                  | Gói, Hộp, Bao | 5;20;30;50;100;500g; 1kg, 5kg, 10kg           | Thuốc giảm đau                                                  | HCM-X2-112 |
| 45. | Analgin+C       | Analgin, Vitamin C                                                      | Ông, Lọ, chai | 2ml, 5ml, 10ml, 10, 20, 50, 100ml             | Thuốc giảm đau                                                  | HCM-X2-119 |
| 46. | Anti-Gumbo      | Sodium citrate, Phenyl Butazone, Vit B1, B6, C, K, PP, Paracetamol, Met | Gói, Hộp, bao | 5;20;30;50;100;500g; 1kg, 100g, 1kg 5kg, 10kg | Ngăn ngừa bệnh Gumboro ở gia cầm, hạ nhiệt, giảm đau            | HCM-X2-120 |
| 47. | E.F.L           | Enrofloxacin                                                            | Lọ, chai      | 5;10;20;50;100;250; 500ml, 1; 5l              | Trị viêm khí quản, CRD, tiêu chảy do E. coli                    | HCM-X2-121 |
| 48. | Enro 5.5        | Enrofloxacin, Cab-o-sil                                                 | Gói, hộp, bao | 5;20;30;50;100;500g; 1kg; 5kg, 10kg           | Trị CRD, tụ huyết trùng, tiêu chảy do E, coli                   | HCM-X2-123 |
| 49. | Polyvital       | Vitamin A,B1,B2,B5, B6, D3, E, Tween 80                                 | Chai          | 100; 250; 500ml, 1 lit                        | Bổ sung vitamin                                                 | HCM-X2-124 |
| 50. | Streptopen      | Penicillin potassium, Streptomycin sulfate                              | Lọ            | 1.000.000UI peni + 1.000mg strep              | Trị bệnh THT, nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, tiêu chảy    | HCM-X2-125 |
| 51. | Super Egg AP    | Oxytetracycline, NaCl VitaminA,B2,B5,B6, D3, E, K, H, PP, KCl,          | Gói, Hộp, Bao | 5;20;30;50;100;500g; 1kg; 5kg, 10kg           | Kháng sinh tăng sức đề kháng, tăng sản lượng trứng              | HCM-X2-126 |
| 52. | Vitamin K       | Vitamin K                                                               | Ông, Lọ, chai | 2ml, 5ml, 10ml, 10, 20, 50, 100, 120ml        | Làm đông máu, điều trị chảy máu do thiếu vitamin K và C         | HCM-X2-127 |
| 53. | Vitavet AD3E    | Vitamin A, D3, E                                                        | Ông, Lọ, chai | 2ml, 5ml, 10ml, 10, 20, 50, 100ml             | Bổ sung vitamin cần thiết, sức đề kháng, chống suy nhược cơ thể | HCM-X2-128 |
| 54. | SG.Peni. 4T     | Penicillin G Sodium, Penicillin G Procain                               | Lọ            | 1g; 4g                                        | Trị viêm khớp, viêm móng, đóng dấu son, tụ huyết trùng          | HCM-X2-130 |
| 55. | S.G Glucose 5%  | Dextrose                                                                | Chai          | 100; 250; 500ml; 1l                           | Giải độc, cung cấp năng lượng khi thú bệnh, suy nhược           | HCM-X2-132 |
| 56. | Cephacol        | Cephalexin, Analgin, Colistin, Vit C, B1, B2, B6                        | Gói, Hộp, Bao | 5; 20; 30; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg          | Trị hô hấp và tiêu hóa                                          | HCM-X2-135 |

|     |                 |                                                |                    |                                              |                                                               |           |
|-----|-----------------|------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
| 21. | ADE-B-Complex-C | Vitamin A, D3, E và các Vitamin nhóm B         | Gói Bao            | 5, 20, 30, 50, 100, 500g; 1, 5kg, 10kg       | Điều trị và phòng chống bệnh do thiếu hụt vitamin             | HCM-X2-47 |
| 22. | SG.Coli-Ampi    | Colistin, Ampicillin, các Vitamin              | Gói                | 5, 20, 30, 50, 100, 500g, 1kg                | Trị nhiễm trùng dạ dày, E coli, thương hàn, THT               | HCM-X2-59 |
| 23. | Neosol          | Neomycin, Oxytetracyclin                       | Gói                | 5; 20; 30; 50; 100; 500g 1kg                 | Trị nhiễm trùng máu, viêm da, viêm hô hấp, viêm ruột.         | HCM-X2-60 |
| 24. | Bromhexin       | Bromhexin HCl, Acid citric, NaHCO <sub>3</sub> | Viên               | 8g                                           | Thông khí quản                                                | HCM-X2-64 |
| 25. | Para+C          | Paracetamol, Vitamin C                         | Ống, Lọ, chai      | 2ml, 5ml, 10ml, 20ml, 50ml, 100ml            | Thuốc hạ sốt, giảm đau                                        | HCM-X2-67 |
| 26. | Saflum          | Flumequine                                     | Gói                | 5; 20; 30; 50; 100; 500g 1kg                 | Trị bệnh đường hô hấp, thương hàn, THT, tiêu chảy             | HCM-X2-69 |
| 27. | Norxacin AP     | Norfloxacin                                    | Gói                | 5; 20; 30; 50; 100; 500g 1kg                 | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu chảy do Colibacille        | HCM-X2-70 |
| 28. | B Complex-C     | Các Vitamin nhóm B, C                          | Lọ, chai           | 2, 5, 10, 20; 50, 100 ml                     | Bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng.                           | HCM-X2-71 |
| 29. | Norxyl 200      | Norfloxacin                                    | Chai               | 100 ml, 250 ml                               | Trị nhiễm trùng hô hấp và tiêu hóa                            | HCM-X2-73 |
| 30. | Ampikana        | Ampicillin, Kanamycin                          | Lọ                 | 1 g, 10g                                     | Trị nhiễm trùng vết thương, tiêu chảy phân trắng, viêm phổi   | HCM-X2-78 |
| 31. | Neo-coli-D      | Neomycin, Colistin                             | Lọ, chai           | 5; 10; 20; 50; 100ml                         | Trị CRD, viêm hô hấp cấp, tiêu chảy                           | HCM-X2-80 |
| 32. | AD3E-Oral       | Vitamin A,D3,E                                 | Chai               | 100 ml, 250 ml, 500ml                        | Bổ sung vitamin, tăng sức đề kháng.                           | HCM-X2-81 |
| 33. | Eucalyptyl      | Eucalyptol, Camphor, Phenol                    | Ống, lọ, chai      | 2ml, 5ml, 10ml, 10, 20, 50, 100ml            | Thuốc ho                                                      | HCM-X2-83 |
| 34. | Ampicin         | Ampicillin                                     | Lọ                 | 1 g                                          | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột,                      | HCM-X2-85 |
| 35. | Penti-G         | Penicillin sodium                              | Lọ                 | 1.000.000 UI                                 | Trị viêm hô hấp, đóng đầu son, THT, viêm khớp, đường sinh dục | HCM-X2-86 |
| 36. | Ampisan-D       | Ampicillin, Analgin, Dexamethasone             | Lọ, chai           | 5; 10; 20; 50; 100ml                         | Hạ nhiệt nhanh, giảm đau; trị nhiễm trùng đường hô hấp        | HCM-X2-87 |
| 37. | Ampidexacol AP  | Ampicillin, Colistin, Dexamethasone            | Lọ, chai           | 5; 10; 20; 50; 100ml                         | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường sinh dục, tiêu hóa, THT,...  | HCM-X2-91 |
| 38. | Tetracolivit    | Oxytetra, Colistin, Vitamin A,D,E,B,PP..       | Gói                | 5; 20; 30; 50; 100; 500g 1kg                 | Trị CRD, tiêu chảy, viêm ruột do E. coli                      | HCM-X2-92 |
| 39. | Linco-sal       | Lincomycin, Bromhexin, Analgin, Spectinomycin. | Ống, Lọ, chai, Can | 2ml, 5ml, 10ml, 10ml, 20ml, 50ml, 100ml; 20l | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm phổi, CRD, viêm ruột             | HCM-X2-93 |

|     |                     |                                                   |                  |                                                              |                                                                                       |           |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 3.  | SG.Sone -D          | Erythoromycin, Dexa<br>Oxyteracyclin HCl,         | Lọ, chai         | 5; 10; 20; 50; 100ml                                         | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa...                                             | HCM-X2-5  |
| 4.  | Bactrim             | Sulfamethoxazol,<br>Trimethoprim                  | Lọ, chai         | 5; 10; 20; 50; 100ml                                         | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa,<br>viêm ruột, tiết niệu                       | HCM-X2-6  |
| 5.  | Norfloxillin 5%     | Norfloxacin                                       | Lọ, chai         | 5; 10; 20; 50; 100ml                                         | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp và tiêu<br>hóa.                                          | HCM-X2-7  |
| 6.  | Vitamin E-Sel       | Vitamin E, Sodium<br>selenite                     | Ông,<br>Lọ, chai | 2ml, 5ml, 10 ml,<br>10; 20; 50; 100; 120ml                   | Phòng trị bệnh về sinh sản do thiếu vit E<br>và selenite, tăng khả năng đậu thai      | HCM-X2-9  |
| 7.  | Gentivet            | Tylosin, Gentamycin                               | Lọ, chai         | 5; 10; 20; 50; 100ml                                         | Trị bệnh đường phổi, CRD, THT, viêm<br>ruột, dạ dày, tiêu chảy                        | HCM-X2-11 |
| 8.  | Terravet            | Oxytetracycline HCl                               | Lọ, chai         | 5; 10; 20; 50; 100ml                                         | Trị viêm ruột, tiêu chảy phân trắng, viêm<br>phổi, xoang mũi, CRD                     | HCM-X2-13 |
| 9.  | Multivet            | Các Vitamin nhóm B,<br>Vitamin C và PP            | Lọ, chai         | 5; 10; 20; 50; 100ml                                         | Phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin,<br>tăng sức đề kháng                          | HCM-X2-14 |
| 10. | Iron Dextran 10%    | Sắt                                               | Lọ, chai         | 5; 10; 20; 50; 100ml                                         | Phòng thiếu máu do thiếu sắt ở heo con                                                | HCM-X2-15 |
| 11. | Fer B12 AP          | Sắt, Vitamin B12                                  | Lọ, chai         | 5; 10; 20; 50; 100ml                                         | Phòng chống thiếu máu do thiếu sắt ở heo                                              | HCM-X2-16 |
| 12. | CSP 250             | Chlortetracycline,<br>Penicillin                  | Gói              | 5, 20, 30, 50, 100,<br>500g, 1kg                             | Trị viêm ruột do salmonella, viêm đường<br>hô hấp                                     | HCM-X2-19 |
| 13. | B Complex AP        | Vitamin B1,B6,B12                                 | Lọ, chai         | 2ml, 5; 10; 20; 50;<br>100ml, 120ml, 120ml,<br>250ml, 500ml. | Kích thích tạo máu thúc đẩy sự chuyển<br>hóa năng lượng, chống còi cọc, suy<br>nhược. | HCM-X2-27 |
| 14. | Enroject-B          | Enrofloxacin                                      | Lọ, chai         | 5; 10; 20; 50; 100ml                                         | Trị viêm rốn, CRD, tụ huyết trùng nhiễm<br>trùng tiêu hóa, viêm phổi                  | HCM-X2-28 |
| 15. | Norxacin            | Norfloxacin                                       | Lọ, chai         | 5; 10; 20; 50; 100ml                                         | Trị tiêu chảy, thương hàn,THT, viêm<br>phổi,                                          | HCM-X2-29 |
| 16. | Sagoflox 5000       | Enrofloxacin                                      | Chai             | 10; 20; 50;100;200; 250<br>500ml                             | Trị CRD, viêm phổi, THT, tiêu chảy                                                    | HCM-X2-31 |
| 17. | Amilyte             | Sodium bicarbonate, S.<br>chloride, Ca. gluconate | Gói              | 5; 20; 30; 50; 100; 500g<br>1kg                              | Điều trị mất nước khi sốt, tiêu chảy,<br>chống stress                                 | HCM-X2-33 |
| 18. | Dexaject AP         | Dexamethasone                                     | Lọ, chai         | 2,5; 10; 20; 50; 100ml                                       | Chống dị ứng, viêm do nhiễm trùng                                                     | HCM-X2-39 |
| 19. | Vitamin C 10%<br>AP | Vitamin C                                         | Gói              | 5;20;50;100;500g,1kg                                         | Tăng sức đề kháng, chống stress                                                       | HCM-X2-43 |
| 20. | Paravil             | Paracetamol, Vitamin C,<br>Chllopheniramin,       | Viên             | 8g                                                           | Thuốc hạ sốt                                                                          | HCM-X2-44 |

| TT  | Tên thuốc        | Hoạt chất chính                                                                             | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng                 | Công dụng chính                                                                             | Số đăng ký |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 10. | Flumequine 10%   | Flumequine                                                                                  | Gói, lon      | 10, 20, 30, 50, 100, 500, 1000g      | Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột                                                  | HCM-X1-48  |
| 11. | Anti Gum         | Sodium, Potassium, Vitamin B <sub>1</sub> , B <sub>2</sub> , PP, C, K                       | Gói, lon      | 10, 20, 30, 50, 100, 500, 1000g      | Ngăn ngừa các nguyên nhân gây stress, cung cấp điện giải                                    | HCM-X1-49  |
| 12. | Toi-thương hàn   | Sulfadimidine                                                                               | Lon           | 100 g                                | Trị bệnh Toi-Thương hàn                                                                     | HCM-X1-54  |
| 13. | Colistin Soluble | Colistin sulfate, Vitamin B <sub>1</sub> , B <sub>2</sub> , B <sub>5</sub> , B <sub>6</sub> | Gói, lon      | 10, 20, 30, 50, 100, 500, 1000g      | Phòng trị các bệnh do trực khuẩn G <sup>-</sup> gây nên                                     | HCM-X1-55  |
| 14. | Cảm cúm          | Ascorbic acid, Analgin                                                                      | Lon           | 100 g                                | Trị bệnh cảm cúm                                                                            | HCM-X1-56  |
| 15. | Amocoli          | Amoxicillin, Colistin                                                                       | Gói, lon      | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g       | Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột, hô hấp                                          | HCM-X1-59  |
| 16. | Ampi-Colivet     | Ampicillin, Colistin                                                                        | Gói, lon      | 5, 10, 20, 50, 100, 500, 1000g       | Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột, hô hấp                                          | HCM-X1-60  |
| 17. | Vitamin K        | Vitamin K                                                                                   | Gói           | 100, 250, 500, 1000g                 | Trị chứng chảy máu, xuất huyết                                                              | HCM-X1-66  |
| 18. | Amprovet         | Amprolium, Vitamin K, Sulfaquinoxaline                                                      | Gói, lon      | 10, 20, 30, 50, 100, 250, 500, 1000g | Phòng trị bệnh cầu trùng                                                                    | HCM-X1-68  |
| 19. | Analgin-Powder   | Analgin.                                                                                    | Gói           | 100; 250; 500g; 1kg.                 | Giảm đau, hạ sốt, an thần, kháng viêm trên gia súc, gia cầm.                                | HCM-X1-80  |
| 20. | C-Electrolyte    | Vit C, Bicarbonate, Potassium, Sodium                                                       | Túi           | 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg          | Tăng cường sức đề kháng, cân bằng chất điện giải, phòng chống stress trên gia súc, gia cầm. | HCM-X1-81  |
| 21. | Streptomycin     | Streptomycin sulfate                                                                        | Lọ            | 1 g                                  | Phòng trị bệnh do vi khuẩn Gr <sup>(-)</sup>                                                | HCM-X1-1   |
| 22. | Penicillin G     | Penicillin G potassium                                                                      | Lọ            | 1.000.000 UI                         | Phòng trị bệnh do vi khuẩn Gr <sup>(+)</sup>                                                | HCM-X1-2   |
| 23. | Enrovall Powder  | Enrofloxacin                                                                                | Gói           | 10, 20, 30, 50, 100, 500, 1000g      | Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột, hô hấp                                          | HCM-X1-75  |
| 24. | Ampivet-1000     | Ampicilline sodium                                                                          | Lọ            | 1g                                   | Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.      | HCM-X1-88  |

**40. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THÙ Y A NO VA**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng | Công dụng chính                                                    | Số đăng ký |
|----|-----------|-----------------|---------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. | Tylovet   | Tylosin         | Lọ, chai      | 5; 10; 20; 50; 100ml | Trị viêm đường hô hấp, viêm tử cung, viêm ruột, bệnh leptospirosis | HCM-X2-1   |
| 2. | Levavet   | Levamisol       | Lọ, chai      | 5; 10; 20; 50; 100ml | Thuốc tẩy giun sán                                                 | HCM-X2-2   |

| TT   | Tên thuốc               | Hoạt chất chính                             | Dạng<br>đóng gói    | Thể tích/ Khối lượng                          | Công dụng chính                                                                                                                               | Số đăng ký |
|------|-------------------------|---------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 220. | Bio-Tyloxox Plus        | Tylosin tartrate,<br>Doxycycline hyclate    | Gói,<br>Hộp,<br>Bao | 10; 30; 50; 100; 250; 500g; 1;<br>5; 10; 25kg | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, dạ dày-truột<br>trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.                                                                 | LD-BP-479  |
| 221. | Bio-cefquin             | Cefquinome sulphate                         | Lọ, ống             | 5ml; 10ml; 20ml; 50ml;<br>100ml; 250ml        | Trị bệnh đường hô hấp, tụ huyết<br>trùng, viêm da, nhiễm trùng huyết do<br>Ecoli, viêm vú cấp tính, MMA, viêm<br>khớp trên trâu bò, ngựa, lợn | LD-BP-481  |
| 222. | Bio-Spiralin            | Spiramycin adipate,<br>Lincomycin HCl       | Chai                | 5;10;20;50;100;250ml                          | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu<br>hóa, sinh sản, tiết niệu, khớp trên gia<br>súc, gia cầm                                                 | LD-BP-482  |
| 223. | Bio-Doxxygen<br>(W.S.P) | Doxycycline hyclate,<br>Gentamycine sulfate | Gói, bao            | 10,30,50,100,250, 500 g;<br>1,5,10,25 kg      | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô<br>hấp trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm                                                                      | LD-BP-483  |

### 39. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC THỦ Y THUẬN KIỀU

| TT | Tên thuốc         | Hoạt chất chính                                                                    | Dạng<br>đóng gói  | Thể tích/ Khối lượng               | Công dụng chính                                                      | Số đăng ký |
|----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. | U-Cycline         | Tetracyclin                                                                        | Viên              | 0,250 g                            | Phòng, trị nhiễm trùng đường hô hấp                                  | HCM-X1-14  |
| 2. | Vitemix           | Oxytetracyclin, S.<br>diazin, Vit A,D,E,K,C, B                                     | Lon, gói<br>1000g | 100, 200, 250, 500,<br>1000g       | Cung cấp các loại sinh tố thiết yếu, phòng một<br>bệnh thiếu Vitamin | HCM-X1-21  |
| 3. | Polvyit           | Vitamin A, D, E, B, K,<br>C, Nicotinic acid,                                       | Gói               | 5, 10, 20, 50, 100, 500,<br>1000g  | Chống stress, thiếu Vitamin, tăng khả năng<br>sinh sản               | HCM-X1-22  |
| 4. | Neox              | Oxytetracyclin,<br>Neomycin                                                        | Gói               | 10, 20, 30, 50, 100,<br>500, 1000g | Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột,<br>hô hấp                | HCM-X1-23  |
| 5. | Vetricin          | Clopidol                                                                           | Gói,<br>lon       | 5, 10, 20, 50, 100, 500,<br>1000g  | Phòng trị bệnh cầu trùng                                             | HCM-X1-33  |
| 6. | Levamysole<br>10% | Levamysole                                                                         | Gói,<br>lon       | 5, 10, 20, 50, 100, 500,<br>1000g  | Phòng trị bệnh ký sinh trùng                                         | HCM-X1-34  |
| 7. | ADE Plus          | Vitamin A, D, E                                                                    | Gói, lon          | 100,200,250, 500g,1kg              | Phòng chống thiếu vitamin A, D, E                                    | HCM-X1-42  |
| 8. | B.Complex         | VitB <sub>1</sub> ,B <sub>2</sub> ,B <sub>6</sub> ,Cyprolept<br>adin Dexamethasone | Lọ                | 200, 500, 1000 viên                | Phòng trị các chứng thiếu Vitamin,                                   | HCM-X1-43  |
| 9. | Vitamin C<br>10%  | Vitamin C                                                                          | Gói               | 30, 50, 100, 500, 1000g            | Tăng cường sức đề kháng, phòng chống stress                          | HCM-X1-45  |

| TT   | Tên thuốc               | Hoạt chất chính                                                      | Dạng đóng gói     | Thể tích/ Khối lượng            | Công dụng chính                                                                                                                                                                  | Số đăng ký |
|------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 212. | Bio-Vitasol             | Vitamin A; D3; E; K3; B1; B2; B3; B6; B12; C; folic acid; Biotin; Ca | Gói, hộp, bao     | 5, 10, 30, 100g; 1; 10kg        | Bổ sung, phòng và trị các bệnh do thiếu vitamin và khoáng chất                                                                                                                   | LD-BP-217  |
| 213. | Bio-Calcivit            | Ca; Zn; Vitamin A; D3; E                                             | Gói, hộp, bao     | 5, 10, 30, 100g; 1; 10kg        | Cung cấp vitamin và khoáng chất cho gia súc, gia cầm                                                                                                                             | LD-BP-257  |
| 214. | Bio-Sorbitol B12        | Sorbitol; DL-Methionine; L-Lysine HCl; Vitamin B12                   | Gói, hộp, bao     | 5, 10, 30, 100g; 1; 10kg        | Tăng cường chức năng gan và loại trừ các độc tố. Hỗ trợ quá trình hoặc sau khi điều trị kháng sinh hoặc kí sinh trùng                                                            | LD-BP-402  |
| 215. | Bio-Bromhexine W.S.P    | Bromhexine                                                           | Gói, Hộp, Bao, Xô | 30; 50; 100; 250; 500g; 1; 10kg | Giảm ho, long đờm, chống co thắt phế quản khi viêm phế quản, viêm phổi ở gia súc.                                                                                                | LD-BP-411  |
| 216. | Bio-Difloxacin 5% Inj   | Difloxacin                                                           | Chai, ống         | 5; 10; 20; 50; 100; 250ml       | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm âm đạo, viêm bàng quang, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm da trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm, chó, mèo.            | LD-BP-475  |
| 217. | Bio-Difloxacin 10% Inj  | Difloxacin                                                           | Chai, ống         | 5; 10; 20; 50; 100; 250ml       | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp, tiết niệu, viêm âm đạo, viêm bàng quang, viêm vú, viêm tử cung, viêm khớp, viêm da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.                              | LD-BP-476  |
| 218. | Bio-Difloxacin 5% Oral  | Difloxacin                                                           | Chai              | 60; 150; 250; 500ml<br>1; 5 lít | Trị nhiễm trùng viêm ruột ỉa chảy, thương hàn, phù đầu, tụ huyết trùng, viêm phổi, bạch ly, CRD, sỏ mũi, viêm túi khí, viêm màng hoạt dịch trên bê nghé, lợn, gia cầm, chó, mèo. | LD-BP-477  |
| 219. | Bio-Difloxacin 10% Oral | Difloxacin                                                           | Chai              | 5; 10; 20; 50; 100; 250ml       | Trị nhiễm trùng viêm ruột ỉa chảy, thương hàn, phù đầu, tụ huyết trùng, viêm phổi, bạch ly, CRD, sỏ mũi, viêm túi khí, viêm màng hoạt dịch trên bê nghé, lợn, gia cầm, chó, mèo  | LD-BP-478  |

| TT   | Tên thuốc                 | Hoạt chất chính                                                                                                                                                                         | Dạng<br>đóng gói                             | Thế tích/ Khối lượng | Công dụng chính                                                                                                                                                                                                                       | Số đăng ký |
|------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 201. | Bio-ceptiofur             | Ceftiofur sodium                                                                                                                                                                        | Chai<br>1; 4g                                |                      | Trị bệnh do E.coli, tiêu chảy phân trắng, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm rốn trên gà, vịt; trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn; viêm đường tiết niệu trên chó; Không chế tí lệ chết sớm ở gà 1 ngày tuổi. | LD-BP-469  |
| 202. | Bio-Levaxantel            | Praziquantel<br>Levamisole HCl                                                                                                                                                          | Chai<br>60; 150; 250; 500 ml; 1; 5 lít.      |                      | Phòng và trị sán dây, giun đũa, giun kim, giun phổi, giun tóc, giun xoắn trên gia cầm.                                                                                                                                                | LD-BP-470  |
| 203. | Bio-Tilmicosin            | Tilmicosin                                                                                                                                                                              | Chai<br>60; 150; 250; 500 ml; 1; 5 lít.      |                      | Trị bệnh tụ huyết trùng, viêm phổi, CRD trên lợn, gia cầm                                                                                                                                                                             | LD-BP-471  |
| 204. | Bio-Tulacin 100           | Tulathromycin                                                                                                                                                                           | Chai<br>5;10; 20; 50; 100; 250 ml.           |                      | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.                                                                                                                                                                                             | LD-BP-472  |
| 205. | Bio-florsone 400<br>LA    | Flortenicol                                                                                                                                                                             | Chai,<br>ống<br>5; 10; 20; 50; 100; 250ml    |                      | Trị tụ huyết trùng, viêm phổi, thương hàn, viêm ruột, ja chảy, viêm khớp, đau móng, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn                                                                                                 | LD-BP-473  |
| 206. | Bio-genta mas             | Cephalexin monohydrate,<br>Gentamycin sulfate                                                                                                                                           | Syringe<br>5; 10; 20ml                       |                      | Trị viêm vú trên bò sữa, dê, cừu                                                                                                                                                                                                      | LD-BP-474  |
| 207. | Biotin Plus               | Vitamin A; Biotin; Zn                                                                                                                                                                   | Gói, hộp,<br>bao<br>5, 10, 30, 100g; 1; 10kg |                      | Cung cấp vitamin, khoáng chất, trị bệnh về lông, da                                                                                                                                                                                   | LD-BP-12   |
| 208. | Bio-Vitamin C10%          | Vitamin C                                                                                                                                                                               | Gói, hộp,<br>bao<br>5, 10, 30, 100g; 1; 10kg |                      | Bổ sung Vitamin C, tăng cường sức đề kháng cho gia súc.                                                                                                                                                                               | LD-BP-73   |
| 209. | Bio-Electrolytes          | NaHCO <sub>3</sub> ; KCl; NaCl                                                                                                                                                          | Gói, hộp,<br>bao<br>5, 10, 30, 100g; 1; 10kg |                      | Trị mất nước do tiêu chảy sốt cao, stress hoặc đi chuyển                                                                                                                                                                              | LD-BP-79   |
| 210. | Bio Vita-<br>Electrolytes | Vitamin A; D <sub>3</sub> ; E; K <sub>3</sub> ; B <sub>1</sub> ; B <sub>2</sub> ; B <sub>6</sub> ; B <sub>12</sub> ; folic acid; Biotin; Niacinamide;NaHCO <sub>3</sub> ; KCl; NaCl; Mn | Gói, hộp,<br>bao<br>5, 10, 30, 100g; 1; 10kg |                      | Cung cấp vitamin và khoáng chất cho gia súc, gia cầm                                                                                                                                                                                  | LD-BP-89   |
| 211. | Bio Selevet-E             | Vitamin E; selenite                                                                                                                                                                     | Gói, hộp,<br>bao<br>5, 10, 30, 100g; 1; 10kg |                      | Bổ sung Vitamine E và Selenium                                                                                                                                                                                                        | LD-BP-95   |

| TT   | Tên thuốc                | Hoạt chất chính                                             | Dạng<br>đóng gói | Thể tích/ Khối lượng                        | Công dụng chính                                                                                                                                                           | Số đăng ký |
|------|--------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 190. | Bio-Amox+Tylosin         | Amoxycilline, Tylosin                                       | Gói, hộp         | 10; 30; 50; 100; 250; 500g<br>1; 10; 25kg   | Trị đường hô hấp, nhiễm trùng tiêu hoá, nhiễm trùng tiết niệu, sinh dục trên heo, gia cầm.                                                                                | LD-BP-458  |
| 191. | Bio-Coc                  | Toltrazuril                                                 | Chai             | 10; 60; 100; 150; 250; 500;<br>1; 5; 20 lít | Trị bệnh cầu trùng trên lợn con do Eimeria spp gây ra                                                                                                                     | LD-BP-459  |
| 192. | Bio-Flor 10% Oral        | Florfenicol                                                 | Chai;<br>can     | 60; 150; 250l; 500ml;<br>1; 5; 20 lít       | Trị nhiễm trùng gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol                                                                                                               | LD-BP-460  |
| 193. | Bio- Cep 5               | Ceftifur HCL                                                | ống, chai        | 5; 10; 20; 50; 100; 250ml                   | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftifur gây ra                                                                                                                         | LD-BP-461  |
| 194. | Bio-Doxy Fort            | Doxycycline,<br>Paracetamol, Bromhexine                     | Gói,<br>Lon      | 10; 30; 50; 100; 250; 500g; 1;<br>10; 25kg  | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, gia cầm                                                                                                           | LD-BP-462  |
| 195. | Bio-Genta-Tylo           | Gentamycin,<br>Tylosin                                      | Gói,<br>Lon      | 10; 30; 50; 100; 250; 500g; 1;<br>10; 25kg  | Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, heo, dê, gia cầm.                                                                                                          | LD-BP-463  |
| 196. | Bio-Ampi Coli Max        | Ampicillin,<br>Colistin, Paracetamol,<br>Potassium chloride | Gói,<br>Lon      | 10; 30; 50; 100; 250; 500g; 1;<br>10; 25kg  | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết, huyết trùng, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gia cầm.                                                                                  | LD-BP-464  |
| 197. | Bio-Ampicoli             | Ampicillin,<br>Colistin, Paracetamol                        | Gói,<br>Lon      | 10; 30; 50; 100; 250; 500g; 1;<br>10; 25kg  | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết, huyết trùng, viêm phổi trên bê, nghé, heo, gia cầm.                                                                                  | LD-BP-465  |
| 198. | Bio-progesterone         | Progesterone, Vitamin E                                     | Ống,<br>Chai     | 5; 10; 20; 50; 100; 250 ml                  | Ngăn ngừa sự co thắt tử cung trong thời gian mang thai, giúp an thai, phòng ngừa sảy thai. Điều trị chậm lên giống hoặc lên giống liên tục trên trâu bò, lợn, chó và mèo. | LD-BP-466  |
| 199. | Bio-albenol 2,5%<br>plus | Albendazole;<br>Cobalt                                      | Chai             | 60; 150; 250; 500 ml; 1; 5 lít.             | Trị sán lá gan, giun phổi, và các loại giun tròn đường ruột trưởng thành, chưa trưởng thành và trứng ở trâu, bò, dê, cừu.                                                 | LD-BP-467  |
| 200. | Bio-amox.clav            | Amoxicillin trihydrate<br>Clavulanic acid                   | Chai             | 5; 10; 20; 50; 100; 250 ml.                 | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiết niệu, sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, bê, chó, mèo, lợn                                                                         | LD-BP-468  |

| TT   | Tên thuốc                | Hoạt chất chính                                                         | Dạng<br>đóng gói    | Thể tích/<br>Khối lượng                    | Công dụng chính                                                                                               | Số đăng ký |
|------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 177. | Bio- speclin for<br>dogs | Spectinomycin,<br>Lincomycin                                            | Viên                | 300mg                                      | Trị nhiễm trùng đường ruột trên chó.                                                                          | LD-BP-453  |
| 178. | Bio-Erymax               | Erythromycin                                                            | Chai                | 20; 50; 100; 250ml                         | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên<br>trâu, bò, heo, dê, cừu,<br>Tây giun sản chó, mèo                         | LD-BP-454  |
| 179. | Bio- Rantel              | Praziquantel,<br>Pyrantel pamoate                                       | Viên                | 600mg                                      |                                                                                                               | LD-BP-455  |
| 180. | Bio-E.T.S                | Erythromycine,<br>Sulfadiazine                                          | Gói,<br>Hộp, bao    | 30; 50; 100; 250; 500g; 1; 10;<br>25kg     | Trị ho hấp, tiêu hoá trên trâu, bò,<br>heo, gia cầm.                                                          | LD-BP-26   |
| 181. | Bio-T.S.T                | Tylosin tartrate,<br>Sulfadiazine,<br>Vitamin A, C                      | Gói,<br>Hộp,<br>Bao | 30; 50; 100; 250; 500g; 1; 10;<br>25kg     | Trị viêm phổi, thương hàn, phó<br>thương hàn, viêm ruột trên bê, nghé,<br>heo, thỏ, gà, vịt.                  | LD-BP-64   |
| 182. | Bio-Gentatrim            | Gentamycin,<br>Trimethoprim, Niacin                                     | Gói,<br>Hộp, Bao    | 10; 30; 50; 100; 250; 500g; 1;<br>10; 25kg | Trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn<br>trên bê, nghé, heo, gia cầm.                                           | LD-BP-72   |
| 183. | Bio- E.colistop          | Colistin sulfate,<br>Gentamycin, Potassium<br>chloride, Sodium chloride | Gói,<br>Hộp,<br>Bao | 30; 50; 100; 250; 500g; 1; 10;<br>25kg     | Trị bệnh đường tiêu hoá trên heo, gà,<br>vịt, cút.                                                            | LD-BP-268  |
| 184. | Bio-Scour W.S.P          | Neomycin, Streptomycin,<br>Atropine                                     | Gói,<br>Hộp, bao    | 30; 50; 100; 250; 500g; 1; 10;<br>25kg     | Trị viêm ruột tiêu chảy trên bê, nghé,<br>heo con, chó, mèo, gà, vịt.                                         | LD-BP-324  |
| 185. | Bio-Tylosulfadoxin-<br>C | Sulfadoxine, Tylosin,<br>Vitamin C                                      | Gói,<br>Hộp, Bao    | 30; 50; 100; 250; 500g; 1; 10;<br>25kg     | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hoá trên<br>heo, gà, vịt.                                                        | LD-BP-353  |
| 186. | Bio- Clorococ            | Sulfachloropyrazine,<br>Diaveridine, Vitamin A                          | Gói,<br>Hộp,<br>Bao | 30; 50; 100; 250; 500g; 1; 10;<br>25kg     | Trị cầu trùng, thương hàn, bạch lỵ,<br>nhiễm trùng đường ruột trên bê,<br>nghé, heo, gia cầm.                 | LD-BP-372  |
| 187. | Bio- Coli                | Colistin sulfate, Tylosin,<br>Paracetamol, Vitamin C                    | Gói,<br>Hộp,<br>Bao | 30; 50; 100; 250; 500g; 1; 10;<br>25kg     | Trị tiêu chảy, PTH, hồng lỵ, nhiễm<br>trùng hô hấp trên heo. Viêm ruột tiêu<br>chảy, thương hàn trên gia cầm. | LD-BP-374  |
| 188. | Bio-Glucose 5%           | Glucose                                                                 | Chai                | 250; 500ml; 1l                             | Bù sự mất nước, cung cấp năng<br>lượng.                                                                       | LD-BP-456  |
| 189. | Bio-Ampi+Ery             | Ampicillin, Erythromycin                                                | Gói, hộp            | 10; 30; 50; 100; 250; 500g<br>1; 10; 25kg  | Trị THT; Phó thương hàn; viêm<br>phổi, phế quản, khí quản, CRD.                                               | LD-BP-457  |

| TT   | Tên thuốc             | Hoạt chất chính                 | Dạng<br>đóng gói | Thể tích/ Khối lượng                           | Công dụng chính                                                                                        | Số đăng ký |
|------|-----------------------|---------------------------------|------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 163. | Bio-Cocci 33          | Sulffaclozine                   | Hộp<br>Bao       | 10; 30; 50; 100; 250; 500g<br>1kg; 10; 25kg    | Đặc trị bệnh cầu trùng trên gà, heo con, bê, nghé                                                      | LD-BP-436  |
| 164. | Bio-Nazen             | Diminazene Antipyrine           | Chai             | 10; 20; 50; 100; 250ml                         | Trị ký sinh trùng đường máu: Tiên mao trùng, lê dạng trùng ,                                           | LD-BP- 437 |
| 165. | Bio-Chromix           | Chromium                        | Hộp<br>Bao       | 10; 30; 50; 100; 250; 500g<br>1kg; 10kg; 25kg  | Tăng tỉ lệ thịt nạc ở lợn, gà; tăng khả năng thụ thai ở lợn nái                                        | LD-BP- 438 |
| 166. | Bio-Metasal           | Butaphosphan,<br>Cyanocobalamin | Chai/ống         | 5; 10; 20; 50; 100; 250ml                      | Điều chỉnh rối loạn trao đổi chất do thiếu dinh dưỡng, do mắc bệnh                                     | LD-BP- 439 |
| 167. | Bio-Triclaben         | Triclabendazole                 | Viên             | 1g; 5g                                         | Tẩy các loại sán lá trên trâu bò, dê, cừu, ngựa.                                                       | LD-BP-441  |
| 168. | Bio- Ampiject         | Ampicillin trihydrate           | Ống,<br>chai     | 5; 10; 20; 50; 100; 250ml                      | Trị viêm phổi, THT, dấu son, thương hàn trên gia súc, gia cầm.                                         | LD-BP-443  |
| 169. | Bio- Levamide         | Niclosamide, Levamisole         | Viên             | 1; 5g                                          | Tẩy giun, sán trên chó, mèo.                                                                           | LD-BP-444  |
| 170. | Bio- Colimutin fort   | Tiamulin, Colistin              | Lọ               | 10; 20; 50; 100ml                              | Trị nhiễm khuẩn tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, heo, chó mèo.                                          | LD-BP-445  |
| 171. | Bio- Apracin 200      | Apramycin                       | Chai             | 20; 50; 60; 100; 150ml                         | Trị viêm đường tiêu hoá, hô hấp, viêm vú, viêm khớp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, chó mèo.              | LD-BP-446  |
| 172. | Bio- Flum OS          | Flumequine                      | Chai,<br>Can     | 20; 50; 60; 100; 150; 250;<br>500ml; 1; 5; 20l | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp trên gia súc, gia cầm.                                          | LD-BP-447  |
| 173. | Bio-new diarrhea stop | Gentamycine                     | Chai,<br>Can     | 20; 50; 60; 100; 150; 250;<br>500ml; 1; 5; 20l | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên heo con, bê, nghé.                                                 | LD-BP-448  |
| 174. | Bio Flor- Doxy        | Florfenicol,<br>Doxycycline     | Chai             | 20; 50; 100; 250ml                             | Trị thương hàn, viêm phổi, viêm tử cung, viêm vú, viêm khớp, sưng phù đầu trên trâu, bò, heo, dê, cừu. | LD-BP-449  |
| 175. | Bio-Apracin 100       | Apramycin sulfate               | Ống,<br>Chai     | 5; 10; 20; 50; 100; 250ml                      | Trị tiêu chảy, viêm phổi, THT, viêm khớp, viêm vú trên bê, nghé, heo, dê, cừu, chó, mèo.               | LD-BP-450  |
| 176. | Bio- Danosone         | Danofloxacin                    | Ống,<br>Chai     | 5; 10; 20; 50; 100; 250ml                      | Trị viêm phổi cấp tính trên trâu, bò, dê, cừu, heo.                                                    | LD-BP-452  |

| TT   | Tên thuốc     | Hoạt chất chính                  | Dạng<br>đóng gói  | Thể tích/ Khối lượng                     | Công dụng chính                                                                                                          | Số đăng ký |
|------|---------------|----------------------------------|-------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 148. | Bio-Dexazine  | Analgin, Dexamethasone           | Chai, lọ          | 10, 20, 50; 100ml                        | Kháng viêm kết hợp hạ sốt trong các bệnh nhiễm trùng                                                                     | LD-BP-417  |
| 149. | Bio-Vagilox   | Norfloxacin                      | Viên              | 5; 10g                                   | Trị viêm tử cung ở lợn                                                                                                   | LD-BP-420  |
| 150. | Bio-Vagilin   | Oxytetracycline                  | Viên              | 5; 10g                                   | Điều trị viêm tử cung ở lợn                                                                                              | LD-BP-421  |
| 151. | Bio-Tylan 500 | Tylosin tartrate                 | Gói, hộp, bao, xô | 30, 50, 100, 250, 500g; 1kg, 10kg        | Điều trị bệnh CRD ở gà, bệnh hô hấp, viêm phổi địa phương ở lợn                                                          | LD-BP-422  |
| 152. | Bio Calci -PC | Calcium, Phosphorus, Vitamin C   | Ông, Chai         | 2;5;10;20;50;100;250ml.                  | Chống còi xương, điều trị bại liệt, sốt sữa do thiếu canxi                                                               | LD-BP-423  |
| 153. | Bio-Peni.G    | Penicillin G sodium              | Ông, chai         | 2; 5; 10; 20;50ml, 100ml ; 250 ml, 500ml | Điều trị bệnh do vi khuẩn Gr(+), nhiễm trùng vết thương, viêm lở da, nhiễm trùng sau phẫu thuật                          | LD-BP-424  |
| 154. | Bio-Dexine    | Bromhexine, Dexamethasone        | Ông, Chai         | 2;5;10;20;50;100;250ml.                  | Trị viêm nhiễm đường hô hấp, long đờm                                                                                    | LD-BP-425  |
| 155. | Bio- Tobecine | Tobramycin                       | Chai, ống         | 5;10;20;50;100;250ml.                    | Trị THT, viêm phổi, màng phổi, viêm khớp, viêm tử cung trên heo, trâu bò, dê cừu, chó, mèo. CRD, thương hàn trên gà vịt. | LD-BP-427  |
| 156. | Bio-Florsone  | Florphenicol                     | Chai, ống         | 5;10;20;50;100;250ml.                    | Trị thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy, sung phù đầu, viêm phổi, nhiễm trùng vết thương, viêm vú,                          | LD-BP-429  |
| 157. | Bio-Penstrep  | Penicillin G sodium, Steptomycin | Chai              | 10;20;50;100;250ml.                      | Trị THT, viêm phổi, đầu son, viêm tử cung, viêm khớp, leptó.                                                             | LD-BP-430  |
| 158. | Bio-Marcosone | Marbofloxacin                    | Chai, ống         | 5;10;20;50;100;250ml.                    | Trị bệnh truyền nhiễm do vi khuẩn Gr(-), Gr(+) và Mycoplasma                                                             | LD-BP-431  |
| 159. | Bio-Alben     | Albendazole                      | Viên              | 1; 5 g                                   | Tây giun sán: sán lá gan, giun phổi, giun đũa, giun xoắn.                                                                | LD-BP-432  |
| 160. | Bio-Clornecin | Ivermectin Clorsulon             | Chai, ống         | 5; 10; 20; 50; 100; 250ml                | Tây giun phổi, giun tròn ký sinh ở ruốt; sán lá gan; ghẻ; bọ chét                                                        | LD-BP-433  |
| 161. | Bio-Gentadrop | Gentamycin; Dexa                 | Lọ                | 5; 10; 20ml                              | Trị viêm mắt do nhiễm trùng                                                                                              | LD-BP-434  |
| 162. | Bio-Specclin  | Specinomycin Lincomycin          | Hộp, Bao          | 10; 30; 50; 100; 250; 500g 1kg; 10; 25kg | Đặc trị viêm phổi do Mycoplasma                                                                                          | LD-BP-435  |

| TT   | Tên thuốc           | Hoạt chất chính                                                  | Dạng<br>đóng gói    | Thể tích/ Khối lượng                        | Công dụng chính                                                                                      | Số đăng ký |
|------|---------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 134. | BIO-ATP plus        | Adenosine Triphosphate                                           | Ống<br>Chai, lọ     | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                 | Thuốc bổ cơ bắp, trị yếu cơ, teo, hoại<br>tử cơ ở gia súc, chó.                                      | LD-BP-383  |
| 135. | BIO-DEWORMER        | Albendazole                                                      | Chai, lọ<br>Can     | 50,60,100,150,200,250,500ml<br>1,2,5,20 lít | Trị sán lá gan, giun phổi, giun tròn,<br>sán dây trên trâu bò, dê cừu.                               | LD-BP-386  |
| 136. | Bio - Tylosin DC    | Thiamphenicol, Tylosin<br>tartrate, Bromhexine,<br>Dexamethasone | Ống<br>Chai, lọ     | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                 | Trị viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy,<br>viêm vú, viêm tử cung ở gia súc, gia<br>cầm, chó, mèo.        | LD-BP-392  |
| 137. | BIO-NORFLOX         | Norfloxacin, Bromhexine                                          | Gói, hộp<br>Bao, xô | 30, 50, 100, 250, 500g; 1kg<br>10kg         | Phòng và trị nhiễm trùng trên đường<br>tiêu hoá và hô hấp                                            | LD-BP-398  |
| 138. | BIO-<br>KITASULTRIM | Kitasamycine,<br>Sulfadimidine                                   | Gói, hộp<br>Bao, xô | 30, 50, 100, 250, 500g; 1;<br>10; 25kg      | Phòng và trị nhiễm trùng trên đường<br>tiêu hoá và hô hấp                                            | LD-BP-403  |
| 139. | BIO-CEFATIN         | Cefalexin, Colistin                                              | Ống, lọ             | 2; 5; 10; 20; 50; 100ml                     | Trị sưng phù đầu ở vịt, gà, phù thũng<br>ở heo con, THT, viêm phổi,                                  | LD-BP-404  |
| 140. | BIO-ZURILCOC        | Toltrazuril                                                      | Chai, lọ,<br>can    | 60; 250; 500ml;<br>1, 5 lít                 | Trị cầu trùng                                                                                        | LD-BP-406  |
| 141. | BIO-CEFA MAS        | Cefalexin                                                        | Ống, hộp            | 5; 10; 20; 50; 100ml                        | Trị viêm vú trên bò sữa, trâu bò<br>giống. Trị viêm vú lúc cạn sữa.                                  | LD-BP-407  |
| 142. | BIO-TETRA MAS       | Oxytetracycline                                                  | Ống, hộp            | 5; 10; 20; 50; 100ml                        | Trị viêm vú trên bò sữa, trâu bò<br>giống. Trị viêm vú lúc cạn sữa.                                  | LD-BP-408  |
| 143. | BIO-NEO MAS         | Neomycine                                                        | Ống, hộp            | 5; 10; 20; 50; 100ml                        | Trị viêm vú trên bò sữa, trâu bò<br>giống. Phòng ngừa viêm vú                                        | LD-BP-409  |
| 144. | BIO-SUL MAS         | Trimethoprine,<br>Sulfadimidine                                  | Ống, hộp            | 5; 10; 20; 50; 100ml                        | Trị viêm vú trên bò sữa, trâu bò<br>giống. Phòng ngừa viêm vú                                        | LD-BP-410  |
| 145. | Bio-OTC             | Oxytetracycline                                                  | Gói, hộp<br>Bao, xô | 30, 50, 100, 250, 500g; 1kg<br>10kg         | Điều trị viêm ruột, tiêu chảy phân<br>trắng ở heo con, viêm phổi, viêm vú,<br>viêm tử cung, THT, CRD | LD-BP-414  |
| 146. | Bio-Doxy            | Doxycycline                                                      | Gói, hộp<br>Bao, xô | 30, 50, 100, 250, 500g; 1kg<br>10kg         | Trị CRD, THT, viêm phổi, viêm<br>khớp, tiêu chảy,                                                    | LD-BP-415  |
| 147. | Bio-Tylan Fort      | Tylosin, Sulfa-<br>chloropyridazine                              | Gói, hộp<br>Bao, xô | 30, 50, 100, 250, 500g; 1kg,<br>10kg        | Phòng trị bệnh CRD, viêm xoang<br>mũi, sưng phù đầu, bệnh do<br>Mycoplasma, bệnh đường hô hấp.       | LD-BP-416  |

| TT   | Tên thuốc             | Hoạt chất chính                                                                      | Dạng<br>đóng gói  | Thể tích/ Khối lượng                                               | Công dụng chính                                                                                               | Số đăng ký |
|------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 121. | Bio-Sultrim W.S.P     | Sulfachlopyridazine,<br>Trimethoprim                                                 | Gói, Hộp<br>Bao   | 5; 10; 30; 50; 100; 250; 500g;<br>1; 10; 20kg                      | Trị viêm rốn, C-CRD, viêm phổi,<br>thương hàn, THT trên heo, gia cầm.                                         | LD-BP-317  |
| 122. | BIO-COLISTIN<br>W.S.P | Colistin sulfate                                                                     | Gói<br>Hộp<br>Bao | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg<br>10; 20kg     | Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng<br>đường ruột, tiêu chảy, PTH trên gia<br>súc, gia cầm.                       | LD-BP-318  |
| 123. | BIO-AMINO FORT<br>INJ | Potassium chloride,<br>MgSO <sub>4</sub> , Sodium Acetat,<br>Nicotinamide, Methionin | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                        | Tăng đề kháng trong nhiễm trùng,<br>suy nhược, kích tăng tụt ở gia súc,<br>chó mèo.                           | LD-BP-321  |
| 124. | BIO-ENRO-C            | Enrofloxacin, Vitamin C                                                              | Gói<br>Hộp, Bao   | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg; 10;<br>20;25kg | Trị nhiễm trùng do VK Gr(-), Gr(+) và<br>Mycoplasma trên gia súc, gia<br>cầm.                                 | LD-BP-326  |
| 125. | BIO-VITAMIN K         | Vitamin K                                                                            | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                        | Cầm máu do phẫu thuật, xuất huyết<br>do cầu trùng, ký sinh.                                                   | LD-BP-334  |
| 126. | BIO-CEFACOL           | Cefalexin, Colistin sulfate                                                          | Gói<br>Hộp, Bao   | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100;250;500g,1kg; 10; 20kg          | Phòng trị các bệnh nhiễm trùng<br>đường tiêu hóa và hô hấp.                                                   | LD-BP-336  |
| 127. | BIO-TRIME-<br>DOXINE  | Sulfadoxine, Trimethoprim                                                            | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                        | Diệt khuẩn đối với vi khuẩn đã đề<br>kháng với Sulfamid                                                       | LD-BP-344  |
| 128. | BIO-B.COMPLEX<br>FORT | Vit B1, B2, B5, B6                                                                   | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                        | Tăng cường sinh lực, kích thích thèm<br>ăn trên gia súc-chó mèo.                                              | LD-BP-358  |
| 129. | BIO-DEXTROSE          | Dextrose monohydrate                                                                 | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100, 250, 500ml                              | Cung cấp năng lượng, nước trong<br>trường hợp: suy nhược, mất nước do<br>tiêu chảy nặng, sốt cao, ngộ độc     | LD-BP-360  |
| 130. | BIO-COLI.SP           | Colistin, Spectinomycin                                                              | Chai, lọ<br>Can   | 50,60,100,150,200,250, 00ml<br>1,2,5,20 Lit                        | Trị tiêu chảy phân trắng, vàng, phân<br>lẫn máu trên heo con.                                                 | LD-BP-375  |
| 131. | BIO-SONE              | Thiamphenicol, Dexta,<br>Oxytetracycline, Brom                                       | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                        | Trị pho thương hàn, tụ huyết trùng,<br>viêm phổi, viêm ruột tiêu chảy.                                        | LD-BP-380  |
| 132. | BIO-ELECT-C           | Dextrose                                                                             | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                        | Điều trị mất nước, mất chất điện giải,<br>suy nhược do sốt, tiêu chảy.                                        | LD-BP-381  |
| 133. | BIOXINIL              | Nitroxinil                                                                           | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                        | Trị sán lá gan, sán lá dẹt cò, giun<br>phôi, giun tròn trên trâu bò, dê cừu<br>và các loài giun móc trên chó. | LD-BP-382  |

| TT   | Tên thuốc                 | Hoạt chất chính         | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng                                        | Công dụng chính                                                                         | Số đăng ký |
|------|---------------------------|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 107. | BIO-FENBENDAZOL           | Febendazol              | Gói Hộp; Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g,1kg,10; 20kg  | Tẩy sạch các loại giun, sán ở heo, bê nghé và chó.                                      | LD-BP-243  |
| 108. | BIO-B.COMPLEX-C           | Vitamin B               | Ống Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                 | Phòng trị các bệnh thiếu Vitamin nhóm B và nhóm C.                                      | LD-BP-258  |
| 109. | BIO-ANTI-ECOLI            | Colistin                | Chai, lọ Can  | 50,60,100,150,200,250, 500ml, 1, 2, 5, 20 lít               | Trị tiêu chảy phân trắng,, thương hàn trên heo con, bê nghé, gà, vịt,                   | LD-BP-272  |
| 110. | BIO-DIARRHEA-STOP         | Sulfachloropyridazine   | Chai, lọ Can  | 50,60,100,150,200,250,500ml<br>1,2,5,20 Lít                 | Phòng trị các bệnh nhiễm trùng đường ruột ở heo con.                                    | LD-BP-274  |
| 111. | BIO-QUINO-COC             | Sulfaquinoxaline        | Chai, lọ Can  | 50,60,100,150,200,250,500ml<br>1,2,5,20 Lít                 | Phòng trị bệnh cầu trùng mạnh tràng, ruột non ở gà, thỏ, heo con.                       | LD-BP-275  |
| 112. | BIO-TETRA 200 L-A         | Tetracycline            | Ống Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                 | Trị THT, lepto, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp gia súc, gia cầm.                    | LD-BP-278  |
| 113. | BIO-ASPIRIN-C             | Acetyl salicilic        | Gói Hộp; Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100;250;500g,1kg; 10;20kg    | Hạ sốt, giảm đau, chống mất nước và mất chất điện giải                                  | LD-BP-283  |
| 114. | BIO-ANAGIN-C              | Analgin                 | Gói Hộp; Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100;250;500g,1kg;10; 20kg    | Hạ sốt, giảm đau, chống mất nước, mất chất điện giải.                                   | LD-BP-288  |
| 115. | BIO-ANAZIN.C (FEVER-STOP) | Alnagin, Vit C          | Ống Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                 | Hạ sốt, kháng viêm, chống stress, giảm đau                                              | LD-BP-296  |
| 116. | BIO-HEPATOL+B12 INJ       | Sorbitol                | Ống Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                 | Tăng khả năng tiết mật, tăng cường chức năng giải độc gan.                              | LD-BP-297  |
| 117. | BIO-NORFLOXACIN 300       | Norfloxacin, Vitamin B6 | Gói Hộp Bao   | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100;250;500g,1kg; 10;20kg    | Trị các bệnh nhiễm trùng do Mycoplasma và các loại vi khuẩn Gr(-), Gr(+).               | LD-BP-298  |
| 118. | BIO-COLISTIN PREMIX       | Colistin                | Gói Hộp; Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100;250;500g,1kg; 10;20;25kg | Điều trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(-),                                        | LD-BP-304  |
| 119. | BIO-ERY 30%               | Erythromycin            | Gói Hộp; Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250;500g,1kg;10; 20kg   | Trị các bệnh đường hô hấp trên gia cầm do vi khuẩn gr(+) và Mycoplasma                  | LD-BP-307  |
| 120. | BIO-AMOXICILLIN 50%       | Amoxicillin trihydrate  | Gói Hộp Bao   | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100;250;500g,1kg; 10; 20kg   | Phòng trị viêm ruột tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm phổi ở gia cầm-gia súc. | LD-BP-308  |

| TT   | Tên thuốc               | Hoạt chất chính                     | Dạng<br>đóng gói | Thể tích/ Khối lượng                                         | Công dụng chính                                                         | Số đăng ký |
|------|-------------------------|-------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------|
| 91.  | BIO-FER+GENTA-<br>TYLO  | Fer-dextran, Tylosin,<br>Gentamycin | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Phòng trị thiếu máu , kết hợp thiếu<br>máu với viêm ruột tiêu chảy.     | LD-BP-201  |
| 92.  | BIO-ATROPIN             | Atropin                             | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Trị co thắt ruột – khí phế quản, tiêu<br>chảy nặng, giảm đau- tiền mê.  | LD-BP-202  |
| 93.  | BIO-ANTI-CRD            | Spiramycin                          | Gói<br>Hộp, Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg, 10; 20kg | Trị bệnh CRD                                                            | LD-BP-203  |
| 94.  | BIO-SPIRACOL            | Spiramycin, Colistin                | Gói,Hộp,<br>Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>10; 20kg                      | Phòng, trị nhiễm trùng đường hô hấp<br>và tiêu hóa ở gia súc, gia cầm   | LD-BP-204  |
| 95.  | BIO-AMCOLL-<br>PLUS     | Ampicillin, Colistin                | Gói<br>Hộp, Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg, 10; 20kg | Phòng trị viêm ruột tiêu chảy, viêm<br>xoang mũi, viêm móng, viêm khớp. | LD-BP-205  |
| 96.  | BIO-COCCl-STOP          | Sulfachloropyridazine               | Gói<br>Hộp, Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg, 10; 20kg | Phòng ngừa và điều trị các loại cầu<br>trùng ở gà, thỏ, heo con         | LD-BP-206  |
| 97.  | BIO-BIVERMECTIN<br>0,1% | Ivermectin                          | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Phòng trị nội, ngoại ký sinh trùng ở<br>chó và thỏ.                     | LD-BP-208  |
| 98.  | BIO-PARA 100            | Paracetamol                         | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Thuốc hạ sốt, giảm đau cho trâu, bò,<br>heo, ngựa, chó, gà.             | LD-BP-209  |
| 99.  | BIO-SPIRA-<br>COLISTIN  | Spiramycin, Colistin                | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Trị nhiễm trùng hô hấp và tiêu hóa,<br>viêm da khớp, viêm vú.           | LD-BP-213  |
| 100. | BIO-<br>OXYTETRACOL     | Oxytetracycline,<br>Thiamphenicol   | Gói<br>Hộp, Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg, 10; 20kg | Trị bệnh nhiễm trùng hô hấp, viêm<br>khớp, sưng phụ đầu.                | LD-BP-226  |
| 101. | BIO-AMPI-<br>BACTRIM    | Ampiciline                          | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Điều trị các bệnh nhiễm trùng hô<br>hấp, tiêu hóa ở gia súc, gia cầm.   | LD-BP-229  |
| 102. | BIO-ADE+<br>B.COMPLEX   | Vitamin A, D, E                     | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Phòng trị bệnh thiếu vitamin, tăng<br>sức đề kháng, tăng năng suất.     | LD-BP-230  |
| 103. | BIO-ERY-<br>COLISONE    | Erythromycin, Colistin              | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu<br>hóa, viêm vú, tử cung, viêm khớp.  | LD-BP-233  |
| 104. | BIO-DOXY-<br>COLISONE   | Doxycycline, Colistin               | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Điều trị bệnh nhiễm trùng hô hấp,<br>tiêu hóa, viêm rốn, khớp, tử cung. | LD-BP-235  |
| 105. | BIO-PENI-<br>STREPTO    | Penicillin, Streptomycin            | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Trị nhiễm trùng vết thương, viêm<br>phổi, THT, đầu son                  | LD-BP-237  |
| 106. | BIO-<br>ERYBACTRIM      | Erythromycin                        | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa,<br>viêm khớp, viêm rốn, viêm vú,      | LD-BP-241  |

| TT  | Tên thuốc               | Hoạt chất chính          | Dạng<br>đóng gói | Thể tích/ Khối lượng                                                | Công dụng chính                                                          | Số đăng ký |
|-----|-------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|
| 77. | BIVERMECTIN<br>1%       | Ivermectin               | Ống<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                         | Điều trị nội, ngoại ký sinh trùng ở<br>heo, trâu, bò, ngựa.              | LD-BP-173  |
| 78. | BIO-ENROFLOXACIN<br>100 | Enrofloxacin             | Ống<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                         | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, viêm<br>phổi, viêm khớp, tiêu chảy       | LD-BP-174  |
| 79. | BIO-<br>PREDNISOLONE    | Prednisolone             | Ống<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                         | Chống viêm trong bệnh nhiễm trùng<br>trên gia súc, chó mèo               | LD-BP-175  |
| 80. | BIO-IVERMECTIN          | Ivermectin               | Gói<br>Hộp, Bao  | 5, 10, 30, 50, 100, 250, 500g, 1kg<br>100; 250; 500g, 1kg, 10; 20kg | Phòng ngừa và điều trị các bệnh nội<br>- ngoại ký sinh trùng trên heo.   | LD-BP-183  |
| 81. | BIO-TYLOSIN-PC          | Tylosin                  | Ống<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                         | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa,<br>viêm tử cung, nh. trùng vết thương. | LD-BP-185  |
| 82. | BIO-AMPI-COLI           | Ampicillin, Colistin     | Chai, lọ         | 10, 20, 50, 100ml                                                   | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa,<br>sinh dục.                           | LD-BP-187  |
| 83. | BIO-AMPI-K              | Ampicillin, Kanamycin    | Chai, lọ         | 10, 20, 50, 100ml                                                   | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa,<br>viêm thân, viêm vú và tử cung       | LD-BP-188  |
| 84. | BIO-<br>STREPTOMYCIN    | Streptomycine            | Chai, lọ         | 10, 20, 50, 100ml                                                   | Trị viêm phổi, sảy thai truyền nhiễm,<br>Lepto, viêm vú, viêm khớp.      | LD-BP-194  |
| 85. | BIO-PENICILLIN          | Penicillin               | Chai, lọ         | 10, 20, 50, 100ml                                                   | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn gr(+)<br>gây ra.                             | LD-BP-195  |
| 86. | BIO-SPIRA-STREP         | Spiramycin, Streptomycin | Chai, lọ         | 10, 20, 50, 100ml                                                   | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp<br>do Mycoplasma, viêm vú, tử cung     | LD-BP-196  |
| 87. | BIO-KANA-PENI           | Kanamycin, Penicillin    | Chai, lọ         | 10, 20, 50, 100ml                                                   | Trị nhiễm trùng hô hấp, dấu son, sinh<br>dục, nhiễm trùng vết thương.    | LD-BP-197  |
| 88. | BIO-GENTA-<br>AMOX      | Gentamycin, Amoxicillin  | Chai, lọ         | 10, 20, 50, 100ml                                                   | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa,<br>sinh dục, nhiễm trùng máu.          | LD-BP-198  |
| 89. | BIO-<br>AMOXICILLIN     | Amoxicilline             | Chai, lọ         | 10, 20, 50, 100ml                                                   | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(-),<br>Gr(+) gây ra                       | LD-BP-199  |
| 90. | BIO-AMPICILLIN          | Ampicilline              | Chai, lọ         | 10, 20, 50, 100ml                                                   | Điều trị bệnh nhiễm trùng do vi<br>khuẩn Gr(-), Gr(+) gây ra.            | LD-BP-200  |

| TT  | Tên thuốc                 | Hoạt chất chính          | Dạng đóng gói   | Thể tích/ Khối lượng                        | Công dụng chính                                                                        | Số đăng ký |
|-----|---------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 64. | BIO-AMOX LA               | Amoxiciline              | Ông<br>Chai, lọ | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                 | Trị nhiễm trùng hô hấp, sinh dục, tiết niệu, tiêu hóa                                  | LD-BP-150  |
| 65. | BIO-DEXTOL                | Dextrose                 | Ông             | 2, 5ml                                      | Trị suy nhược cơ thể, viêm gan, suy thận, giải độc, cung năng lượng                    | LD-BP-154  |
| 66. | BIO-FLUMEQUINE 20%        | Flumequine               | Chai, lọ<br>Can | 50,60,100,150,200,250,500ml<br>1,2,5,20 lít | Phòng – trị các bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp                                | LD-BP-155  |
| 67. | BIO-ENROFLOXACIN 10% ORAL | Enrofloxacin             | Chai, lọ<br>Can | 50,60,100,150,200,250,500ml<br>1,2,5,20 lít | Trị CRD, tiêu chảy do E.coli, viêm khớp, thương hàn, THT.                              | LD-BP-156  |
| 68. | BIO-ENROFLOXACIN 25       | Enrofloxacin             | Ông<br>Chai, lọ | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                 | Trị THT, thương hàn, viêm phổi, viêm khớp, tiêu chảy do E.coli                         | LD-BP-158  |
| 69. | BIO-FER+B12 20%           | Fer-Dextran              | Ông<br>Chai, lọ | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                 | Phòng, trị thiếu máu ở heo con theo mẹ, bệnh thiếu máu do nhiễm trùng và ký sinh trùng | LD-BP-159  |
| 70. | BIO-NEOPECTIN             | Neomycin                 | Chai, lọ<br>Can | 50,60,100,150,200,250,500ml<br>1,2,5,20 lít | Điều trị viêm ruột tiêu chảy ở heo con, bê, nghé, chó mèo.                             | LD-BP-163  |
| 71. | BIO-COLISTIN inj          | Colistin                 | Ông<br>Chai, lọ | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                 | Điều trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn Gr <sup>(-)</sup> gây ra.                    | LD-BP-165  |
| 72. | BIO-COLI-MUTIN            | Tiamulin, Colistin       | Ông<br>Chai, lọ | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                 | Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa.                                 | LD-BP-166  |
| 73. | BIO-SPIRAMYCIN            | Spiramycin               | Ông<br>Chai, lọ | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                 | Điều trị các bệnh nhiễm trùng trên đường hô hấp và sinh dục.                           | LD-BP-168  |
| 74. | BIO-DOXYCYCLINE 10%       | Doxycycline              | Ông<br>Chai, lọ | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                 | Điều trị các bệnh nhiễm trùng hô hấp và sinh dục ở gia súc, gia cầm.                   | LD-BP-169  |
| 75. | BIO-SPIRA . S             | Spiramycin, Streptomycin | Ông<br>Chai, lọ | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                 | Điều trị các bệnh đường hô hấp, sinh dục trên gia súc, gia cầm.                        | LD-BP-170  |
| 76. | BIVERMECTIN 0,25%         | Ivermectin               | Ông<br>Chai, lọ | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                 | Điều trị nội, ngoại ký sinh trùng ở bê, nghé, thỏ, dê, cừu, heo, chó.                  | LD-BP-172  |

| TT  | Tên thuốc                    | Hoạt chất chính                | Dạng<br>đóng gói  | Thể tích/ Khối lượng                                           | Công dụng chính                                                                       | Số đăng ký |
|-----|------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 50. | BIO-Enrofloxacin<br>50       | Enrofloxacin                   | Ống<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Trị THT, thương hàn, viêm phổi,<br>viêm khớp, tiêu chảy do E.Coli.                    | LD-BP-116  |
| 51. | BIO-<br>Chlortetracyclin 100 | Chlortetracyclin               | Gói<br>Hộp,Bao    | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg;10; 20kg    | Phòng - trị nhiễm trùng đường hô<br>hấp và tiêu hóa ở heo, gà, vịt.                   | LD-BP-117  |
| 52. | BIO-DOXYCOL                  | Doxycycline, Colistin          | Gói<br>Hộp<br>Bao | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg<br>10; 20kg | Phòng -trị nhiễm trùng đường hô<br>hấp, tiêu hóa và Mycoplasma trên<br>heo và gia cầm | LD-BP-119  |
| 53. | BIO-<br>ANTISAMONELL         | Thiamphenicol                  | Gói<br>Hộp,Bao    | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100;250;500g,1,10; 20kg         | Trị thương hàn, bạch lỵ, viêm ruột<br>tiêu chảy do Salmonella, E.Coli.                | LD-BP-120  |
| 54. | BIO-ANTI-<br>MYCOPLASMA      | Tiamulin,<br>Chlortetracycline | Gói<br>Hộp,Bao    | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g,1,10; 20kg       | Trị viêm xoang, khớp, CRD, tiêu<br>chảy, THT, thương hàn ở heo, gà.                   | LD-BP-122  |
| 55. | BIO-<br>BROMHEXINE           | Bromhexine                     | Ống<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Giảm ho long đờm, chống co thắt<br>phế quản trong viêm, viêm phổi.                    | LD-BP-126  |
| 56. | BIO-GENTA .<br>AMOX inj      | Gentamycin, Amoxicillin        | Ống<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Điều trị các bệnh nhiễm trùng hô<br>hấp, tiêu hóa, sinh dục.                          | LD-BP-127  |
| 57. | BIO-Vitamin B1               | Vitamin B1                     | Ống<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Kích thích thèm ăn, điều trị phù<br>thũng, viêm dây thần kinh.                        | LD-BP-129  |
| 58. | Tiamulin 10%                 | Tiamulin                       | Chai, Lọ<br>Can   | 50; 60; 100; 150; 200; 250;<br>500ml; 1;2;5; 20lít             | Trị bệnh đường hô hấp, viêm khớp,<br>hồng lỵ trên heo do Treponema                    | LD-BP-134  |
| 59. | BIO-VITAMIN<br>B1+B6+B12     | Vitamin B1                     | Ống<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Trị kém ăn, chậm lớn, còi cọc, sinh<br>sản kém, thiếu máu, bại liệt, phù .            | LD-BP-135  |
| 60. | BIO-ENROVITA                 | Enrofloxacin                   | Gói<br>Hộp,Bao    | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg;10; 20kg    | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết<br>niệu trên heo, gia cầm, bê, nghé.            | LD-BP-137  |
| 61. | BIO-VitaminAD <sub>3</sub> E | Vitamin A, D, E                | Ống<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Phòng trị bệnh thiếu vitamin A, D, E<br>ở gia súc, gia cầm                            | LD-BP-139  |
| 62. | BIO-<br>MULTIVITAMINS        | Vitamin A, D, E, B             | Ống<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Phòng trị bệnh thiếu vitamin, yếu<br>xương, tăng sức kháng bệnh                       | LD-BP-141  |
| 63. | BIO-CODEXINE                 | Ampicillin, Colistin           | Ống<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Trị nhiễm trùng hô hấp, đường ruột,<br>sinh dục                                       | LD-BP-149  |

| TT  | Tên thuốc                 | Hoạt chất chính            | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng                                         | Công dụng chính                                                      | Số đăng ký |
|-----|---------------------------|----------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------|
| 36. | BIO- Norfloxacin 100 ORAL | Norfloxacin                | Chai, lọ Can  | 50,60,100,150,200,250,500ml<br>1,2,5,20 Lít                  | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục ở gia súc, gia cầm. | LD-BP-84   |
| 37. | BIO- Norfloxacin 200 ORAL | Norfloxacin                | Chai, lọ Can  | 50,60,100,150,200,250,500ml<br>1,2,5,20 Lít                  | Phòng, trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục.             | LD-BP-85   |
| 38. | BIO-GENTA 10%             | Gentamycine                | Ống Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp và sinh dục.                        | LD-BP-91   |
| 39. | BIO-DEXA                  | Dexamethasone              | Ống Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Chống dị ứng, stress, viêm do nhiễm hoặc không nhiễm trùng.          | LD-BP-92   |
| 40. | BIO-LINCO                 | Lincomycine                | Ống Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Điều trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, ngoài da, áp xe     | LD-BP-93   |
| 41. | BIO-ANTICOC               | Sulfadimidine, Diaveridine | Gói Hộp,Bao   | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg10; 20kg   | Điều trị hữu hiệu tất cả các loại cầu trùng ở gia cầm, thỏ và heo.   | LD-BP-100  |
| 42. | BIO-NEO-COLISTIN          | Neomycin, Colistin         | Gói Hộp,Bao   | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100;250;500g,1kg,10; 20kg     | Phòng trị các bệnh đường tiêu hóa trên gia cầm, heo, bê, ngựa.       | LD-BP-102  |
| 43. | BIO-SULTRIM 48%           | Trimethoprim, Sulfadiazine | Chai, lọ Can  | 50,60,100,150,200,250,500ml<br>1,2,5,20 Lít                  | Trị CRD, thương hàn, THT, viêm ruột tiêu chảy, viêm vú và tử cung    | LD-BP-105  |
| 44. | BIO-LEVA                  | Levamisol                  | Gói Hộp,Bao   | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg,10; 20kg  | Tẩy sạch các loại giun trên gia súc, gia cầm.                        | LD-BP-109  |
| 45. | BIO-ANTISCOURS            | Spectinomycine             | Chai, lọ Can  | 50,60,100,150,200,250,500ml<br>1,2,5,20 Lít                  | Phòng – trị tiêu chảy heo con, bê nghé, gia cầm                      | LD-BP-111  |
| 46. | BIO-COLISTIN              | Colistin                   | Gói Hộp,Bao   | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg, 10; 20kg | Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn G <sup>-</sup>                | LD-BP-112  |
| 47. | BIO-ENROFLOXACIN          | Enrofloxacin               | Chai, lọ Can  | 50,60,100,150,200,250,500ml<br>1,2,5,20 Lít                  | Trị tụ huyết trùng, thương hàn, tiêu chảy ở gia súc gia cầm.         | LD-BP-114  |
| 48. | BIO-Cefalexin             | Cefalexin                  | Ống,chai lọ   | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml                                      | Trị sưng phù đầu cho gà, vịt, phù thũng heo con, THT, viêm phổi      | LD-BP-115  |
| 49. | Bio-Selevit-E inj         | Anphatocopherol acetat     | Ống Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Phòng trị thoái hoá cơ, bại liệt chân, ngộ độc sắt trên heo con      | LD-BP-295  |

| TT  | Tên thuốc                  | Hoạt chất chính                     | Dạng<br>đóng gói  | Thể tích/ Khối lượng                                           | Công dụng chính                                                                           | Số đăng ký |
|-----|----------------------------|-------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 22. | BIO-LEVAMISOL<br>10%       | Levamisol                           | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Phòng trị các loại giun trên gia súc,<br>gia cầm..                                        | LD-BP-55   |
| 23. | BIO-TIAMULIN<br>10%        | Tiamulin                            | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Phòng trị bệnh đường hô hấp, viêm<br>khớp, hồng ly ở heo do Treponema.                    | LD-BP-56   |
| 24. | BIO-TIAMULIN               | Tiamulin                            | Gói<br>Hộp,Bao    | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg; 10; 20kg   | Phòng trị bệnh hô hấp, viêm khớp,<br>THT, leptos, CRD ở gia súc-gà.                       | LD-BP-57   |
| 25. | BIO-KANA                   | Kanamycine                          | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Điều trị các bệnh viêm nhiễm đường<br>hô hấp và tiêu hóa.                                 | LD-BP-59   |
| 26. | BIO-CRD                    | Spiramycin,<br>Oxytetracycline      | Gói<br>Hộp<br>Bao | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg<br>10; 20kg | Phòng, trị các bệnh hô hấp: CRD,<br>CRD + E.Coli, viêm xoang mũi,<br>viêm phổi ở vịt      | LD-BP-65   |
| 27. | BIO-COLITRIM               | Colistin, Trimethoprim              | Gói<br>Hộp,Bao    | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g,1kg10; 20kg      | Điều trị các bệnh đường tiêu hóa và<br>hô hấp ở thú con và gia cầm.                       | LD-BP-66   |
| 28. | BIO-COLIDOX                | Colistin, Doxycycline               | Gói<br>Hộp<br>Bao | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg<br>10; 20kg | Phòng, trị bệnh hô hấp mãn tính ở<br>gia cầm, bệnh nhiễm trùng đường<br>ruột, bệnh Lepto. | LD-BP-67   |
| 29. | BIO- Erythromycin<br>20%   | Erythromycin                        | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Trị nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp<br>trên gia súc, gia cầm.                               | LD-BP-74   |
| 30. | BIO-TETRA<br>10%/Inj       | Tetracycline                        | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn Gr(-),<br>Gr(+) và Mycoplasma.                                | LD-BP-75   |
| 31. | BIO-SUPER-EGG-<br>PROMOTER | Vitamin A,D,E,B,<br>Oxytetracycline | Gói<br>Hộp,Bao    | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg,10;20;25 kg | Cung cấp đầy đủ Vitamin và Acid<br>amin thiết yếu cho gà thịt, gà đẻ.                     | LD-BP-76   |
| 32. | BIO-NORXACIN               | Norfloxacin                         | Gói<br>Hộp,Bao    | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg;10; 20kg    | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu<br>hóa, sinh dục ở gia súc, gia cầm                    | LD-BP-80   |
| 33. | BIO-TYCOSONE               | Tylosin, Colistin                   | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Điều trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô<br>hấp, sinh dục                                        | LD-BP-81   |
| 34. | BIO-GENTA-<br>TYLOSIN      | Gentamycin, Tylosin                 | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô<br>hấp và sinh dục.                                    | LD-BP-82   |
| 35. | BIO-ANAZINE                | Dipyron                             | Ông<br>Chai, lọ   | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                    | Kháng viêm, hạ sốt, giảm đau, an<br>thần, chống stress.                                   | LD-BP-83   |

| TT  | Tên thuốc       | Hoạt chất chính                                    | Dạng<br>đóng gói | Thể tích/ Khối lượng                  | Công dụng chính                                                              | Số đăng ký |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 9.  | BIO-ANFLOX 100  | Norfloxacin                                        | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn gr (-), gr (+) ở gia súc, gia cầm.               | LD-BP-38   |
| 10. | BIO-ANFLOX 50   | Norfloxacin                                        | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100, 250, 500ml | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn gr (-), gr (+) và Mycoplasma ở gia súc, gia cầm. | LD-BP-39   |
| 11. | BIO-E.C         | Erythromycin, Colistin                             | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml           | Trị nhiễm trùng hô hấp CRD, viêm xoang mũi, tiêu hóa, viêm vú.               | LD-BP-40   |
| 12. | BIO-FER         | Fer-dextran                                        | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml           | Phòng và trị bệnh thiếu máu ở heo con theo mẹ                                | LD-BP-41   |
| 13. | BIO-FER+B12     | Fer-dextran                                        | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml           | Phòng, trị thiếu máu ở heo con theo mẹ, do nhiễm trùng và KST.               | LD-BP-42   |
| 14. | BIO-SEPTRYL 24% | Trimethoprim, Sulfä. pyridazine                    | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml           | Trị nhiễm trùng tiêu hóa, hô hấp, sinh dục, viêm khớp, thời mống.            | LD-BP-44   |
| 15. | BIO-TYLO 200    | Tylosine                                           | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml           | Điều trị nhiễm trùng hô hấp, sinh dục, tiết niệu, viêm da, viêm tai          | LD-BP-45   |
| 16. | BIO-TYFOCID     | Thiamphenicol                                      | Chai, lọ         | 60,150,250,500ml                      | Trị nhiễm trùng vết mổ vết thốn, ngăn ruồi đục khoét vết thương.             | LD-BP-46   |
| 17. | BIO-B.COMPLEX   | Vitamin B                                          | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10,20,50,100,250,500ml      | Phòng, trị bệnh thiếu vitamin nhóm B                                         | LD-BP-47   |
| 18. | BIO-CEVIT       | Vitamin C                                          | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml           | Phòng, trị các bệnh thiếu Vitamin nhóm C, tăng cường sức đề kháng.           | LD-BP-48   |
| 19. | BIO-COBAL       | Cobalamin                                          | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml           | Phòng, trị bệnh thiếu máu do thiếu vitamin B <sub>12</sub> , suy dinh dưỡng. | LD-BP-49   |
| 20. | BIO-D.O.C       | Thiamphenicol, Oxytetracycline, Dextra, Bromhexine | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml           | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, tiết niệu, viêm khớp, thời mống. | LD-BP-51   |
| 21. | BIO-LINCO-S     | Lincomycin, Spectinomycin                          | Ông<br>Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml           | Trị tiêu ra máu, thương hàn, viêm khớp, nhiễm trùng hô hấp.                  | LD-BP-52   |

|     |                       |                                                                                   |          |                                  |                                                                                                                |          |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 29. | Navet-Vitamix Soluble | Vitamin A, D3, E, K3, B1, B2, B5, B6, PP, C, B12, Acid Folic, Biotin              | Gói, Bao | 100; 250; 500g;<br>1; 2; 5; 20kg | Giảm stress trên bê nghé, lợn, gia cầm                                                                         | TWII-141 |
| 30. | NAVET-VITA-M          | Vitamin C, Vitamin E, Methionin                                                   | Gói, Bao | 100; 250; 500g;<br>1; 2; 5; 20kg | Phòng trị thiếu vitamin E, C và Methionine, tăng cường sức đề kháng bệnh, chống Stress                         | TWII-142 |
| 31. | NAVET-BIOVIT          | Hệ vi khuẩn lên men lactic VTM (A,D3,E,K3,B1,B2,B5,B6,PP,B12), Acid folic; Cholic | Gói, Bao | 100; 250; 500g;<br>1; 2; 5; 20kg | Bổ sung vi sinh vật lên men tiêu hóa, các vitamin, chống Stress, ức chế vi khuẩn có hại phòng bệnh đường ruột. | TWII-143 |

### 38. CÔNG TY LIÊN DOANH BIO-PHARMACHEMIE

| TT | Tên thuốc             | Hoạt chất chính                                                                                | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng                                         | Công dụng chính                                                                           | Số đăng ký |
|----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. | BIO-VITADOX           | Doxycycline                                                                                    | Gói Hộp, Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg, 10; 20kg | Phòng - trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa, bệnh nhiễm trùng.                          | LD-BP-15   |
| 2. | BIO-LINCOMIX          | Lincomycine                                                                                    | Gói Hộp, Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg, 10; 20kg | Trị bệnh nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, sinh dục ở gia súc, gia cầm.                       | LD-BP-16   |
| 3. | BIO-FLUM 100          | Flumequine                                                                                     | Gói, Hộp Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>10; 20kg                      | Phòng, trị tiêu chảy phân trắng, thương hàn, tụ huyết trùng, viêm rốn ở gia súc, gia cầm. | LD-BP-22   |
| 4. | BIO-T.M.P.S 48%       | Trimethoprim, Sulfadiazine                                                                     | Gói Hộp, Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg, 10; 20kg | Trị nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa, viêm tử cung, viêm móng khớp.                           | LD-BP-27   |
| 5. | BIO-TETRA 10%         | Tetracycline                                                                                   | Gói Hộp, Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg, 10; 20kg | Phòng, trị viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung.                         | LD-BP-29   |
| 6. | BIO-ERY 5,5%          | Erythromycine                                                                                  | Gói Hộp, Bao  | 5,10,30,50,100,250,500g,1kg<br>100; 250; 500g, 1kg, 10; 20kg | Phòng, trị các bệnh hô hấp ở gia súc, gia cầm                                             | LD-BP-31   |
| 7. | Bio- Tetra.Collivit   | Colistin, Oxytetracycline, Vitamin A, D3, E, K3, B12, Riboflavin, Ca pantothenate, Niacinamide | Gói, Hộp, Bao | 5; 10; 30; 50; 100; 250; 500g;<br>1; 10; 20kg                | Trị tiêu chảy, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm và heo.                            | LD-BP-34   |
| 8. | BIO-AD <sub>3</sub> E | Vitamin A, D, E                                                                                | Óng Chai, lọ  | 2, 5ml<br>10, 20, 50, 100ml                                  | Phòng- trị bệnh thiếu vitamin A, D, E ở gia súc                                           | LD-BP-37   |

|     |                               |                                          |                                   |                                |                                                                                                              |          |
|-----|-------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 10. | Regecoccin                    | Regecoccin                               | Gói                               | 5g, 25g                        | Điều trị bệnh nhiễm trùng                                                                                    | TWII-60  |
| 11. | Vitacalcium                   | Các Vitamin, Calci                       | Gói                               | 50,100g; 1kg, 2kg              | Thuốc bổ sung Vitamin                                                                                        | TWII-61  |
| 12. | Tetra-Strep                   | Oxytetracyclin,<br>Streptomycin          | Gói<br>Hộp                        | 50, 100, 500g<br>1kg, 2 kg     | Trị nhiễm trùng đường, hô hấp tiêu hóa                                                                       | TWII-62  |
| 13. | Amfa-C                        | Ampicillin, Vitamin C                    | Gói,Hộp                           | 100g,500g; 1kg,2kg,            | Điều trị nhiễm trùng đường tiêu hóa                                                                          | TWII-69  |
| 14. | T.T.S. Plus                   | Tylosin, Sulfamid                        | Gói, Hộp                          | 50g, 100g; 1kg, 2kg,           | Điều trị các bệnh nhiễm trùng.                                                                               | TWII-73  |
| 15. | Navet-Vita-Plus               | Các vitamin                              | Gói                               | 50, 100g                       | Thuốc bổ sung vitamin                                                                                        | TWII-74  |
| 16. | Navet-Tylan -Vit              | Vit C,Tylosin, Sulfam                    | Gói, Hộp                          | 50, 100g; 1kg                  | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa                                                                       | TWII-79  |
| 17. | Vita Electrolytes             | Vitamin, khoáng vi<br>lượng              | Gói, Xô                           | 50g,100g; 1kg,2kg              | Thuốc bổ sung chất dinh dưỡng                                                                                | TWII-81  |
| 18. | Navet-Vitamin-C<br>Antistress | Vitamin C, A, citric                     | Gói                               | 100g                           | Tăng cường sức đề kháng, chống stress                                                                        | TWII-98  |
| 19. | Navet-Saracin                 | Sarafloxacin HCL                         | Gói                               | 5; 10; 50; 100g                | Trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với<br>Sarafloxacin gây ra tiêu chảy trên heo con.                         | TWII-70  |
| 20. | Navet-Fenben                  | Fenbendazole                             | Gói                               | 5; 10; 50; 100g                | Tây giun sán ở phổi, ở đường ruột, thận cho<br>trâu, bò, dê, cừu, heo, chó, mèo.                             | TWII-85  |
| 21. | Navet-Norflox-C               | Norfloxacin HCl,<br>vitamin C            | Túi, Hộp,<br>Bao                  | 10; 50; 100; 500g;<br>1kg      | Trị bệnh do Mycoplasma, E.coli,<br>Haemophilus paragallinarum, Pasteurella<br>multocida gây ra trên gia cầm. | TWII-124 |
| 22. | Navet-Neo-Dox                 | Doxycycline hyclate,<br>Neomycin sulfate | Túi, Hộp,<br>Bao Túi,<br>Hộp, Bao | 10; 50; 100; 500g;<br>1kg      | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa<br>trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.                         | TWII-125 |
| 23. | Navet-Tylo-Dox                | Doxycycline HCl,<br>Tylosin tartrate     | Túi, Hộp,<br>Bao                  | 10; 50; 100; 500g;<br>1kg      | Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa<br>trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm.                         | TWII-126 |
| 24. | Penicillin potassium          | Penicillin                               | Chai                              | 1.000.000 UI                   | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa                                                                       | TW2-15   |
| 25. | Penicillin G sodium           | Penicillin                               | Chai                              | 1.000.000 UI                   | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa.                                                                      | TWII-16  |
| 26. | Streptomycin sulfate          | Streptomycin                             | Chai                              | 1g                             | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa                                                                       | TWII-17  |
| 27. | Combicocin                    | Streptomycin<br>Penicillin               | Chai                              | 1g Strep<br>1.000.000 U.I Peni | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa                                                                       | TWII-18  |
| 28. | Ampicillin sodium             | Ampicillin                               | Chai                              | 500mg                          | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá                                                                  | TWII-45  |

**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**36. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TWI - CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

| TT | Tên thuốc              | Hoạt chất chính           | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng    | Công dụng                                                                                | Số đăng ký |
|----|------------------------|---------------------------|---------------|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. | AD Polyvix             | Vitamin A, D, E,B         | Gói           | 200g                    | Tăng cường trao đổi chất, kích thích tiết sữa, tăng trọng                                | TWI-X3-9   |
| 2. | ADE B.complex          | Vitamin A, D,E,B          | Gói           | 150g                    | Kích thích tiết sữa, tăng sản lượng trứng                                                | TWI-X3-15  |
| 3. | Tetramysol             | Levamisol                 | Gói           | 2g                      | Tây giun tròn                                                                            | TWI-X3-157 |
| 4. | Penicillin G Potassium | Penicillin G potassium    | Lọ            | 1000.000UI<br>800.000UI | Điều trị bệnh đóng dấu, tụ thư ngứa, viêm phổi, màng phổi, Leptospirosis, nhiệt thán,... | TWI-X3-4   |
| 5. | Streptomycin Sulphate  | Streptomycin sulfate      | Lọ            | 1g                      | Sảy thai truyền nhiễm cấp tính, bệnh đường ruột, tụ huyết trùng, Listeriosis,...         | TWI-X3-5   |
| 6. | Terramycin 500         | Tetracyclin; Vít A, D, E  | Gói           | 5g                      | CRD, viêm ruột, tiêu chảy, tụ huyết trùng                                                | TWI-X3-36  |
| 7. | Pen-strep              | Penicillin G,Streptomycin | Lọ            | 1; 1,5 và 2MUI          | Tụ huyết trùng, viêm phổi, đóng dấu, Lepto                                               | TWI-X3-73  |

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**37. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG (NAVETCO)**

| TT | Tên thuốc        | Hoạt chất chính             | Dạng đóng gói | Thể tích/ Khối lượng      | Công dụng                                   | Số đăng ký |
|----|------------------|-----------------------------|---------------|---------------------------|---------------------------------------------|------------|
| 1. | Terra-C          | Vít C, Oxytetracyclin       | Gói, xô       | 20,100g; 11g, 2kg         | Trị nhiễm trùng, tăng sức đề kháng          | TWII-24    |
| 2. | Oxylizon         | S.M. Z, Oxytetracyclin      | Gói, xô       | 20g, 100g; 11g, 2kg       | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa      | TWII-25    |
| 3. | Terramix 500     | Oxytetracyclin              | Gói           | 200g, 500g, 1kg           | Điều trị các bệnh nhiễm trùng,              | TWII-26    |
| 4. | Terramycin-Trứng | Vitamin, Oxytetracyclin     | Gói, Hộp      | 50, 100g.                 | Thuốc bổ sung Vitamin.                      | TWII-27    |
| 5. | Neotesol         | Neomycin, Oxytetracyclin    | Hộp           | 250g                      | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa      | TWII-30    |
| 6. | Calci ADE        | Vitamin ADE, Calci gluconat | Gói Xô        | 6g, 10g, 50g<br>1kg, 10kg | Bổ sung Vitamin                             | TWII-35    |
| 7. | Vitamax          | Vitamin, Các vi lượng       | Gói, Xô       | 50, 100, 1, 2 kg          | Thuốc bổ sung chất dinh dưỡng.              | TWII-38    |
| 8. | Tylomycin        | Streptomycin, Tylosin       | Gói           | 1g, 5g                    | Trị bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa | TWII-55    |
| 9. | Terra-colivit    | Oxytetracyclin, Vitamin     | Gói, Hộp      | 50, 100g; 1kg, 2kg        | Thuốc bổ sung Vitamin, tăng trọng.          | TWII-57    |

|     |                  |                                        |         |                                    |                                                                                                 |        |
|-----|------------------|----------------------------------------|---------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 11. | Tylodoxy-DNA     | Tylosin<br>Doxycilin                   | Gói     | 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg      | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp cho bò cái, gia cầm, lợn.                                    | DNA-27 |
| 12. | S1000-DNA        | Sulfamidin                             | Lọ      | 5; 10; 20; 50;<br>100ml            | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như ỉa chảy, viêm dạ dày ruột.                                   | DNA-06 |
| 13. | R1000            | Trimethoprim,<br>Sulfadimidin sodium   | Lọ      | 5; 10; 20; 50;<br>100ml            | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp, sung phù đầu                                 | DNA-7  |
| 14. | C200-DNA         | Colistin sulfate                       | Lọ      | 5; 10; 20; 50; 100ml               | Trị bệnh phân xanh, phân trắng; CRD,                                                            | DNA-08 |
| 15. | F500-DNA         | Flumequin (apurone)                    | Lọ      | 5; 10; 20; 50;<br>100ml            | Trị bệnh phân xanh, phân trắng; CRD, thương hàn, tụ huyết trùng,                                | DNA-09 |
| 16. | M500-DNA         | Neomycin sulfate                       | Lọ      | 5; 10; 20; 50;<br>100ml            | Trị các bệnh viêm dạ dày, ruột ỉa chảy, phân xanh, phân trắng,                                  | DNA-10 |
| 17. | N500-DNA         | Norflloxacin HCL                       | Lọ      | 5; 10; 20; 50; 100ml               | Trị sung phù đầu, THT, CRD, viêm ruột,                                                          | DNA-11 |
| 18. | E500-DNA         | Enrofloxacin                           | Lọ      | 5; 10; 20; 50; 100ml               | Trị các bệnh CRD, viêm đường hô hấp, viêm dạ dày, ruột ỉa chảy, phân xanh, phân trắng,          | DNA-13 |
| 19. | Analgin- DNA     | Analgin                                | Lọ      | 5; 10; 20; 50; 100ml               | Giảm đau, hạ sốt trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo.                                                 | DNA-14 |
| 20. | Lincospectin-DNA | Lincomycin,<br>Spectinomycin           | Lọ      | 5; 10; 20; 50;<br>100ml            | Trị nhiễm trùng máu, tiêu hóa, hô hấp tiết niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo. | DNA-15 |
| 21. | KCL-DNA          | Kanamycin sulfate,<br>Colistin sulfate | Lọ      | 5; 10; 20; 50;<br>100ml            | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò. Nhiễm trùng tiết niệu trên chó, mèo.                       | DNA-16 |
| 22. | ER-DNA           | Enrofloxacin                           | Lọ      | 5; 10; 20; 50;<br>100ml            | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. Nhiễm trùng tiết niệu trên chó.                       | DNA-17 |
| 23. | Vitamin B1 2,5%  | Vitamin B1                             | Lọ      | 5; 10; 20; 50; 100ml               | Trị bệnh do thiếu Vitamin B1                                                                    | DNA-18 |
| 24. | F500-DNA         | Flumequin                              | Lọ      | 5; 10; 20; 50;<br>100ml            | Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm.                   | DNA-19 |
| 25. | C200- DNA        | Colistin                               | Lọ      | 5; 10; 20; 50;<br>100ml            | Trị bệnh ở dạ dày, ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu.                                      | DNA-20 |
| 26. | N500-DNA         | Norflloxacin HCL                       | Lọ      | 5; 10; 20; 50;<br>100ml            | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. Nhiễm trùng tiết niệu trên chó.                       | DNA-21 |
| 27. | Levamycol 7,5%   | Levamycol                              | Ông, Lọ | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500ml. | Trị các bệnh giun sán như giun đũa, giun thân, giun phổi, giun lươn, giun mắt.                  | DNA-28 |

|                  |                           |          |                                          |                                                                                                                    |       |
|------------------|---------------------------|----------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 13. VT-GENTADOXY | Doxycycline, Gentamycine  | Gói, Bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá trên bé, ngứa, lợn và gia cầm                                               | VT-13 |
| 14. VT-COLIMYCIN | Erythromycin, Colistin    | Gói, Bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg. | Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycin và Colistin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn | VT-14 |
| 15. VT-OXYTYLO   | Oxytetracycline, Tylosine | Gói, Bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg. | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm                                                                   | VT-15 |
| 16. VT-AMOXXYLIN | Amoxycilline              | Gói, Bao | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg. | Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng tiết niệu, nhiễm trùng huyết, thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm.        | VT-16 |

### 35. CÔNG TY THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THUỐC THÚ Y ĐÔNG NAM Á

| TT  | Tên thuốc      | Hoạt chất chính               | Dạng đóng gói | Thể tích/<br>Khối lượng    | Công dụng                                                                                 | Số đăng ký |
|-----|----------------|-------------------------------|---------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1.  | Levazol        | Levamisol                     | Gói           | 2; 5; 10g                  | Trị các bệnh giun sán như giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim                          | ĐNA-01     |
| 2.  | Alcomicin      | Ampicillin, Sulfadimidin      | Gói           | 5; 10; 20; 50; 100g        | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy sung phù đầu, viêm phổi, viêm xoang, THT, khạc vệt,..    | ĐNA-02     |
| 3.  | Colimicin-ĐNA  | Trimethoprim, Tylosin tartrat | Gói           | 5; 10; 20; 50; 100g        | Trị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, hen suyễn, tụ huyết trùng.                             | ĐNA-03     |
| 4.  | Tetracycln-ĐNA | Tetracyclin, Sulfadimidin     | Gói           | 5; 10; 20; 50; 100g        | Trị ỉa chảy, phân xanh, phân trắng, Ecoli, tụ huyết trùng                                 | ĐNA-04     |
| 5.  | Genocos-ĐNA    | Gentamicin, Trimethoprim      | Gói           | 5; 10; 20; 50; 100g        | Trị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, bệnh viêm ruột ỉa chảy, phân xanh, phân trắng          | ĐNA-05     |
| 6.  | Ampicoli-ĐNA   | Ampicillin, Colistin          | Gói           | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường ruột trên gia súc, gia cầm.                                         | ĐNA-22     |
| 7.  | Oxycoli-ĐNA    | Colistin                      | Gói           | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường ruột, CRD.                                               | ĐNA-23     |
| 8.  | Flumequin-ĐNA  | Oxytetracyclin                | Gói           | 500g; 1kg                  | Trị các bệnh lây nhiễm do vi khuẩn.                                                       | ĐNA-24     |
| 9.  | Neomycin-ĐNA   | Flumequin                     | Gói           | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin.                                  | ĐNA-25     |
| 10. | Doxycyclin-ĐNA | Neomycin                      | Gói           | 10; 20; 100; 500g; 1kg     | Trị bệnh ở dạ dày, ruột do các vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin trên gia súc, thỏ, gia cầm. | ĐNA-26     |
|     |                | Doxycyclin                    | Gói           | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá, hô hấp gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycilin          |            |

|               |                                                                                              |     |              |                                             |        |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|---------------------------------------------|--------|
| 12. Trị lý gà | Hùng hoàng, Mã vĩ liên, Hạ tử, Hoắc hương, Hoàng bách, Mã xỉ hiện, Bạch đầu ông, Hoạt thạch. | Gói | 20; 50; 100g | Trị lý, thanh nhiệt, giải độc trên gia cầm. | WYQ-12 |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|---------------------------------------------|--------|

**THÁI BÌNH**  
**34. CÔNG TY TNHH VIỆT TRUNG**

| TT  | Tên thuốc    | Hoạt chất chính                            | Dạng đóng gói | Thể tích/<br>Khối lượng                     | Công dụng                                                                                                                                                                                                  | Số<br>đăng ký |
|-----|--------------|--------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1.  | VT-Ampicoli  | Ampicillin trihydrate,<br>Colistin sulfate | Gói, Hộp      | 10; 20; 50; 100; 500g;<br>1kg               | Trị nhiễm trùng đường ruột ở gia súc, gia cầm do vi trùng Gram âm và Gram dương                                                                                                                            | VT-1          |
| 2.  | VT-Tyloodoxy | Tylosin tatarate;<br>Doxycyclin            | Gói, Hộp      | 10; 20; 50; 100; 500g;<br>1kg               | Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Doxycyclin                                                                                                                   | VT-2          |
| 3.  | VT-Tylocoli  | Tylosin tatarate;<br>Colistin sulfate      | Gói, Hộp      | 10; 20; 50; 100; 500g;<br>1kg               | Trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Colistin                                                                                                                                          | VT-3          |
| 4.  | VT-Colidox   | Doxycyclin;<br>Colistin sulfate            | Gói, Hộp      | 10; 20; 50; 100; 500g;<br>1kg               | Trị CRD, viêm ruột, viêm khớp, viêm xoang mũi.                                                                                                                                                             | VT-4          |
| 5.  | VT-Sulmix    | Sulphadimethoxine,<br>Trimethoprim         | Túi,<br>Lon   | 10; 20; 50; 100; 500g                       | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.                                                              | VT-5          |
| 6.  | VT-Levamisol | Levamisole                                 | Túi,<br>Lon   | 10; 20; 50; 100; 500g                       | Tây các loại giun tròn nhạy cảm với Levamisole trên trâu bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.                                                                                                                        | VT-6          |
| 7.  | VT-ERYCIN    | Ampicilline,<br>Erythromycin               | Gói, Bao      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg. | Trị nhiễm trùng da dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicilline và Erythromycin gây ra trên gia cầm                                                                                                     | VT-7          |
| 8.  | VT-VITAMIN C | Vitamin C                                  | Gói, Bao      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg. | Phòng và trị thiếu Vitamin C và các chứng chảy máu do thiếu Vitamin C, thiếu máu do thiếu sắt. Tăng sức đề kháng, giảm và ngăn ngừa stress, kích thích thú ăn nhiều, phục hồi nhanh sau khi điều trị bệnh. | VT-8          |
| 9.  | VT-NEOCOLI   | Neomycin,<br>Colistin                      | Gói, Bao      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg. | Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm.                                                                                                               | VT-9          |
| 10. | VT-SULCLIN   | Ampicilline,<br>Sulfadimethoxin            | Gói, Bao      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg. | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp, nhiễm khuẩn máu, sinh dục, tiết niệu trên bê, nghé, dê cừu non, ngựa non, lợn, gia cầm                                                                             | VT-10         |
| 11. | VT-OXYLINE   | Oxytetracycline                            | Gói, Bao      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg. | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm.                                                                                                                       | VT-11         |
| 12. | VT-FLUMEQUIN | Flumequine                                 | Gói, Bao      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 250; 500g; 1kg. | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, gia cầm.                                                                                                                                | VT-12         |

**BÁC GIANG**  
**33. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y YAN WEN QING**

| TT  | Tên thuốc                                         | Hoạt chất chính                                                                                                                                         | Dạng đóng gói | Thể tích/<br>Khối lượng             | Công dụng chính                                                                                                                              | Số đăng ký |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1.  | Quá Nãi Khang<br>(Xiao yan zhili<br>guo Nai Kang) | Radix Angelicae Sinensis, Radix isatidis, Fructus liquidambaris, Ferrosi sulfate, Calcium carbonate, Khổ thảo                                           | Túi           | 20; 50; 70; 100;<br>500g; 1kg       | Phòng và trị hoàng ly, bạch ly, thiếu máu, thiếu sữa, tiêu viêm trên lợn                                                                     | WYQ-1      |
| 2.  | Viêm ôn Thanh<br>(Yan Wen Qing)                   | Xuyên tâm liên, Khổ thảo, Mộc hương, Tinh bột, Bán lan căn, Hoàng liên, Bàng phiến, Enrofloxacin                                                        | Túi,<br>Viên  | 0,2g; 20; 50; 100;<br>200,500g, 1kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá trên gia cầm.                                                                                                | WYQ-2      |
| 3.  | Vua trị ho, trị ỉy<br>(Zhi Ke Zhi Li wang)        | Fructus, Alumen, Calcium carbonate                                                                                                                      | Túi           | 20; 50; 100;<br>500g; 1kg           | Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên trâu, bò, lợn.                                                                                             | WYQ-3      |
| 4.  | Trị ho bỏ phế<br>(Qing Fei)                       | Bán lan căn, Đinh lịch tử, Chiết bốc mẫu, Cát cánh, Cam thảo.                                                                                           | Túi           | 20; 50; 100; 200;<br>500g; 1kg      | Phòng trị viêm đường hô hấp, chứng ho hen, xuyễn, chảy nước mũi trên ngựa, trâu, bò, dê, lợn                                                 | WYQ-4      |
| 5.  | Trị cầu trùng gà<br>(Jiungchong)                  | Thanh hao, Hà Thủ ô, Nhục quế, Tiên nhận thảo, Bạch đầu ông                                                                                             | Túi           | 10; 50; 100; 200g                   | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm.                                                                                                    | WYQ-5      |
| 6.  | Trị giun sán<br>(Albendazuo)                      | Albendazol                                                                                                                                              | Túi           | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g    | Phòng trị bệnh giun tròn, sán lá, sán giấy                                                                                                   | WYQ-6      |
| 7.  | Trị cầu trùng<br>(Dikezhuli)                      | Diclazuril                                                                                                                                              | Túi           | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200g         | Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm                                                                                                     | WYQ-7      |
| 8.  | Trị ho-Trị khuẩn<br>(Fubennikao)                  | Florfenicol                                                                                                                                             | Túi,<br>Xô    | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg    | Phòng và trị bệnh trên gia cầm do vi khuẩn gây ra                                                                                            | WYQ-8      |
| 9.  | Trị ho-Trị khuẩn<br>(Fubennikao 4%)               | Florfenicol                                                                                                                                             | Túi           | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200;500g     | Trị bệnh đường hô hấp do Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurella multocida, Streptococcus suis, and Bordetella bronchiseptica trên heo. | WYQ-9      |
| 10. | Trị cầu trùng                                     | Sulfaquinoxalin, Trimethoprim                                                                                                                           | Gói           | 20; 50; 100g                        | Trị cầu trùng trên gia cầm.                                                                                                                  | WYQ-10     |
| 11. | Thanh ôn bại<br>độc tán                           | Thạch cao, Hoàng liên, Hoàng cầm, Tri mẫu, Cam thảo, Địa hoàng, Kỳ tử, Xích thực, Liên kiều, Đạm trúc điệp, Sừng trâu, Vỏ mẫu đơn, Huyền sâm, Cát cánh. | Gói           | 50; 100g; 1kg                       | Trị tiêu chảy, giải độc trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, gia cầm.                                                                               | WYQ-11     |

| TT  | Tên thuốc                    | Hoạt chất chính                                                                    | Dạng<br>đóng gói | Khối lượng/<br>Thể tích                                     | Công dụng                                                                                    | Số<br>đăng ký |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 42. | TTD.Nutrogel                 | VitaminA,D,E,B1,B2,<br>B5, B6, B12, A.folic<br>Nicotinamide, Fe, Mg<br>Iodine, Mn. | Tuýp             | 20; 50; 100; 120g                                           | Giúp phục hồi sức khoẻ sau nhiễm trùng, giải<br>phẫu.                                        | ND-199        |
| 43. | TTD. Ivermix                 | Ivermectin                                                                         | Túi, Lon         | 10;20;50;100;500g; 1kg                                      | Trị nội ngoại ký sinh trùng trên lợn                                                         | ND-200        |
| 44. | TTD. Prazisol<br>Pour-on     | Praziquantel                                                                       | Lọ, Tuýp         | 1; 2; 5; 10; 20; 50;<br>100ml                               | Trị sán dây trên mèo.                                                                        | ND-203        |
| 45. | TTD. Antinastac              | Amoxycillin,Potassium,<br>Prednisolone                                             | Tuýp             | 3; 5;6g                                                     | Trị viêm vú trên bò sữa.                                                                     | ND-219        |
| 46. | TTD. Spira 200               | Spiramycine                                                                        | Túi, Lon         | 10;20;50;100;500g; 1kg                                      | Trị suyễn trên lợn; viêm phổi trên gia cầm.                                                  | ND-226        |
| 47. | TTD.Anticox fort             | Sulfadimidine sodium,<br>Diaveridin                                                | Túi, lon         | 10,20, 50, 100, 500 g                                       | Phòng và trị cầu trùng gia cầm và thỏ                                                        | ND-229        |
| 48. | Penicillin G                 | Penicillin G potassium                                                             | Lọ               | 1.000.000 UI                                                | Trị nhiễm khuẩn chung                                                                        | ND-01         |
| 49. | Ampicillin-500               | Ampicillin sodium                                                                  | Lọ               | 500mg;1g                                                    | Chống nhiễm khuẩn                                                                            | ND-47         |
| 50. | Kana-Ampi                    | Kanamycine,<br>Ampicillin sodium                                                   | Lọ, ống          | 1g                                                          | Hỗn hợp kháng sinh phổ rộng                                                                  | ND-63         |
| 51. | Tylosin                      | Tylosin tartrate 98%                                                               | Lọ, ống          | 0,5;1 g                                                     | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp                                                                 | ND-71         |
| 52. | Naganin<br>(Azidin, Veriben) | 4,4-Dibenzamidine-<br>Diacetate                                                    | Lọ               | 1,18 g                                                      | Trị nguyên sinh động vật (Protozoa)                                                          | ND-72         |
| 53. | TTD.Doxy                     | Doxycyclin                                                                         | Lọ               | 1g(20ml); 5g(100ml);<br>10g(250ml)                          | Trị viêm phổi, thương hàn, tiêu chảy, viêm<br>khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn | ND-92         |
| 54. | TTD.Ceftiofur                | Ceftiofur                                                                          | Chai             | 10ml(0,5g); 20ml(1g);<br>50ml(2,5g); 80ml(4g);<br>100ml(5g) | Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo.                                                    | ND-227        |
| 55. | TTD.Amo-Gen                  | Amoxycelline,<br>Gentamicin                                                        | Chai             | 10ml(1,9g);20ml(3,8g);<br>50ml(9,5g);100ml(19g)             | Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột trên trâu,<br>bò, ngựa, heo.                             | ND-228        |

| TT  | Tên thuốc      | Hoạt chất chính                                             | Dạng đóng gói | Khối lượng/<br>Thể tích                                         | Công dụng                                                                                                                         | Số đăng ký |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 29. | TD.Neomix      | Neomycine sulphate,<br>Colistin sulphate                    | Túi<br>Lon    | 10; 20; 50; 100g<br>50; 100; 500g                               | Trị các bệnh đường ruột do E.coli, Samonella, Shigella, Klebsiella, Pseudomonas.                                                  | ND-162     |
| 30. | TD.Amoxy       | Amoxycilline                                                | Túi<br>Lon    | 10; 20; 50; 100g<br>50; 100; 500g; 1kg                          | Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilline cho Bê, nghé, lợn, gia cầm                                         | ND-163     |
| 31. | TD.Coli-Plus   | Apramycin, Colistin                                         | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100; 250;<br>500g; 1kg                           | Trị bệnh đường tiêu hoá và hô hấp như viêm phổi, suyễn, phân trắng, kiết lỵ                                                       | ND-37      |
| 32. | TD. Dogenta    | Gentamycin<br>Doxycyclin                                    | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100; 250;<br>500g; 1kg                           | Trị THT, nhiễm trùng đường ruột, các bệnh do Mycolasma, E.coli, Haemophilus, Salmonella.                                          | ND-57      |
| 33. | Kem Colidia    | Neomycine, Colistin                                         | Lọ            | 10; 20; 30; 50; 100g                                            | Trị phân trắng lợn con                                                                                                            | ND-59      |
| 34. | Kháng sinh vịt | Josamycin<br>Oxytetracyclin                                 | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100; 250;<br>500g; 1kg                           | Trị ho, khó thở, tiết dịch mũi, suyễn, viêm teo mũi truyền nhiễm, THT cho gia súc, gia cầm                                        | ND-93      |
| 35. | TD.Colivet     | Erythromycin<br>Colistin                                    | Gói<br>Lon    | 5; 10; 20; 50; 100; 250;<br>500g; 1kg<br>20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị bệnh CRD, Coryza, THT cho gà-vịt, thương hàn, bệnh do E.coli                                                                  | ND-73      |
| 36. | TD.Coli-Amoxy  | Amoxicillin,<br>Colistin sulfate                            | Túi, Lon      | 10; 20; 50; 100; 500g;<br>1kg                                   | Trị bệnh tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gà.                                                                           | ND-83      |
| 37. | TD. Colidia    | Colistin sulfate,<br>Neomycin sulfate,<br>Vitamin A, B1, B6 | Týp           | 5; 10; 20; 30; 50g                                              | Trị viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, bạch lỵ, viêm rốn, phó thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm.                     | ND-104     |
| 38. | TD.Prim-F      | Sulfadiazin,<br>Trimethoprim                                | Túi, Lon      | 10; 20; 50; 100; 500g                                           | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Sulfadiazin gây ra trên bê, nghé, lợn, gà, vịt.                                 | ND-172     |
| 39. | TD.Tyloxylin   | Tylosin tartrate,<br>Oxytetracyclin HCL                     | Túi, Lon      | 10; 20; 50; 100; 500g;<br>1kg                                   | Trị viêm phổi trên bê, nghé.                                                                                                      | ND-176     |
| 40. | TD.Doxy        | Doxycyclin                                                  | Túi           | 10; 20; 50; 100;<br>200g; 1kg                                   | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm.                                                               | ND-190     |
| 41. | TD. Linco-Spec | Lincomycine,<br>Spectinomycine                              | Túi, Lon      | 10; 20; 50; 100; 500g;<br>1kg                                   | Trị các nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycine và Spectinomycine gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm. | ND-191     |

| TT  | Tên thuốc      | Hoạt chất chính                                                       | Dạng<br>đóng gói | Khối lượng/<br>Thể tích                | Công dụng                                                                    | Số<br>đăng ký |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 16. | TD.Spiralaxine | Spiramycine,<br>Cefalexine                                            | Gói              | 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg          | Trị các bệnh hô hấp do nhiễm khuẩn ở gà, vịt                                 | ND-84         |
| 17. | Ketomycine     | Ketoconazole;<br>Neomycine; Dexa                                      | Lọ<br>Tuýp       | 10; 15; 20; 25; 50;<br>100 g           | Trị nấm ngoài da                                                             | ND-85         |
| 18. | Flagystine     | Chlortetracycline,<br>Nystatine, Dexa SP                              | Gói              | 2,8g                                   | Trị các bệnh đường sinh dục lợn nái và gia súc                               | ND-86         |
| 19. | Multivita      | Vit: A, B1, B2, B5, B6,<br>B12, D3, E, K, PP,<br>Acid folic           | Gói              | 100; 500; 1000g                        | Cung cấp các Vitamin                                                         | ND-100        |
| 20. | Anti CD        | A. amin; B. complex;<br>Vit A, E, D3, a. folic;<br>Biotine; Rotundine | Túi              | 10; 20; 50; 100; 200;<br>500; 1000g    | Chống mở lông cắn đuôi nhau                                                  | ND-102        |
| 21. | ND.Fulvine     | Giseofulvine;<br>Neomycine; Dexa                                      | Lọ; Tuýp         | 20; 25; 50; 100g                       | Kem thuốc dùng trị ngoài da                                                  | ND-103        |
| 22. | Zinc-Plus      | Zinc; Biotine; Vit: A,<br>E, B2, PP; Acid folic;                      | Túi              | 100; 500; 1000g                        | Phòng các bệnh ở lông, móng, sừng                                            | ND-109        |
| 23. | Entericine     | Berberine, Tetracycline<br>HCl                                        | Gói              | 10; 20; 50; 100; 500g                  | Trị bệnh tiêu chảy, lỵ trực tràng                                            | ND-110        |
| 24. | Aminoginsen    | A. amin; Ginseng; Vit:<br>C, B1, B2, B5, B6, PP,<br>khoáng            | Túi              | 100; 500g                              | Phục hồi sức khoẻ                                                            | ND-113        |
| 25. | ND.Streptdine  | Streptomycine sulphate<br>Sulphaganidine,<br>Atropin                  | Túi              | 5; 10; 20; 50<br>100; 250 g; 1kg       | Trị tiêu chảy gia súc, gia cầm                                               | ND-135        |
| 26. | TD. Erycine    | Erythromycin,<br>Bromhexin, Vit C<br>Doxycyclin HCL,                  | Túi              | 5; 10; 20; 50; 100; 200;<br>500g; 1kg  | Trị hen gà                                                                   | ND-146        |
| 27. | TD.Ampicin     | Ampicilline                                                           | Túi<br>Lon       | 10; 20; 50; 100g<br>50; 100; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng tên Bê, lợn, gia cầm do vi<br>khẩn nhạy cảm với Ampicilline. | ND-157        |
| 28. | TD.Colicin     | Colistin sulphate                                                     | Túi<br>Lon       | 10; 20; 50; 100g<br>50; 100; 500g; 1kg | Trị các bệnh đường tiêu hoá do vi khuẩn nhạy<br>cảm với Colistin             | ND-158        |

|     |              |                               |          |                                 |                                                                             |        |
|-----|--------------|-------------------------------|----------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|
| 18. | T.C FORT inj | Tylosin;<br>Colistin Sulphate | Chai, lọ | 10, 20, 50, 100,<br>250, 500 ml | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết<br>niệu trên trâu bò, cừu, lợn | GRL-21 |
|-----|--------------|-------------------------------|----------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|

### HƯNG YÊN

### 32. CÔNG TY TNHH NAM DŨNG

| TT  | Tên thuốc     | Hoạt chất chính                                                 | Dạng<br>đóng gói | Khối lượng/<br>Thể tích     | Công dụng                                                           | Số<br>đăng ký |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1.  | Steptomycine  | Steptomycine sulphate                                           | Gói              | 1g                          | Trị nhiễm khuẩn chung                                               | ND-02         |
| 2.  | Aviatrin      | Norfloxacin                                                     | Gói              | 5;10;50;100; 500g           | Trị phân xanh, trắng gia cầm                                        | ND-05         |
| 3.  | Tetravit      | Tetracycline HCl,<br>Berberine, Vitamin B1,<br>B2, B6           | Gói              | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g | Trị các bệnh toi, thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ,<br>tụ huyết trùng | ND-13         |
| 4.  | TD.Terra-500F | Tetracycline, Vit B                                             | Gói              | 5; 10;20;50;100g; 1kg       | Trị bại liệt gia súc gia cầm                                        | ND-14         |
| 5.  | Neovit        | Neomycine sulfate,<br>Tetraccline HCl                           | Gói              | 5;10; 20; 50;100g           | Trị các bệnh tiêu chảy và hô hấp ở gia cầm                          | ND-15         |
| 6.  | TD.Anti -CRD  | Tiamuline HF,<br>Erythromycine                                  | Gói              | 5;10;20;50;100;500g;1<br>kg | Trị suyễn lợn, hen gà, Nấm đường hô hấp, tiêu<br>hoá                | ND-17         |
| 7.  | B.complex NC  | Vitamin nhóm B                                                  | Gói              | 50;100;200; 500g            | Cung cấp Vitamin nhóm B                                             | ND-20         |
| 8.  | Gum gà        | Chất chống gum, Vit                                             | Gói              | 10; 20; 50;100;<br>500g;1kg | Phòng bệnh Gumboro                                                  | ND-23         |
| 9.  | Tylosin       | Tylosin                                                         | Gói, Túi         | 10; 20;50;100g; 1kg         | Phòng, trị bệnh đường hô hấp                                        | ND-33         |
| 10. | ND.Colimix    | Colistin sulfate,<br>Berberine                                  | Gói              | 10; 20; 50; 100;500g        | Trị các bệnh tiêu chảy ở gia súc, gia cầm                           | ND -35        |
| 11. | Sulprim       | Sulfadimidine                                                   | Gói              | 5;10;20;50;100 g            | Liệu pháp Sunfamit                                                  | ND-38         |
| 12. | Pen-sul       | Sulfaguanidin,<br>Penicillin                                    | Lọ               | 10;20;30g                   | Trị nhiễm khuẩn ngoài da                                            | ND-46         |
| 13. | B-complex     | Vitamin nhóm B                                                  | Gói              | 50;100 g; 1kg               | Cung cấp vitamin nhóm B                                             | ND-49         |
| 14. | TD. Leva      | Levamycol                                                       | Gói              | 5;10;20;50;100;500g;1kg     | Trị giun                                                            | ND-65         |
| 15. | Polyvit       | Vitamin B1, B2, B6,<br>B12,C,A,D3, E, K3,<br>Lysine; Methionine | Gói              | 10;20;50;100 g              | Tăng sức đề kháng                                                   | ND-76         |

|     |                      |                                           |               |                                   |                                                                                                                                                                                 |        |
|-----|----------------------|-------------------------------------------|---------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 3.  | Tilject 30%          | Tilmicosin base                           | Chai          | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml      | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, thối móng, kê móng ở trâu bò và cừu.                                                                                                     | GRL-3  |
| 4.  | Colimox inj          | Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate | Chai          | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml      | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục và nhiễm trùng thứ cấp trên trâu bò, bê nghé, lợn                                                                         | GRL-4  |
| 5.  | Advoject 2,5%        | Danofloxacin                              | Chai          | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml      | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn.                                                                                                                | GRL-5  |
| 6.  | Drafovet inj         | Tulathromycin                             | Chai          | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml      | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm giác kết mạc trên trâu, bò, lợn                                                                                                              | GRL-6  |
| 7.  | Marboject            | Marbofloxacin                             | Chai          | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml      | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, cặn sữa trên trâu, bò, lợn.                                                                                                | GRL-7  |
| 8.  | Greendox 20% inj     | Doxycilin                                 | Chai          | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml      | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương, các bệnh viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày, viêm tử cung, sảy thai, viêm khớp, xoắn khuẩn. | GRL-8  |
| 9.  | Entfloxx 10% Oral    | Enrofloxacin                              | Chai, can     | 10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn.                                                                                         | GRL-9  |
| 10. | Avicox 2.5%          | Toltazuril                                | Chai, can     | 10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l | Trị cầu trùng trên gà.                                                                                                                                                          | GRL-10 |
| 11. | F-100 Oral Solution  | Florfenicol                               | Chai, can     | 10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn, gia cầm                                                                                                                      | GRL-11 |
| 12. | Micosin 25% Solution | Tilmicosin (as Tilmicosin phosphate)      | Chai, can     | 10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, gà, lợn.                                                                                                                                  | GRL-12 |
| 13. | Enfloxx 20% Solution | Enrofloxacin                              | Chai, can     | 10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l | Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng, bệnh sốt thương hàn và phó thương hàn, nhiễm trùng đường tiết niệu, vết thương trên gia cầm, lợn, bê, nghé, cừu, dê.       | GRL-13 |
| 14. | Anagin-C             | Analgin, Vitamin C                        | Chai,         | 10, 20, 50, 100, 250, 500 ml      | Giảm đau, hạ sốt, phòng chống stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt.                                                                                                               | GRL-14 |
| 15. | F-200 Oral Solution  | Florfenicol                               | Chai, can     | 10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp                                                                                                                                          | GRL-15 |
| 16. | Diclacox             | Diclazuril                                | Chai, can     | 10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l | Trị bệnh cầu trùng                                                                                                                                                              | GRL-16 |
| 17. | Pigcox 5%            | Toltrazuril 5%                            | Chai, lọ, can | 10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l | Trị cầu trùng trên heo, bê, nghé, dê cừu.                                                                                                                                       | GRL-19 |

|                     |                                   |          |                                        |                                                                                                      |            |
|---------------------|-----------------------------------|----------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 15. T.T.S Blue      | Spiramycin,<br>Trimethoprim       | Túi, Lon | 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1 kg         | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bề, dê, cừu, dê, gia cầm, thỏ.                           | Vietvet-15 |
| 16. T.Leva-GS       | Levamisol                         | Túi, Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1 kg      | Phòng và trị giun dạ dày-ruột, phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm.                                     | Vietvet-16 |
| 17. T. Amo-Coli     | Amoxicilline,<br>Colistin         | Túi, Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 1 kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên bê, lợn, gia cầm.                   | Vietvet-17 |
| 18. T. Doxin 200    | Doxycyclin                        | Túi, Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1 kg      | Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.                                 | Vietvet-18 |
| 19. Doxy 50%-HP     | Doxycyclin                        | Túi, Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1 kg      | Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.                                 | Vietvet-19 |
| 20. T.Amoxy 50%     | Amoxicilline                      | Túi, Hộp | 50; 100; 200; 500g;<br>1; 5; 10 kg     | Trị viêm nhiễm đường hô hấp, hồng ly, nhiễm trùng máu, viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm da trên lợn. | Vietvet-20 |
| 21. Anticoc 100 HP  | Sulfadimethoxine,<br>Trimethoprim | Túi, Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 1 kg | Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn con, gia cầm, thỏ.      | Vietvet-21 |
| 22. T. Gendox 20/20 | Gentamycin,<br>Doxycyclin         | Túi, Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1 kg      | Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm.                                          | Vietvet-22 |
| 23. T. Dotylo Extra | Doxycyclin,<br>Tylosin            | Túi, Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1 kg      | Trị nhiễm khuẩn dạ dày- ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.                                 | Vietvet-23 |
| 24. T.Amoxy 150     | Amoxicilline                      | Túi, Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 1 kg | Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn niệu sinh dục trên bê, lợn, gia cầm.              | Vietvet-24 |
| 25. Dogenta-HP      | Doxycycline,<br>Gentamycine       | Gói, Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg       | Trị viêm phổi, viêm ruột, CRD, E.coli, Salmonellosis, viêm da trên bê, nghé, lợn, gia cầm.           | Vietvet-25 |
| 26. Doxytyl-HP      | Doxycycline,<br>Tylosine          | Gói, Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg       | Trị nhiễm trùng dạ dày – ruột và đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm.                           | Vietvet-26 |
| 27. Coli 24H        | Ampicillin,<br>Colistin           | Gói, Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg       | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm.                                            | Vietvet-27 |

### 31. CÔNG TY CỔ PHẦN GREENLAB VIỆT NAM

| TT | Tên thuốc      | Hoạt chất chính                       | Dạng đóng gói | Thể tích/<br>Khối lượng         | Công dụng chính                                                                    | Số đăng ký |
|----|----------------|---------------------------------------|---------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. | Gentamox inj   | Amoxycillin trihydrate;<br>Gentamycin | Chai          | 10, 20, 50, 100,<br>250, 500 ml | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng vú trên trâu, bò, lợn          | GRL-1      |
| 2. | Enflox 100 inj | Enrofloxacin                          | Chai          | 10, 20, 50, 100,<br>250, 500 ml | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, trâu, bò, cừu, dê, lợn. | GRL-2      |

|            |             |      |                          |                                                                                                                                         |       |
|------------|-------------|------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 50. BM-TTC | Norfloxacin | Chai | 100; 250; 500ml;<br>1lit | Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột, hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Norfloxacin gây ra trên bê, nghé, lợn, dê non, cừu non, gia cầm | BM-77 |
|------------|-------------|------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|

### 30. CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y ĐẤT VIỆT

| TT  | Tên thuốc              | Hoạt chất chính                        | Dạng đóng gói | Thể tích/<br>khối lượng          | Công dụng chính                                                                                                     | Số đăng ký |
|-----|------------------------|----------------------------------------|---------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1.  | V-T.Top.E <sup>+</sup> | Neomycine,<br>Oxytetracycline          | Túi, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100g;<br>1kg      | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycine và Oxytetracycline trên bê, cừu, lợn, gia cầm                           | Vietvet-1  |
| 2.  | V-T.Cocid              | Trimethoprim,<br>Sulfadimethoxine      | Túi, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100g;<br>1kg      | Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn con, gà, thỏ.                          | Vietvet-2  |
| 3.  | V-T.Cosvit             | Trimethoprim,<br>Sulfachloropyridazine | Túi, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100g;<br>1kg      | Trị bệnh đường tiêu hoá, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm.                                                     | Vietvet-3  |
| 4.  | V-Restop               | Doxycycline,<br>Tylosin                | Túi, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100g;<br>1kg      | Trị viêm dạ dày-ruột, đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm.                                                  | Vietvet-4  |
| 5.  | V-Ampi-Col.I           | Ampicillin,<br>Colistin                | Túi, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100g;<br>1kg      | Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp, hội chứng MMA trên bò, cừu, lợn, gia cầm.                                          | Vietvet-5  |
| 6.  | V-T.Ngan Vit           | Oxytetracycline,<br>Tylosin            | Túi, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100g;<br>1kg      | Trị bệnh đường hô hấp, khớp, da trên lợn, gia cầm.                                                                  | Vietvet-6  |
| 7.  | V-Ampi-Col.E           | Ampicillin,<br>Colistin                | Túi, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100g;<br>1kg      | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin gây ra trên bò, cừu, lợn, gia cầm                          | Vietvet-7  |
| 8.  | V-TTS                  | Spiramycin,<br>Oxytetracycline         | Túi, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100g;<br>1kg      | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá do vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycin và Oxytetracycline trên lợn, bê, gà, vịt, ngan | Vietvet-8  |
| 9.  | V-Gendoxy.T            | Doxycycline,<br>Gentamycin             | Túi, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100g;<br>1kg      | Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hoá trên bê, nghé, lợn, gà, ngan, vịt.                                                 | Vietvet-9  |
| 10. | V-T.Flo 40S            | Florfenicol                            | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg | Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn                                                                                     | Vietvet-10 |
| 11. | V-T.Nấm phổi           | Nystatin                               | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg | Phòng trị nấm trên gia cầm.                                                                                         | Vietvet-11 |
| 12. | V-T.Flu 100S           | Flumequine                             | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, gia cầm.                                                            | Vietvet-12 |
| 13. | V-T.Coc 300S           | Sulfachloropyrazine                    | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg | Trị cầu trùng, thương hàn trên gà.                                                                                  | Vietvet-13 |
| 14. | V-T.Sacoli             | Neomycin, Colistin                     | Gói, Lon      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hoá trên bê, cừu non, dê non, heo, gia cầm, thỏ.                                         | Vietvet-14 |

|                           |                                     |         |                                       |                                                                                                                                 |        |
|---------------------------|-------------------------------------|---------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 34. BM- Penicillin        | Penicillin                          | Lọ      | 0,65g                                 | Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin                                                                     | BM- 11 |
| 35. BM- Streptomycin      | Streptomycin sulphate               | Lọ      | 1g                                    | Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin                                                                   | BM- 12 |
| 36. BM- Ampicillin        | Ampicillin sodium                   | Lọ      | 1g                                    | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm.                                           | BM-18  |
| 37. BM- Kanamycin         | Kanamycin sulphate                  | Lọ      | 1g                                    | Trị nhiệt thán, viêm phổi, E.coli, viêm phúc mạc trên trâu, bò, lợn, chó, mèo.                                                  | BM-19  |
| 38. BM- Ampikana          | Ampicillin, Kanamycin               | Lọ      | 1g                                    | Trị viêm phổi, THT, viêm ruột, viêm khớp, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm                    | BM-62  |
| 39. BM-Aleccid            | S. quinoxalin, Pyrimethamin         | Lọ      | 5,10; 20; 50; 100; 1000ml             | Trị viêm dạ dày - ruột gây ra bởi cầu khuẩn cho gia cầm, thỏ                                                                    | BM- 16 |
| 40. BM- Amino.B           | Vitamin B12, B1, PP, B6, Methionin  | Ống, Lọ | 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l | Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.                                                 | BM-34  |
| 41. BM- Thiamphenicol 10% | Thiamphenicol                       | Ống, Lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l.        | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Thiamphenicol trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm.                                                | BM-42  |
| 42. BM- Flophenicol       | Florfenicol                         | Lọ      | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l         | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn.                                                                                | BM-50  |
| 43. BM- B Complex C       | Vitamin B1, B2, B6, PP, C           | Ống, Lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l         | Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, phòng stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo.                                         | BM-51  |
| 44. BM-ADE B Complex      | Vitamin A, D3, E, B1, B6, PP, K3, C | Ống, Lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l         | Trị rối loạn tăng trưởng, rối loạn sinh sản, còi cọc, Stress, hỗ trợ trong điều trị các bệnh nhiễm trùng trên gia súc, gia cầm. | BM-52  |
| 45. BM- Colispec          | Spectinomycin, Colistin             | Ống, Lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml             | Trị nhiễm khuẩn đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Spectinomycin và Colistin gây ra                                            | BM-53  |
| 46. BM-Enroflox           | Enrofloxacin HCL                    | Ống, Lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml             | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm                                                       | BM-57  |
| 47. BM- Vitamin B1        | Vitamin B1                          | Ống, Lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l         | Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin B1 gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo.                                             | BM-58  |
| 48. BM-Tylosin 5%         | Tylosin                             | Ống, Lọ | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1l    | Trị viêm phổi, viêm xoang mũi viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm.                                                   | BM-67  |
| 49. BM-Enfloral           | Enrofloxacin                        | Chai    | 100; 250; 500ml; 1lit                 | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.                    | BM-74  |

|     |                  |                                                                                           |             |                                          |                                                                                                             |       |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 18. | BM- Lincomix     | Lincomycin,<br>Sulfamethazin                                                              | Gói         | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 1kg    | Trị viêm phổi, hồng ỷ, viêm mũi trên lợn.                                                                   | BM-49 |
| 19. | BM- Colisulpha   | Colistin sulfate,<br>Sulphaguanidin                                                       | Gói         | 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg            | Trị bệnh đường ruột trên lợn                                                                                | BM-54 |
| 20. | BM-Neosol        | Oxytetracyclin HCL,<br>Neomycin sulfate                                                   | Gói         | 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg            | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm.                                             | BM-60 |
| 21. | BM- Gentalylosin | Gentamycin sulfate,<br>Tylosin tartrate                                                   | Gói         | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 1kg    | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm.                          | BM-63 |
| 22. | BM- Ứm gà        | Colistin sulfate,<br>Oxytetracyclin, Vit A,<br>D3, K3, E, B2, B12,<br>Nicotinic acid, Ca. | Gói         | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 1kg    | Phòng, trị nhiễm khuẩn đường ruột, CRD, Stress trên gà                                                      | BM-64 |
| 23. | BM- Flophenicol  | Florfenicol                                                                               | Túi,<br>Xô  | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1; 5; 10kg. | Trị CRD, bệnh do trực khuẩn, do Salmonella, Staphylococcus, số mũi truyền nhiễm gia cầm.                    | BM-66 |
| 24. | BM-Flumequine    | Flumequine                                                                                | Gói         | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg         | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine trên bê, gia cầm.                                              | BM-69 |
| 25. | BM-Analgin C     | Analgin, Vit C, KCL,<br>NaCL                                                              | Gói         | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1kg         | Hạ sốt, chống mất nước, chấ điện giải.                                                                      | BM-70 |
| 26. | BM-Amoxin        | Ampicillin, Colistin                                                                      | Túi, Lon    | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg    | Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm.            | BM-75 |
| 27. | BM-Amoral        | Amoxicillin                                                                               | Túi, Lon    | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg    | Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng tiết niệu, nhiễm trùng huyết, thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm. | BM-76 |
| 28. | BM- Gentadox     | Gentamycin<br>Doxycyclin                                                                  | Gói,<br>Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg    | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.                                         | BM-79 |
| 29. | BM- Floral       | Florfenicol                                                                               | Gói,<br>Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg    | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn                                                                       | BM-80 |
| 30. | BM-Antialeceid   | Sulfadimerazone,<br>Diaveridine                                                           | Gói,<br>Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg    | Trị cầu trùng trên lợn, gia cầm.                                                                            | BM-81 |
| 31. | BM-Antigus       | Nystatin                                                                                  | Gói,<br>Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg    | Phòng và trị bệnh do nấm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.                                              | BM-82 |
| 32. | BM- Ampicoli     | Ampicillin,<br>Colistin                                                                   | Túi,<br>Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg    | Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, phế quản trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm.                 | BM-83 |
| 33. | BM-Cloral        | Chlortetracycline                                                                         | Túi,<br>Lon | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1kg    | Phòng, trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, trên lợn, dê, cừu, gà, vịt, thỏ.                                    | BM-84 |

|                           |                                              |      |                                    |                                                                                                                                |         |
|---------------------------|----------------------------------------------|------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3. BM – Coli - Plum       | Colistin sulphat, Trimethoprim               | Gói  | 10; 20; 50; 100; 500g              | Trị các viêm nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim                                                    | BM – 05 |
| 4. BM - CRD               | Spiramycin adipat, Trimethoprim              | Gói  | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg         | Trị các viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycin và Trimethoprim.                                                        | BM – 06 |
| 5. BM - Anticoc           | Sulphaquinoxalin Diaveridin                  | Gói  | 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg    | Trị cầu trùng và các bệnh viêm nhiễm gây rối loạn tiêu hoá.                                                                    | BM – 07 |
| 6. BM- Coccistop          | Sulphachlozin sodium                         | Gói  | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg         | Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng thứ phát do E.coli.                                                     | BM- 08  |
| 7. BM-Tylosin tartrate    | Tylosin tartrate                             | Gói  | 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg    | Trị Mycoplasma ở gà, trị bệnh xuất huyết ruột ở lợn, viêm phổi ở bê.                                                           | BM- 10  |
| 8. BM - Neocolis          | Colistin sulfat salt, Neomycine sulfat salt, | Gói  | 10,20,50,100, 250g                 | Trị nhiễm khuẩn Dạ dày - ruột gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Neomycine trên bê,ghé,Cừu,Dê,heo,gia cầm.              | BM- 13  |
| 9. BM- Vitamin B1         | Vitamin B1                                   | Gói  | 100; 200; 500g                     | Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, nhiễm độc, kích thích tăng trưởng                                                   | BM – 20 |
| 10. BM- Tetracyclin       | Tetracyclin                                  | Gói  | 100; 200; 500g                     | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gr(+), Gr(-), Mycoplasma, Rickettsia trên lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút.                | BM- 23  |
| 11. BM-Trisulfa           | Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim        | Gói  | 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg    | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxine và Trimethoprim trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, thỏ, gia cầm.        | BM-2    |
| 12. BM-Ampicol            | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate      | Gói  | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.                   | BM-28   |
| 13. BM- Thiamphenicol 10% | Thiamphenicol                                | Gói  | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg      | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Thiamphenicol gây ra                                                                         | BM-29   |
| 14. BM-Colimix            | Colistin sulfate, Trimethoprim               | Gói  | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim gây ra trên bê, cừu non, dê non, heo, gia cầm, thỏ           | BM-31   |
| 15. BM- Vitamin B1        | Vitamin B1                                   | Viên | 0,1g                               | Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin B1                                                                                             | BM-33   |
| 16. BM- Tiamulin 10%      | Tiamulin HF                                  | Gói  | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn, gia cầm.                                                                                  | BM-36   |
| 17. BM-Doxytylo           | Doxycyclin, Tylosin                          | Gói  | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin và Tylosin gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm. | BM-47   |

| TT  | Tên thuốc             | Hoạt chất chính                         | Dạng đóng gói | Thể tích/<br>khối lượng                            | Công dụng                                                                                         | Số<br>đăng ký |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 8.  | BTV-Ampery            | Erythromycin,<br>Ampicillin             | Túi           | 10; 20; 30; 50; 100; 200;<br>300; 500g; 1; 10kg    | Trị nhiễm trùng dạ dày ruột, đường hô hấp trên bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.                         | BTV-34        |
| 9.  | BTV-Spidin            | Sulfadimidiin,<br>Spiramycin            | Túi           | 10; 20; 30; 50; 100; 200;<br>300; 500g; 1; 10kg    | Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidiin và Spiramycin trên lợn, gia cầm.           | BTV-35        |
| 10. | BTV-Erycoils          | Erythromycin,<br>Colistin sulfate       | Túi           | 10; 20; 30; 50; 100; 200;<br>300; 500g; 1; 10kg    | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên gia cầm, thỏ.                              | BTV-36        |
| 11. | BTV - Đặc trị hô hấp  | Sulfadimethazin,<br>Tylosin             | Túi           | 10; 20; 30; 50; 100; 200;<br>300; 500g; 1; 10kg    | Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm.                                                   | BTV-37        |
| 12. | BTV - Neospira        | Spiramycin,<br>Neomycin                 | Túi           | 10; 20; 30; 50; 100; 200;<br>300; 500g; 1; 10kg    | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm, thỏ.                                    | BTV-38        |
| 13. | BTV - Spicolis        | Spiramycin,<br>Colistin sulfate         | Túi           | 10; 20; 30; 50; 100; 200;<br>300; 500g; 1; 10kg    | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn con, dê con, cừu con, ngựa con, gia cầm, thỏ. | BTV-39        |
| 14. | BTV- ÔX-T 1000        | Oxytetracyclin HCL,<br>Colistin sulfate | Túi           | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>200; 300; 500g; 1; 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, ngựa, lợn, cừu                                            | BTV-40        |
| 15. | BTV- Sulfalin         | Tetracyclin,<br>Sulfadimethoxin         | Túi           | 5; 10; 20; 30; 50; 100;<br>200; 300; 500g; 1; 10kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm, thỏ.                                | BTV-41        |
| 16. | BTV-Toi gia cầm       | Ampicillin<br>Colistin                  | Gói           | 10; 20; 30; 50; 100; 200;<br>300; 500g; 1kg; 10kg  | Trị bệnh dạ dày, ruột trên bê, dê non, cừu non do vi khuẩn gây ra.                                | BTV-54        |
| 17. | BTV-Tiểu chảy đặc trị | Colistin<br>Neomycin                    | Gói           | 10; 20; 30; 50; 100; 200;<br>300; 500g; 1kg; 10kg  | Trị nhiễm trùng đường ruột trên gia súc non, thỏ, gia cầm                                         | BTV-55        |
| 18. | BTV-Tây giun          | Levamisol                               | Túi           | 2; 5; 10g                                          | Tây giun xoắn, giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim cho trâu bò, lợn, dê cừu, gia cầm.          | BTV-61        |
| 19. | BTV-Dobiotic          | Spiramycin<br>Streptomycin              | Lọ            | 1,5triệu UI spiramycin và<br>1g streptomycin       | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với spiramycin và streptomycin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm.  | BTV-60        |

**29. CÔNG TY TNHH THUỐC THÚ Y BÌNH MINH**

| TT | Tên thuốc | Hoạt chất chính      | Dạng đóng gói | Thể tích/<br>khối lượng | Công dụng chính                        | Số<br>đăng ký |
|----|-----------|----------------------|---------------|-------------------------|----------------------------------------|---------------|
| 1. | Levamisol | Levamisol            | Gói           | 4g                      | Tây các loại giun sán                  | BM-01         |
| 2. | B Complex | Vit B1,B2,B6,B12, PP | Gói           | 100; 500; 1000g         | Phòng,tri bệnh do thiếu vitamin nhóm B | BM-03         |

| TT  | Tên thuốc     | Hoạt chất chính           | Dạng đóng gói | Thể tích, khối lượng               | Công dụng                                                                                    | Số đăng ký |
|-----|---------------|---------------------------|---------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 9.  | AM- Colis     | Ampicillin, Colistin      | Túi           | 10; 20; 50; 100g<br>500g; 1kg      | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | Hitech-19  |
| 10. | Amox-Col      | Amoxycillin, Colistin     | Túi           | 10; 20; 50; 100g<br>500g; 1kg      | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycillin và Colistin trên gia cầm.                      | Hitech-20  |
| 11. | Neo-Sol       | Oxytetracyclin            | Túi           | 10; 20; 50; 100g<br>500g; 1kg      | Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra trên trâu, bò, lợn.                  | Hitech-21  |
| 12. | Amoxy-150 WSP | Amoxycillin               | Túi           | 10; 20; 50; 100g<br>500g; 1kg      | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, viêm thận, tiết niệu, sinh dục                     | Hitech-23  |
| 13. | Enrocin       | Enrofloxacin              | Túi, lon      | 10; 20; 50; 100; 250;<br>500g; 1kg | Trị nhiễm trùng dạ dày-ruột, hô hấp và tiết niệu trên bê, lợn, chó, gia cầm.                 | Hitech-29  |
| 14. | Cocifor       | Sulfadimidin, Diaveridine | Túi, lon      | 10; 20; 50; 100g; 1kg              | Trị cầu trùng trên gia cầm.                                                                  | Hitech-30  |
| 15. | Diacoctine    | Sulfachloropyrazine       | Túi, lon      | 10; 20; 50; 100g; 1kg              | Trị cầu trùng, Tụ huyết trùng, Thương hàn trên gia cầm.                                      | Hitech-31  |

#### 28. CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SINH HỌC THỦY

| TT | Tên thuốc                       | Hoạt chất chính                                                        | Dạng đóng gói | Thể tích/ khối lượng                            | Công dụng                                                                                                  | Số đăng ký |
|----|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1. | BTV- Ampi-Anticoli              | Ampicilin trihydrate, Colistin sulfate                                 | Túi           | 10; 20; 30; 50; 100;<br>200; 300; 500g; 1; 10kg | Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn, gia cầm.                            | BTV-01     |
| 2. | BTV- đặc trị tiêu chảy          | Neomycin, Colistin, Vitamin B1                                         | Túi           | 5; 10; 20; 50; 100; 200;<br>500; 1000g          | Trị bệnh phù đầu lợn, tiêu chảy phân trắng, THT, phó thương hàn, cầu khuẩn                                 | BTV-6      |
| 3. | BTV- Tribactrim                 | Sulfamethoxazol, Trimethoprim                                          | Túi           | 10; 20; 30; 50; 100; 200;<br>500g; 1; 10kg      | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, lợn, chó, gia cầm.                              | BTV- 18    |
| 4. | BTV- Oxolonic                   | Oxolinic acid                                                          | Túi           | 10; 20; 30; 50; 100; 200;<br>300; 500g; 1; 10kg | Trị bệnh phổi, đường tiêu hóa trên gà, lợn con                                                             | BTV-30     |
| 5. | BTV- Fugacomix                  | Sulfaguanidin, Colistin sulfate                                        | Túi           | 10; 20; 30; 50; 100; 200;<br>300; 500g; 1; 10kg | Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột trên bê, cừu non, dê con, lợn con                                              | BTV-31     |
| 6. | BTV- Lincopoc                   | Lincomycin, Spectinomycin                                              | Túi           | 10; 20; 30; 50; 100; 200;<br>300; 500g; 1; 10kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột xuất huyết, viêm khớp trên lợn, gia cầm.                           | BTV-32     |
| 7. | BTV- Eryta (Úm gà con, vịt con) | Tetracyclin, Erythromycin, Vitamin B1, B2, B6, PP, Calcium panthotenat | Túi           | 10; 20; 30; 50; 100; 200;<br>300; 500g; 1; 10kg | Trị viêm xoang, viêm phế quản, bạch lý, thương hàn, THT, giảm tỷ lệ chết do nhiễm trùng trên gia cầm, thỏ. | BTV-33     |

| TT  | Tên thuốc           | Hoạt chất chính          | Dạng<br>đóng gói | Thể tích,<br>khối lượng | Công dụng                                                                             | Số<br>đăng ký |
|-----|---------------------|--------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 27. | Dispepsia           | Oxytetracyclin, Tiamulin | Túi              | 5; 10; 20; 50; 100g     | Trị viêm phổi, ly, viêm ruột trên lợn.                                                | SH-108        |
| 28. | Tẩy giun chó mèo    | Mebendazol               | Gói              | 2; 5g                   | Tẩy các loại giun sán chó, mèo                                                        | BH-3          |
| 29. | Streptomycin Sulfat | Streptomycin sulfat      | Lọ               | 1 g                     | Trị bệnh đường hô hấp                                                                 | SH-12         |
| 30. | PenicillinG         | Penicillin G potassium   | Lọ               | 1.000.000 UI            | Trị bệnh nhiễm trùng, viêm lở loét                                                    | SH-13         |
| 31. | Tylosin Tartrat     | Tylosin tarttrat         | Lọ, ống          | 500 mg                  | Trị bệnh hô hấp                                                                       | SH-37         |
| 32. | Sunfamono           | Sunfamonomethoxin        | Gói              | 10g,20g,100g,1kg        | Trị số mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm. | SH-123        |

#### 27. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CÔNG NGHỆ CAO

| TT | Tên thuốc      | Hoạt chất chính          | Dạng<br>đóng gói | Thể tích,<br>khối lượng      | Công dụng                                                                                      | Số<br>đăng ký |
|----|----------------|--------------------------|------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1. | Neoxy          | Neomycin, Oxytetracyclin | Gói              | 10,20,100, 500g, 1kg         | Trị CRD, CCRD, Coryza, THT cho gia cầm, viêm ruột, tiêu chảy do E.coli, Salmonella cho gia súc | Hitech-3      |
| 2. | Tetramycin 500 | Tetramycin               | Gói              | 5;10;20;50;100g              | Trị bệnh đường hô hấp                                                                          | Hitech-11     |
| 3. | Ampicyclin     | Ampicyclin               | Lọ               | 500 mg                       | Trị bệnh hô hấp                                                                                | Hitech-12     |
| 4. | Entyl          | Doxycyclin, Tylosin      | Túi              | 10,20,50,100g<br>500g;1kg    | Trị nhiễm trùng đường hô hấp và dạ dày ruột do VK nhạy cảm với Doxycyclin, Tylosin.            | Hitech-14     |
| 5. | Tia- Coli for  | Tiamulin, Colistin       | Túi              | 10; 20; 50; 100;500g;<br>1kg | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin; Colistin trên lợn, gia cầm.                 | Hitech-15     |
| 6. | Doxypirim      | Trimethoprim, Doxycyclin | Túi              | 10; 20; 50; 100;500g;<br>1kg | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên bê, ngựa, gia cầm.                               | Hitech-16     |
| 7. | Cefacoli-Plus  | Cephalexine, Colistin    | Túi              | 10; 20; 50;<br>100;500g;1kg  | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột trên gia súc, gia cầm                                | Hitech-17     |
| 8. | Flu-100 WSP    | Flumequine               | Túi              | 10; 20; 50; 100g<br>500g;1kg | Trị các nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine gây ra trên gia cầm.                   | Hitech-18     |

| TT  | Tên thuốc       | Hoạt chất chính                   | Dạng đóng gói | Thể tích, khối lượng       | Công dụng                                                                                                           | Số đăng ký |
|-----|-----------------|-----------------------------------|---------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 13. | Tiêu chảy heo   | Colistin, Neomycin                | Túi           | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị các bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm Colistin, Neomycin gây ra trên bê, nghé, cừu, dê, lợn thỏ, gia cầm | SH-6       |
| 14. | Facicoli        | Spectinomycin, Erythromycin       | Túi           | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Điều trị viêm phổi, viêm ruột trên gia cầm, lợn.                                                                    | SH-7       |
| 15. | Sohomycin For   | Doxycyclin, Tylosin               | Túi           | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm.                                           | SH-19      |
| 16. | Diacocid        | Trimethoprim, Sulfachlorpyridazin | Túi           | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị viêm phổi, đường ruột, hội chứng MMA trên lợn, gia cầm.                                                         | SH-20      |
| 17. | T-Colivet       | Sulfamethazin, Tylosin            | Túi           | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Phòng và trị viêm phổi, hồng ly, viêm ruột trên lợn                                                                 | SH-35      |
| 18. | SH-Oxytylovit   | Oxytetracyclin, Tiamulin          | Túi           | 10; 20; 50; 100g 500g; 1kg | Phòng và trị bệnh viêm phổi, viêm ruột.                                                                             | SH-88      |
| 19. | Cefadox         | Gentamycin, Cephalaxine           | Túi           | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị viêm dạ dày-ruột, viêm phổi, E.coli, hồng ly, viêm đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm.           | SH-21      |
| 20. | T-H-S           | Doxycyclin, Colistin              | Túi           | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày-ruột trên gia súc, gia cầm.                                                    | SH-32      |
| 21. | E-P-S Vịt, Ngan | Ampicillin, Erythromycin          | Túi           | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gia cầm.                                               | SH-34      |
| 22. | Sulfa- Tetra    | Oxytetracyclin, Sulfadimidin      | Túi           | 10; 20; 50; 100g 500g; 1kg | Trị THT, viêm phổi, viêm dạ dày-ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm.                                                   | SH-89      |
| 23. | Tetracyclin     | Tetracyclin (50 mg)               | Viên          | 3; 5; 15; 50 mg            | Trị bệnh đường ruột                                                                                                 | SH-26      |
| 24. | Đặc trị ỉa chảy | Trimethoprim, Colistin            | Túi           | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg | Trị các bệnh đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, thỏ, cừu, dê, lợn, gia cầm.                                         | SH-31      |
| 25. | SH- D.O.C       | Oxytetracyclin, Thiamphenicol     | Túi           | 10; 20; 50; 100g 500g; 1kg | Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm.                                                   | SH-71      |
| 26. | Gentadox        | Gentamycin, Doxycyclin            | Túi           | 10; 20; 50; 100g 500g; 1kg | Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm.                                                                | SH-91      |

|      |                              |                                   |          |                                                    |                                                                                                                          |         |
|------|------------------------------|-----------------------------------|----------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 160. | Trisulfo Powder              | Sulfamonomethoxin<br>Trimethoprim | Gói      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10 kg        | Trị tiêu chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, cầu<br>trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm mũi trên<br>gia súc, gia cầm.         | RTD-205 |
| 161. | Sulfamonomethox<br>in Sodium | Sulfamonomethoxin<br>Sodium       | Gói      | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10 kg        | Trị phù đầu, viêm teo mũi, bệnh do nguyên<br>sinh động vật, E.coli gây ra trên lợn; Trị<br>thương hàn, viêm mũi trên gà. | RTD-206 |
| 162. | RTD-Nấm điều                 | Nystatin                          | Gói, túi | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10; 25<br>kg | Trị nấm phổi, nấm miệng, rối loạn tiêu hoá do<br>kháng sinh phổ rộng                                                     | RTD-208 |

## 26. CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG

| TT  | Tên thuốc                  | Hoạt chất chính                         | Dạng<br>đóng gói | Thể tích,<br>khối lượng                     | Công dụng                                                                                                          | Số<br>đăng ký |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1.  | B Complex                  | Vitamin B1, B6, B2, PP                  | Gói              | 50; 100; 200 g                              | Bổ dưỡng Vitamin                                                                                                   | SH-2          |
| 2.  | Tây giun sán lợn           | Levamycol (100 mg)                      | Gói              | 2,5; 3,5; 5; 10 g                           | Trị bệnh ký sinh trùng đường ruột                                                                                  | SH-22         |
| 3.  | Vitamin B1                 | Vitamin B1 (2,5 mg)                     | Viên             | 2,5 mg                                      | Thuốc bổ tăng lực                                                                                                  | SH-23         |
| 4.  | Tetracyclin                | Tetracyclin                             | Gói              | 20; 100 g                                   | Trị bệnh đường ruột                                                                                                | SH-28         |
| 5.  | Levamycol                  | Levamycol (5 mg)                        | Viên             | 5 mg                                        | Trị ký sinh trùng đường ruột                                                                                       | SH-47         |
| 6.  | ADE-B Complex              | Vitamin A, D3, B1, E, B6,               | Gói              | 100; 500; 1000 g                            | Thuốc bổ dưỡng tăng lực                                                                                            | SH-48         |
| 7.  | Milonal<br>(Sóng hồng đại) | Vitamin A, D3, B1, E, B6,<br>PP, khoáng | Gói              | 10; 20; 50; 100 200;<br>250; 400; 500g; 1kg | Thuốc bổ dưỡng tăng lực                                                                                            | SH-49         |
| 8.  | Apovit<br>(Sóng hồng phi)  | Vitamin A, D3, B1, B6, PP,<br>khoáng    | Gói              | 10; 20; 50; 100 200;<br>250; 400; 500g; 1kg | Thuốc bổ dưỡng tăng lực                                                                                            | SH-50         |
| 9.  | Tylosin 98%                | Tylosin tartat                          | Gói              | 5; 10; 50; 100; 500g; 1kg                   | Trị bệnh đường hô hấp                                                                                              | SH-70         |
| 10. | SH-Ampi-Coli-Dexa          | Ampicillin, Colistin, Dexta             | Gói              | 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg                  | Kháng sinh, bổ dưỡng và tăng lực                                                                                   | SH-72         |
| 11. | Spec-L                     | Lincomycin,<br>Spectinomycin            | Túi              | 10; 20; 50; 100g<br>500g; 1kg               | Trị nhiễm trùng gây ra do vi khuẩn,<br>Mycoplasma nhạy cảm với Lincomycin,<br>Spectinomycin cho bê, lợn và gia cầm | SH-73         |
| 12. | Paragum                    | Paracetamol, Vitamin K,<br>B1, PP, C    | Gói              | 10; 20; 50; 100g<br>500g; 1kg               | Phòng bệnh Gumboro và các bệnh truyền<br>nhiễm khác trên gia cầm.                                                  | SH – 87       |

|      |                             |                                         |                   |                                                      |                                                                                                                         |         |
|------|-----------------------------|-----------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 148. | Amoxitin                    | Amoxicilline,<br>Colistin sulfat        | Túi, xô,<br>thùng | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1; 2; 5;<br>10kg   | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp,<br>đường tiết niệu trên bề, bề, cừu, lợn, gia cầm.                            | RTD-188 |
| 149. | RTD-Coli-Tri 200<br>WS      | Trimethoprim,<br>Colistin sulfate       | Túi               | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1; 2; 5;<br>10kg   | Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bề, cừu, bề, lợn gia cầm.                                                               | RTD-189 |
| 150. | T Enro 2000                 | Enrofloxacin                            | Ông, Lọ           | 5; 10; 20; 30; 50;<br>100ml                          | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu<br>đạo trên bề, bề, cừu, lợn, gia cầm.                                     | RTD-190 |
| 151. | T Enro 1000                 | Enrofloxacin                            | Ông, Lọ           | 5; 10; 20; 30; 50;<br>100ml                          | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu<br>đạo trên bề, bề, cừu, lợn.                                              | RTD-191 |
| 152. | Enro HT                     | Enrofloxacin                            | Ông, Lọ,<br>can   | 5; 10; 20; 30; 50;<br>100; 250; 500ml; 1;<br>2; 5lít | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu<br>đạo, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng kể phát trên<br>bề, cừu non, gia cầm. | RTD-192 |
| 153. | RTD-Flortec                 | Florfenicol                             | Túi               | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1; 2; 5;<br>10kg   | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn.                                                                                  | RTD-193 |
| 154. | Tylan T                     | Tylosin tartrat                         | Ông, Lọ           | 5; 10; 20; 30; 50;<br>100ml                          | Trị viêm phổi, viêm ruột, thương hàn, CRD,<br>PTH, THT                                                                  | RTD-194 |
| 155. | RTD-<br>Anticoccid 1        | Sulfaquinoxaline sodium,<br>Diaveridine | Túi               | 5; 10; 20; 50; 100,<br>200; 500g; 1, 2, 5,<br>10kg   | Trị cầu trùng gây bệnh ở manh tràng gia cầm                                                                             | RTD-195 |
| 156. | RTD-Colistin<br>5.000.000UI | Colistin sulfate                        | Túi               | 5; 10; 20; 50; 100,<br>200; 500g; 1, 2, 5,<br>10kg   | Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột trên bề, lợn, gia<br>cầm                                                                   | RTD-196 |
| 157. | RTD-T.Bactrim               | Sulfadiazine,<br>Trimethoprim           | Túi               | 5; 10; 20; 50; 100,<br>200; 500g; 1, 2, 5,<br>10kg   | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp<br>trên bề, cừu, bề, gia cầm, lợn                                              | RTD-197 |
| 158. | RTD – Năm phổi              | Nystatin,<br>Neomycin                   | Gói               | 5; 10; 20;<br>50; 100; 500g; 1; 2;<br>5; 10; 20kg    | Trị nấm phổi gia cầm.                                                                                                   | RTD-203 |
| 159. | RTD- Trisulfo               | Sulfamonomethoxin<br>Trimethoprim       | Gói               | 5; 10; 20; 50; 100;<br>500g; 1; 2; 5; 10 kg          | Trị tiêu chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, cầu<br>trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm mũi trên<br>gia súc, gia cầm.        | RTD-204 |

|      |                   |                                             |                   |                                                        |                                                                                                                                                 |         |
|------|-------------------|---------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 137. | RTD-DOXY<br>200WS | Doxycycline hyclate                         | Túi               | 10; 20; 50; 100;<br>200g; 1; 2; 5; 10 kg               | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Doxycycline gây ra ở bê, dê, cừu, gia cầm và lợn                                 | RTD-177 |
| 138. | RTD-AMOX<br>200WS | Amoxicillin trihydrate                      | Túi               | 10; 20; 50; 100;<br>200g; 1; 2; 5; 10 kg               | Trị các bệnh đường hô hấp và đường tiết niệu do vi khuẩn mẫn cảm với Amoxicillin gây ra ở bê, dê, cừu, gia cầm và lợn                           | RTD-178 |
| 139. | T. Doxy-Tylo      | Doxycyclin HCl,<br>Tylosin tartrate         | Túi               | 10; 20; 50; 100; 200;<br>500g; 1kg                     | Trị nhiễm khuẩn đường ruột và hô hấp cho bê, gia cầm, lợn                                                                                       | RTD-179 |
| 140. | T. Flo-extra      | Florfenicol                                 | Túi               | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 1; 2; 5;<br>10kg     | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn do vi khuẩn Pasteurella multocida mẫn cảm với Florfenicol.                                                | RTD-180 |
| 141. | T. Colimox        | Amoxycillin trihydrate,<br>Colistin sulfate | Túi               | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1; 2; 5;<br>10; 20kg | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, đường niệu-sinh dục nhiễm khuẩn kê phát trên bê, lợn, gia cầm                                         | RTD-181 |
| 142. | RTD-T. Cocired    | Sulfaguanoxaline sodium,<br>Diaveridine     | Túi               | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1; 2; 5;<br>10kg     | Trị cầu trùng đường ruột do Eimeria Spp gây ra.                                                                                                 | RTD-182 |
| 143. | RTD-T. Coxid      | Sulfachlozine                               | Túi               | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 1; 2; 5;<br>10kg     | Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm                                                                                          | RTD-183 |
| 144. | F 2000            | Flumequin                                   | Túi, xô,<br>thùng | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1; 2; 5;<br>10kg     | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, thận, phổi do vi khuẩn mẫn cảm với Flumequin như staphylococcus, E.coli, Salmonella sp, Klebsiella sp, Pasteurella. | RTD-184 |
| 145. | Bromhexin         | Bromhexin Chlorhydrate                      | Túi, xô,<br>thùng | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1; 2; 5;<br>10kg     | Giảm ho, long đờm ở bê, dê non, cừu non, lợn, gia cầm, chó, mèo.                                                                                | RTD-185 |
| 146. | Amoxi 500 ws      | Amoxicilline                                | Túi, xô,<br>thùng | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1; 2; 5;<br>10kg     | Trị viêm phế quản truyền nhiễm trên lợn do vi khuẩn Actinobacillus pleuropneumonia mẫn cảm với Amoxicillin.                                     | RTD-186 |
| 147. | Colisol 1200 ws   | Colistin sulfat                             | Túi, xô,<br>thùng | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500g; 1; 2; 5;<br>10kg     | Trị nhiễm khuẩn dạ dày-ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên bê, lợn, gia cầm.                                                             | RTD-187 |

|      |                    |                                         |                |                                                         |                                                                                                                    |         |
|------|--------------------|-----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 124. | RTD-Anticoccid Sol | Toltrazuril                             | Lọ             | 5;10;20;30;50;100; 250ml;1;2;5;10;20 lít                | Trị cầu trùng trên gia cầm                                                                                         | RTD-164 |
| 125. | RTD-Fugacar Powder | Fenbendazole                            | Gói            | 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20 kg               | Trị nội kí sinh trùng trên lợn, gia cầm                                                                            | RTD-165 |
| 126. | RTD-Maxflo 10      | Florfenicol                             | Lọ             | 5; 10; 20;30; 50; 100; 250ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít       | Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên gia cầm, lợn                                                               | RTD-166 |
| 127. | RTD-Flumequin 10%  | Flumequin                               | Gói            | 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg                    | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẩn cảm với Flumequin gây ra trên gia cầm, bê và lợn                                   | RTD-167 |
| 128. | RTD-Oxy 20         | Oxytetracyclin                          | Túi            | 5; 10; 20; 50; 100;200; 500g; 1; 2; 5; 10kg             | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, bò, lợn                                                       | RTD-168 |
| 129. | RTD-Doxycoli.HG    | Doxycycline hyclate, Colistin sulfate   | Gói            | 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20 kg                   | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm và lợn                                                         | RTD-169 |
| 130. | RTD-Enro20         | Enrofloxacin                            | Gói            | 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20 kg                   | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, bê, dê, cừu non, lợn                               | RTD-170 |
| 131. | RTD-Ampicoli       | Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate | Túi            | 5; 10; 20; 50; 100;200; 500g; 1; 2; 5; 10kg             | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm.                                                                       | RTD-171 |
| 132. | RTD-Enrotril 50    | Enrofloxacin                            | Chai           | 55; 10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1; 2; 3; 5 lít         | Trị bệnh đường hô hấp và tiêu hóa , viêm teo mũi, viêm phổi do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra ở lợn     | RTD-172 |
| 133. | RTD-T.FLO          | Florfenicol                             | Chai           | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít | Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra ở bò, lợn                                        | RTD-173 |
| 134. | RTD-Doxy 50 ws     | Doxycycline                             | Túi, xô, thùng | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với doxycyclin gây ra ở bê, lợn và gia cầm.                   | RTD-174 |
| 135. | RTD – Oxyte 500 ws | Oxytetracycline                         | Túi, xô, thùng | 5; 10; 20; 50; 100; 250;500g;1;2; 5; 10kg               | Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn mẩn cảm với Oxytetracycline ở bê, lợn, gia cầm, thỏ. | RTD-175 |
| 136. | RTD - Anticoccid   | Trimethoprim, Sulfaquinoxaline sodium   | Túi, xô, thùng | 5; 10; 20; 50; 100; 250;500g;1;2;5; 10kg                | Trị cầu trùng manh tràng và đường ruột, tụ huyết trùng và thương hàn gà                                            | RTD-176 |

|      |                 |                                  |                |                                                         |                                                                                                                                   |         |
|------|-----------------|----------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 112. | Enflox-200WS    | Enrofloxacin                     | Gói            | 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg                      | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm do vi khuẩn mẫn cảm với Enrofloxacin.        | RTD-151 |
| 113. | Florten         | Florfenicol                      | Gói            | 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg                      | Trị bệnh hô hấp, tiêu hoá trên trâu, bò, dê non, cừu non, lợn, gia cầm do vi khuẩn Gram(+) và Gram(-)                             | RTD-152 |
| 114. | T.Genta oral    | Gentamicin                       | Lọ             | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lit | Trị bệnh do Colibacillosis ở lợn con từ 1-3 ngày tuổi                                                                             | RTD-153 |
| 115. | Linco oral      | Lincomycin                       | Túi; xô, thùng | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg            | Trị bệnh lỵ ở lợn, viêm ruột hoại tử ở gà do Clostridium perfringens nhạy cảm với Lincomycin                                      | RTD-154 |
| 116. | Doxin-300 W.S   | Tylosin tartrate Doxycycline HCl | Túi            | 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20 kg                   | Trị bệnh đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, lợn, gia cầm.                                                                          | RTD-156 |
| 117. | RTD-Flor A      | Florfenicol                      | Lọ             | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500 ml; ; 2; 5; 10; 20 lit | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa và các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn gr(-) và gr (+) cho gia súc và gia cầm.                       | RTD-157 |
| 118. | RTD-T.Gentamax  | Gentamicin base                  | Lọ             | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500 ml; 1; 2; 5 lit        | Trị viêm màng phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm khớp trên ngựa, bò, cừu, lợn.                                                        | RTD-158 |
| 119. | RTD-Amcinvet    | Ampicillin, Erythromycin         | Gói            | 20; 50; 100; 500g; 1 2; 5; 10kg                         | Trị bệnh đường tiêu hóa do VK nhạy cảm với Ampicillin, Erythromycin trên gia cầm                                                  | RTD-159 |
| 120. | Anti-CCRD       | Doxycycline, Tylosin             | Túi, gói       | 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg                         | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline, Tylosin gây ra trên trâu bò, cừu, dê, lợn và gia cầm | RTD-160 |
| 121. | Gentadox 200WS  | Gentamycin, Doxycycline          | Gói            | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg             | Trị bệnh đường tiêu hóa, đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin, Doxycycline trên gia súc, gia cầm                      | RTD-161 |
| 122. | RTD-Neocovet    | Colistin, Neomycin               | Túi            | 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg             | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Neomycin trên bê, lợn và gia cầm                                | RTD-162 |
| 123. | RTD-Enrotril 10 | Enrofloxacin                     | Lọ             | 5; 10; 20; 30; 50; 100; 250ml; 1; 2; 5; 10; 20 lit      | Trị nhiễm khuẩn da dày-ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn                                                   | RTD-163 |

|      |                         |                                                                      |     |                                              |                                                                                                                                      |         |
|------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 98.  | Specilin-Mix            | Lincomycin,<br>Spectinomycin                                         | Túi | 10; 20; 50; 100g<br>1; 5; 10; 20; 25kg       | Trị bệnh lỵ, viêm ruột, suyễn, viêm vú, hội chứng MMA trên lợn.                                                                      | RTD-143 |
| 99.  | Specilin-SP             | Lincomycin,<br>Spectinomycin                                         | Túi | 10; 20; 50; 100g<br>1; 10; 20kg              | Trị bệnh hô hấp mãn tính do nhiễm Mycoplasma (CRD) và E.coli trên gà choai.                                                          | RTD-144 |
| 100. | RTD- Norcoli            | Colistin sulfate,<br>Trimethoprim                                    | Gói | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 1kg        | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim gây ra trên bê, dê non, cừu non, lợn, gia cầm, thỏ. | RTD-16  |
| 101. | Ery- Sulfa              | Erythromycin,<br>Tetracyclin                                         | Gói | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 1kg        | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp ở gia súc và gia cầm, đặc biệt là bệnh hô hấp mãn tính CRD, CCRD ở gia cầm                              | RTD-18  |
| 102. | RTD- Coccistop          | Sulphadimethoxine,<br>Trimethoprim                                   | Gói | 5; 10; 20; 50; 100;<br>200; 500g; 1; 5; 10kg | Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gà, thỏ.                                                   | RTD-26  |
| 103. | No.TST                  | Tylosin                                                              | Lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                         | Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.                                                     | RTD-73  |
| 104. | RTD- Norcoli            | Colistin sulfate                                                     | Lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                         | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm.                  | RTD-79  |
| 105. | RTD- Dipen-<br>Strep LA | Benzylpenicillin,<br>Dihydrostreptomycin                             | Lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                         | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn.                                                         | RTD-101 |
| 106. | RTD-Rotosal             | 1- (n-butylamino)-1-<br>methyl-ethyl - phosphonous<br>acid, Vit B12. | Lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                         | Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do rối loạn trao đổi chất, trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm.                                      | RTD-145 |
| 107. | RTD-Ceptisus            | Ceftiofur                                                            | Lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                         | Trị bệnh hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, heo như THT, viêm phế quản, viêm phổi, PTH, E.coli, viêm tử cung, viêm vú...               | RTD-146 |
| 108. | RTD- Flocol             | Florfenicol                                                          | Lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                         | Trị hô hấp, tiêu hoá trên bò, heo.                                                                                                   | RTD-147 |
| 109. | RTD-<br>Canxi+Magie     | Calcium borogluconate,<br>Magnesium chloride, Mg<br>hypophosphite    | Lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                         | Dùng trong trường hợp hạ canxi huyết, liệt nhẹ trước khi sinh trên trâu, bò, lợn                                                     | RTD-148 |
| 110. | Toltracid               | Toltrazuril                                                          | Lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                         | Trị cầu trùng gà do Eimeria acervulina, E. tenella, E.necatrix, E.brunetti, E.mitis                                                  | RTD-149 |
| 111. | Tonilecox               | Toltrazuril                                                          | Lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                         | Phòng, trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con, bê, nghé.                                                                      | RTD-150 |

|     |                   |                                      |     |                                       |                                                                                                                                                                    |         |
|-----|-------------------|--------------------------------------|-----|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 86. | Enro T            | Enrofloxacin                         | Lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                  | Trị bệnh đường tiêu hoá, hô hấp trên trâu, bò, lợn.                                                                                                                | RTD-75  |
| 87. | Đặc trị tiêu chảy | Oxytetracycline, Neomycin            | Túi | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg    | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá trên bê, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm                                                                                                | RTD-09  |
| 88. | Coliquin Oral     | Flumequin                            | Lọ  | 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l    | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp trên bê, gia cầm.                                                                                                           | RTD-80  |
| 89. | Chlosultra        | Sulfadimethoxine, Trimethoprim       | Lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                  | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, niệu dục, nhiễm khuẩn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn                                                                                 | RTD-71  |
| 90. | E.Biseptol        | Sulphadimethoxin, Trimethoprim       | Túi | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg    | Trị tiêu chảy, phân trắng, phân xanh, thương hàn, THT và cầu trùng trên bò, lợn, dê, cừu, gia cầm                                                                  | RTD-32  |
| 91. | S.T.P             | Oxytetracycline, Tylosin             | Túi | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg    | Trị viêm phổi, sổ mũi truyền nhiễm (Coryza), viêm khí quản, viêm teo mũi, viêm khướp, loét da do nhiễm trùng, viêm vú                                              | RTD-33  |
| 92. | T.T.S             | Spiramycin, Trimethoprim             | Túi | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg    | - Bê, dê, cừu non: viêm phổi, Mycoplasma; Lợn: viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, Gia cầm: Mycoplasma, sô mũi truyền nhiễm, E.coli, Salmonella, THT | RTD-46  |
| 93. | Ampisep plus      | Ampicillin, Sulphadimethoxin         | Túi | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg    | Trị tiêu chảy do vi khuẩn mẫn cảm với Ampicillin, Sulphadimethoxin gây ra trên bê, dê cừu non, lợn con.                                                            | RTD-41  |
| 94. | Ciccolis          | Sulphadiazin, Trimethoprim           | Lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                  | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, viêm vú, viêm mắt, tai, miệng trên bò, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo                                                         | RTD-92  |
| 95. | LincoSpec- Inj    | Lincomycin, Spectinomycin            | Lọ  | 10; 20; 50; 100ml                     | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin, Spectinomycin trên gia súc, gia cầm.                                                   | RTD-140 |
| 96. | Doxxy- Tylo       | Doxycycline, Tylosin                 | Túi | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin và Tylosin trên bê, dê, cừu non, heo, gia cầm.                                          | RTD-141 |
| 97. | Costimix          | Sulphachloropyridazine, Trimethoprim | Túi | 10; 20; 50; 100g 1; 5; 10; 20; 25kg   | Trị các bệnh đường hô hấp và đường ruột do các vi khuẩn nhạy cảm với Sulfanamide và Trimethoprim trên bê, lợn, gà.                                                 | RTD-142 |

|     |                                         |                                            |          |                                    |                                                                                                    |         |
|-----|-----------------------------------------|--------------------------------------------|----------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 70. | RTD- Oxolin 50                          | Oxonilic acid                              | Lọ, chai | 5, 7, 10, 20, 50, 100ml            | Phòng, trị bệnh sung phù đầu, sổ mũi truyền nhiễm, THT, thương hàn, tiêu chảy, CRD                 | RTD-117 |
| 71. | RTD- Penicillin G potassium             | Penicillin G potassium                     | Lọ       | 1.000.000UI                        | Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin                                        | RTD-118 |
| 72. | Streptomycin sulfate                    | Streptomycin sulfate                       | Lọ       | 1g                                 | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá ở gia súc, gia cầm                                                 | RTD-119 |
| 73. | RTD-Nora 98                             | Norfloxacin                                | Lọ, chai | 5, 7, 10, 20, 50, 100ml            | Phòng và điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin                                     | RTD-120 |
| 74. | RTD-Difloxin 5 (Trị nhiễm trùng hô hấp) | Difloxacin, Methyl glycol, Phenyl carbinol | Lọ       | 5; 10; 20; 50; 100ml               | Điều trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, CRD, C.CRD, phù đầu | RTD-122 |
| 75. | RTD-Calci-B12                           | Calci gluconate, Vitamin B12               | Lọ       | 100; 20; 50; 100ml                 | Điều trị thiếu máu, calci, bại liệt trước và sau khi đẻ                                            | RTD-126 |
| 76. | RTD- Analgin+C.P                        | Analgin Paracetamon, Vitamin C             | Gói      | 10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g   | Giảm đau, giảm sung phù vết thương, giảm sốt cao, hạ nhiệt                                         | RTD-127 |
| 77. | RTD-Analgin+C                           | Analgin, Vitamin C                         | Lọ       | 10; 20; 50; 100ml                  | Giảm đau, giảm sung phù vết thương, giảm sốt cao, hạ nhiệt                                         | RTD-128 |
| 78. | Amoxyl L.A.                             | Amoxycilline                               | Lọ       | 10; 20; 50; 100ml                  | Trị nhiễm khuẩn huyết, đường ruột, đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục                               | RTD-132 |
| 79. | RTD-Oxylin 10                           | Oxytetracycline                            | Lọ       | 10; 20; 50; 100ml                  | Trị hen suyễn, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm ruột, ỉa chảy                         | RTD-133 |
| 80. | RTD-T. Oxylin LA                        | Oxytetracycline                            | Lọ       | 10; 20; 50; 100ml                  | Trị hen suyễn, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm ruột, ỉa chảy                         | RTD-134 |
| 81. | Antisalmo                               | Flumequin                                  | Lọ       | 5; 10; 20; 50; 100ml               | Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin.                                              | RTD-135 |
| 82. | RTD-No.1                                | Enrofloxacin                               | Lọ       | 5; 10; 20; 50; 100ml               | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin.                                             | RTD-136 |
| 83. | RTD-Respi                               | Tylosin tartrate                           | Lọ       | 5; 10; 20; 50; 100ml               | Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin.                                                  | RTD-137 |
| 84. | Cephamax                                | Cephalexin                                 | Lọ       | 5; 10; 20; 50; 100ml               | Trị bệnh đường hô hấp, đường niệu dục, viêm khớp, nhiễm trùng da, vết thương.                      | RTD-138 |
| 85. | Antidia                                 | Oxytetracycline, Colistin                  | Túi      | 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg | Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hoá, phân trắng, phân xanh ở bê, cừ non, lợn và gia cầm                 | RTD-11  |

|     |                           |                                                          |          |                                            |                                                                                                                  |         |
|-----|---------------------------|----------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 55. | RTD-Ampitylo-D            | Ampicillin trihydrat<br>Tylosin tarttrat<br>Dexamethason | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml                       | Trị viêm đường tiết niệu, các bệnh do xoắn khuẩn, Rickettsia, hồng ly, viêm phổi, viêm màng phổi, THT, đóng dấu. | RTD-91  |
| 56. | Oxolin RT                 | Oxolinic                                                 | Gói      | 5, 10, 20, 50, 100 g                       | Phòng trị bệnh sung phù đầu, sổ mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, thương hàn, CRD                                | RTD-94  |
| 57. | RTD-Cocired               | Sulfadimirazin<br>Diavedine                              | Gói      | 5, 10, 20, 50, 100 g                       | Trị các loại cầu trùng, ruột non, ruột già trên gia súc, gia cầm                                                 | RTD-95  |
| 58. | Terra Egg<br>Formular RT  | Oxytetracycline, Vit A;<br>D3; E; K3; B2; B5; PP         | Gói      | 5, 10, 20, 50, 100g,<br>500g, 1kg          | Phòng và trị bệnh đường tiêu hoá gia súc, gia cầm và tăng tỷ lệ đẻ, ấp nở,                                       | RTD-96  |
| 59. | RTD-Hohenstop             | Tiamulin, Doxycillin                                     | Gói      | 5, 10, 20, 50, 100 g                       | Trị các bệnh đường hô hấp                                                                                        | RTD-97  |
| 60. | Ampi-Coli Gold            | Ampicillin, Colistin                                     | Gói      | 5, 10, 20, 50, 100 g                       | Trị các bệnh truyền nhiễm gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin                                | RTD-98  |
| 61. | RTD-Tri giun sán          | Niclosamide<br>Levamisol                                 | Lọ, gói  | 5, 10, 20, 50, 100 viên                    | Trị bệnh ký sinh trùng trên chó mèo gây ra bởi giun đũa, giun móc, sán dây,...                                   | RTD-99  |
| 62. | RTD-Glucovit C            | Glucose<br>Vitamin C                                     | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml,<br>250, 500 ml, 1lít | Tăng cường sức đề kháng, chống stress cho gia súc, gia cầm                                                       | RTD-102 |
| 63. | RTD-Viêm phổi<br>phế E300 | Spiramycin                                               | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml                       | Trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm: ho hen, khó khè, sốt cao, chảy nước mắt, nước mũi, vảy mủ.             | RTD-104 |
| 64. | RTD-Prazi                 | Praziquantel<br>Albendazole                              | Lọ       | 5, 10, 20, 50, 100 viên                    | Tẩy sán dây, giun tròn cho chó mèo và các gia súc khác                                                           | RTD-110 |
| 65. | RTD-Levamisol             | Levamisol                                                | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml                       | Phòng, trị nội ký sinh trùng đường tiêu hoá cho gia súc, gia cầm                                                 | RTD-111 |
| 66. | Tylanvet                  | Tylosin tarttrat                                         | Gói      | 5, 10, 20, 50, 100,<br>500g; 1kg           | Trị các bệnh đường hô hấp, đường tiêu hoá ở gia súc, gia cầm                                                     | RTD-113 |
| 67. | Myco-RTD                  | Tiamulin<br>Doxycilin                                    | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml                       | Trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm, ho hen, khó khè, chảy nước mắt, nước mũi.                              | RTD-114 |
| 68. | RTD-Decaris               | Levamisol Hydrochlorid                                   | Gói      | 4, 5, 10, 20, 50,<br>100g                  | Tẩy các loại giun tròn đường tiêu hoá và đường phổi ở trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo                                | RTD-115 |
| 69. | RTD-Tẩy sán lá<br>gan     | Albendazole                                              | Lọ, gói  | 5, 10, 20, 50, 100 viên                    | Tẩy sán lá trưởng thành (Fasciola gigantica) cho trâu bò, dê, cừu                                                | RTD-116 |

|     |                    |                                                                  |          |                                            |                                                                                                                              |        |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 41. | Coli - RTD         | Tylosin, Colistin<br>Dexamethazone                               | Ống, lọ  | 5, 10, 20, 50, 100ml                       | Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hoá, sinh dục, suyễn, tiêu chảy phân trắng, phân xanh, thương hàn ghép E.coli             | RTD-74 |
| 42. | Pre-CRD            | Gentamycine, Tylosin<br>Dexamethazone                            | Ống, lọ  | 5, 10, 20, 50, 100ml                       | Chữa viêm phổi, viêm ruột, viêm tử cung, thương hàn, viêm kiết lỵ, Lepto, CRD, sởi mũi truyền nhiễm ở gà tây                 | RTD-76 |
| 43. | RTD-Ka-Ampi        | Ampicillin<br>Kanamycin                                          | Ống, lọ  | 1g, 5g, 10g                                | Trị viêm ruột, ỉa chảy, phù thũng, viêm phổi, xuyên, cầu trùng, đóng dấu, tụ huyết trùng                                     | RTD-77 |
| 44. | RTD-Tylogen        | Gentamycin<br>Tylosin                                            | Ống, lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                       | Trị viêm phổi, xuyên, viêm vú, bệnh kiết lỵ ở heo, viêm xương, viêm khớp.                                                    | RTD-78 |
| 45. | RTD-Katinalin      | Tiamulin,<br>Kanamycin                                           | Ống, lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                       | Trị tụ huyết trùng lợn, trâu, bò, hồng lỵ, cúm lợn, hen gà                                                                   | RTD-81 |
| 46. | RTD-Chlotedex      | Tiamulin, Tetracyclin<br>Dexamethason<br>Lyndocain               | Ống, lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                       | Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hoá, niệu dục, bệnh viêm da, THT, đóng dấu, viêm phổi, tiêu chảy ở gia súc, gia cầm        | RTD-82 |
| 47. | RTD-nemocin        | Chlotetracyclin,<br>Tiamulin, dexta                              | Ống, lọ  | 5; 10; 20; 50; 100ml                       | Trị viêm phổi, xoắn khuẩn, hồng lỵ ở lợn, CRD ở gà, viêm ruột, ỉa chảy, THT, bạch lỵ.                                        | RTD-83 |
| 48. | RTD-Enflox-Gold    | Enrofloxacin hydrochlorid                                        | Lọ, chai | 5; 10; 20; 50; 100ml;<br>200; 500ml; 1 lít | Trị tiêu chảy, phân xanh, phân trắng, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD và các bệnh đường tiết niệu                 | RTD-84 |
| 49. | RTD- Norflox RT    | Norfloxacin hydrochlorid                                         | Lọ, chai | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500ml; 1 lít   | Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD, các bệnh đường tiết niệu                                          | RTD-85 |
| 50. | RTD-Norflox-Gold   | Norfloxacin hydrochlorid                                         | Lọ, chai | 5; 10; 20; 50; 100;<br>250; 500ml; 1 lít   | Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD, các bệnh đường tiết niệu                                          | RTD-86 |
| 51. | RTD-Ivermectin     | Ivermectin.                                                      | Lọ, chai | 5, 10, 20, 100ml                           | Trị nội ngoại ký sinh trùng cho trâu bò, ngựa, dê, lợn, chó mèo, thỏ, thú cảnh                                               | RTD-87 |
| 52. | RTD-Doxyvet<br>CRD | Doxycyclin<br>Dexamethason                                       | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml                       | Điều trị các bệnh hen suyễn CRD, CCRD                                                                                        | RTD-88 |
| 53. | RTD-Linco SP20     | Lincomycin,<br>Spectinomycin                                     | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50,<br>100ml                    | Trị bệnh đường hô hấp ở gia cầm, ho hen, khô khè, chảy nước mắt, mũi, vẩy mủ, há mồm ngáp                                    | RTD-89 |
| 54. | Antibio-Rutech     | Ampicillin trihydra,<br>Colistin, Dexamethason<br>natri phosphat | Lọ, chai | 5, 10, 20, 50, 100ml                       | Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, bệnh do xoắn khuẩn, do Rickettsia, hồng lỵ, viêm phổi, màng phổi, THT, đóng dấu. | RTD-90 |

|     |                            |                                          |         |                                          |                                                                                                                           |        |
|-----|----------------------------|------------------------------------------|---------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 27. | RTD-Vitamin B1             | Vitamin B 1-2,5%                         | Ông, lọ | 5, 10, 20, 100ml                         | Trị bệnh do thiếu Vitamin B1                                                                                              | RTD-54 |
| 28. | RTD-Lincomycin             | Lincomycin                               | Ông, lọ | 5, 10, 20, 100ml                         | Trị viêm phổi, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai truyền nhiễm, tiêu chảy dạng lỵ heo                                 | RTD-55 |
| 29. | RTD-Cafein Nabenzoat       | Cafein natri benzoat                     | Ông, lọ | 5, 10, 20, 100ml                         | Giảm đau, chữa đau bụng co thắt, chống nhiễm độc các hợp chất Phot pho hữu cơ                                             | RTD-56 |
| 30. | RTD-Fe + B 12              | Ferrum-Dextran Cyanocobalamin            | Ông, lọ | 5, 10, 20, 100ml                         | Phòng, trị thiếu máu ở heo con, thiếu máu do nhiễm trùng hay do mất máu quá nhiều                                         | RTD-57 |
| 31. | RTD-Strychnin Sulfat 0,2 % | Strychnin sulfat                         | Ông, lọ | 5, 10, 20, 100ml                         | Kích thích trung khu vận động của hệ thần kinh trung ương, điều hoà, kích thích tiêu hoá, tuần hoàn, hô hấp               | RTD-58 |
| 32. | RTD-Tiamulin 10%           | Tiamulin hydrogenfumarat                 | Ông, lọ | 5, 10, 20, 100ml                         | Trị suyễn, viêm phổi truyền nhiễm, hồng lỵ ở lợn, CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm ở gia cầm                              | RTD-59 |
| 33. | RTD-Atropin sulfat         | Atropin sulfat                           | Ông, lọ | 2, 5, 10, 20, 100ml                      | Giảm đau, chữa đau bụng co thắt, chống nhiễm độc các hợp chất Photpho hữu cơ                                              | RTD-60 |
| 34. | Anti Myco                  | Tylosin tatarat                          | Ông, lọ | 5, 10, 20, 100ml                         | Chữa trị và phòng các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp, hen, khéc...                                                          | RTD-61 |
| 35. | RTD-Kanamycin 10%          | Kanamycin                                | Ông, lọ | 5, 10, 20, 100ml                         | Trị tụ cầu khuẩn, nhiệt thân, viêm phúc mạc, viêm phổi truyền nhiễm ở lợn                                                 | RTD-62 |
| 36. | RTD-Enril 5%               | Enrofloxacin                             | Ông, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml                     | Điều trị các bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm, hen suyễn, bệnh CRD, các bệnh đường ruột gây ra bởi Salmonella, E.Coli | RTD-64 |
| 37. | RTD-T.Spectino             | Spectinomycine                           | Ông, lọ | 5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml, 1, 2, 5l | Điều trị các chứng viêm nhiễm trùng đường ruột, bệnh phân trắng ở lợn con                                                 | RTD-66 |
| 38. | RTD-Bcomplex               | Vit B1, B2, B6, PP, B2, Caxipentothenate | Lọ      | 2, 5, 10, 20, 50, 100ml                  | Trị các bệnh do thiếu Vitamin nhóm B                                                                                      | RTD-68 |
| 39. | RTD-Polyvitamin            | Vitamin A; B6; D3; PP; E; K3, B1, C;     | Ông, lọ | 2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1l    | Bổ sung Vitamin, còi cọc, suy sinh dưỡng, rối loạn sinh sản, các bệnh ngoài da, rụng lông,                                | RTD-69 |
| 40. | RTD-O.C.D                  | Oxytetracyclin, Spiramycine, Dexa        | Ông, lọ | 5, 10, 20, 50, 100ml                     | Trị viêm ruột, tiêu chảy, bệnh phân trắng, phó thương hàn, tụ huyết trùng                                                 | RTD-72 |

|     |                           |                                                                   |           |                                                   |                                                                                                                      |        |
|-----|---------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 12. | Flumeq                    | Flumequine                                                        | Gói       | 5, 10, 20, 50,<br>100,200, 500g, 1kg              | Dùng phòng và điều trị các bệnh do vi khuẩn<br>nhảy cào với Flumequine                                               | RTD-24 |
| 13. | RTD-Coccid 1              | Sulfaclosine                                                      | Gói       | 5, 10, 20, 50, 100,<br>200,500g, 1kg              | Trị cầu trùng, ỉa chảy và các bệnh nhiễm khuẩn                                                                       | RTD-25 |
| 14. | Tảo giun sán              | Fenbendazole                                                      | Gói       | 2,5, 10, 20, 50,<br>100,200, 500g, 1kg            | Tảo giun sán ở phổi, ở đường ruột, thận cho<br>trâu, bò, heo, gà, vịt, chó mèo                                       | RTD-28 |
| 15. | Tylosin 98%               | Tylosin tatrare                                                   | Gói       | 2,5, 10, 20, 50,<br>100,200, 500g,<br>1; 5; 10kg  | Phòng và trị các bệnh đường hô hấp gây ra do<br>Mycoplasma ở gà, suyễn, viêm phổi, màng<br>phổi, lý ở lợn            | RTD-29 |
| 16. | Vitamin B1                | Vitamin B1                                                        | Gói       | 50,100, 200,<br>500g, 1kg                         | Bổ sung Vitamin B1, tăng cường sức đề kháng<br>khi thay đổi thời tiết                                                | RTD-30 |
| 17. | RTD-Tetra trứng           | Oxytetracycline<br>Vitamin A, D3, E, K3,<br>B2, B5, PP            | Gói       | 5, 10, 20, 50, 100,<br>200, 500g, 1kg             | Phòng bệnh cho gia cầm đẻ trứng, tăng năng<br>xuất trứng, kéo dài thời gian cao sản, tăng tỷ lệ<br>thụ tinh và ấp nở | RTD-34 |
| 18. | ADE-Bcomplex              | Vitamin A, D3, E, B1,<br>B2, B5, B12, PP, K<br>Lysine, Methionine | Gói       | 5, 10, 20, 50,<br>100,200,<br>500g, 1kg           | Kích thích tiết sữa, tăng sức đề kháng, tăng<br>mức sinh sản cho gia súc, gia cầm                                    | RTD-36 |
| 19. | RTD-Amcolicillin          | Ampicillin trihydrat,<br>Colistin sulfate                         | Gói       | 5, 10, 20, 50, 100,<br>200, 500g, 1kg             | Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn Gr(-) và Gr<br>(+), thương hàn, THT, phân xanh, phân trắng,                          | RTD-40 |
| 20. | Nước cất                  | H <sub>2</sub> O                                                  | Chai, Can | 10, 20, 50, 100ml;<br>1; 2; 5; 10; 20 25;<br>50 l | Pha dung dịch thuốc nhỏ mắt, tiêm, pha thuốc                                                                         | RTD-45 |
| 21. | RTD-Amoxy<br>comby        | Amoxylin,<br>Colistin Sulfat                                      | Gói       | 5, 10, 20, 50, 100,<br>200, 500g, 1kg             | Trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa, thương<br>hàn, phó thương hàn, THT, CRD,...                                   | RTD-47 |
| 22. | RTD- Hen gà-<br>Suyễn lợn | Tiamulin,<br>Tetracyclin, Theophyllin                             | Gói       | 5, 10, 20, 50, 100,<br>200, 500g, 1kg             | Trị thương hàn, CRD, tụ huyết trùng, viêm<br>phổi, viêm xương, viêm tử cung, viêm khớp                               | RTD-48 |
| 23. | RTD-Vitamin C             | Acid ascorbic                                                     | Gói       | 50,100, 200,<br>500g, 1kg                         | Chữa các bệnh thiếu Vitamin C, tăng sức đề<br>kháng của cơ thể                                                       | RTD-50 |
| 24. | RTD- T.Analgin            | Analgin                                                           | Ông, lọ   | 2, 5, 10, 20, 100ml                               | Hạ sốt cho gia súc, gia cầm                                                                                          | RTD-51 |
| 25. | RTD-Vitamin<br>B12        | Cyanocobalamin                                                    | Ông, lọ   | 2,5, 10, 20, 100ml                                | Trị bệnh do thiếu Vitamin B12, viêm thần kinh,<br>tăng quá trình trao đổi chất                                       | RTD-52 |
| 26. | RTD-Vitamin C             | Vitamin C                                                         | Ông, lọ   | 5, 10, 20, 100ml                                  | Trị bệnh do thiếu Vitamin C                                                                                          | RTD-53 |